

# QUÀ TẶNG CUỘC ĐỜI

Tự Truyện Của Một Ni Sư Phật Giáo Người Tây Phương



Ayya Khema

Dịch từ tiếng Đức: Sherab Chodzin Kohn

Dịch từ tiếng Anh: Diệu Đạo

---o0o---

**Nguồn:** <http://www.quangduc.com>

**Chuyển sang ebook 30-8-2009**

**Người thực hiện: Nam Thiên – namthien@gmail.com**

## Mục Lục

- Chương 1 - Vòng Trăm Luân
- Chương 2 - Thời Thơ Ấu ở Bá Linh
- Chương 3 - Cuộc Sống Tha Hương
- Chương 4 - Thời Chiến Tranh ở Thượng Hải
- Chương 5 - Thế Giới Mới, Cách Sống Mới
- Chương 6 - Thám Hiểm Trung Mỹ Bằng Xe Jeep
- Chương 7 - Thám Hiểm Nam Mỹ
- Chương 8 - Trên Đảo Indus
- Chương 9 - Cuộc Sống Tự Do
- Chương 10 - Con Đường Của Riêng Tôi
- Chương 11 - Bắt Đầu Cuộc Sống Nơi Tu Viện
- Chương 12 - Ilse Trở Thành Ayya Khema
- Chương 13 - Đảo Của Các Ni
- Chương 14 - Ngôi Nhà Phật Ở Allgau
- Chương 15 - Cái Chết An Lành

---o0o---

## Chương 1 - Vòng Trầm Luân

Từ Bá Linh, thành phố nơi tôi sinh ra đến trung tâm Buddha-Haus (Nhà Phật) ở Allgau, nơi tôi đang trú ngụ, rất xa. Thật ra khoảng cách không gian giữa hai nơi chỉ có chín trăm kilômét, nhưng giữa hai khoảng cách đó là cả cuộc đời tôi. Năm mười lăm tuổi, tôi phải rời bỏ nước Đức ra đi vì tánh mạng người Do Thái ở Đức lúc ấy luôn bị đe dọa, khiến tôi không còn lựa chọn nào khác. Giờ tôi đã bảy mươi bốn tuổi đời, lại khoác trên người màu áo nâu quen thuộc của một sư cô Phật giáo.

Tôi đã chứng kiến, đã sống nhiều qua những năm tháng đó, và cuộc hành trình tôi đã chọn giúp tôi tìm được sự thanh thản, để có thể tha thứ cho tất cả những gì đã xảy ra cho tôi và gia đình tôi. Dấu mốc đó giúp tôi hoàn tất vòng trầm luân của mình. Tôi đã đến được điểm cuối của cuộc hành trình ở thế giới bên ngoài và cuộc hành trình nội tâm, để về lại với quê hương ban đầu của mình. Bạn bè, đồng nghiệp, đệ tử của tôi đã nhiều lần yêu cầu tôi viết hồi ký. Tôi luôn từ chối, vì nghĩ đã là tăng ni thì phải lo truyền giảng giáo lý của Đức Phật, không nên lo nói về mình. Nhưng cuối cùng tôi đã chấp thuận. Tôi đã để họ thuyết phục tôi rằng biết đâu chính câu chuyện đời tôi có thể là một động lực thúc đẩy người khác đi theo con đường tôi đã đi. Không kể những hoàn cảnh ngoại lệ, đây chỉ là câu chuyện của một phụ nữ bình thường, sống bao nhiêu năm trong thế giới trần lao tầm thường, nhưng đến một ngày, người phụ nữ đó đã thoát ra được, để tiến lên một đời sống cao cả hơn.

Cuộc đời của tôi đầy những phiêu lưu bất ngờ. Nhưng những điều đó không do tôi chọn lựa. Hồi tưởng lại, tôi nhận thấy mình chẳng có quyền lực gì đối với tất cả những gì đã xảy ra. Tất cả mọi việc đều đã được sắp đặt cho tôi, tôi chỉ tuân theo dòng chảy. Trong cuộc đời này, tôi đã đóng rất nhiều vai trò: tôi đã từng là một cô bé rất được nuông chiều, che chở; một cô gái trẻ nhút nhát ở xứ lạ quê người; một thiếu nữ cô đơn trên chuyến tàu hàng đến Thượng Hải; tôi đã từng làm vợ, làm mẹ, làm người du lịch khắp năm châu, làm nhà nông, và cuối cùng là một nữ tu sĩ Phật giáo.

Đã có khoảng thời gian tôi sống phong lưu trong một ngôi nhà thuộc ngoại thành, ở tiểu bang California với vườn tược, nhà để xe và cả máy rửa chén trong bếp. Rồi có lúc, tôi chu du khắp quả địa cầu: Bắc Mỹ, Ấn độ, Pakistan, Nepal, Kashmir, Hunza. Đó là khoảng thời gian tôi đang đi tìm một cái gì đó mà chính tôi cũng không biết, và tôi cũng không biết rằng mãi, mãi về sau tôi mới tìm được.

Tất cả giờ đã qua; đã là quá khứ, và chỉ còn trong kỷ niệm. Có lẽ những sự đổi thay, mát mát này đã giúp tôi thấy sự cần thiết của xả ly. Đối với tôi, biểu tượng sống động nhất của việc xả ly là cắt bỏ mái tóc của mình mười tám năm về trước khi tôi quyết định trở thành người tu. Mái tóc dày, thướt tha, đen bóng đó đã được cạo bỏ đến tận da đầu. Theo phong tục cổ truyền, tôi cầm một nắm tóc trong tay suy gẫm về tính huyền hóa của thân. Sau đó tôi bỏ nắm tóc đi không thương tiếc, thật ra tôi còn cảm thấy nhẹ nhõm là khác. Bớt đi một thứ để bám víu.

Giờ tôi xin bắt đầu câu chuyện của đời tôi, mà tôi gọi là Quà Tặng Cuộc Đời (I Give You My Life), vì tôi có cảm tưởng mình đang gửi gắm tâm sự riêng tư đến với từng người đọc. Tôi hy vọng là bạn cũng sẽ đọc nó với một tấm lòng. Mỗi chương được bắt đầu bằng những vần thơ mà tôi nghĩ là có thể minh họa cho giai đoạn đó của đời tôi. Những vần thơ được lấy từ Kinh Pháp Cú (Dhammapada), là một tập hợp những lời Đức Phật giáo huấn chúng sanh. Những lời nói đầy trí tuệ này đã ảnh hưởng đến tôi rất nhiều. (LND: Ở đây căn bản, tôi dựa vào cuốn Kinh Pháp Cú, của Hòa Thượng Thích Thiện Siêu dịch, do Viện Nghiên Cứu Phật Học Việt Nam ấn hành năm 1993).

Tôi muốn câu chuyện đời tôi sẽ là món quà từ trái tim tôi gửi đến cho bạn đọc.

Tháng 3, 1997  
Ayya Khema  
Buddha-Haus, Allgau

## Chương 2 - Thời Thơ Ấu ở Bá Linh

Chẳng phải nhờ cha mẹ

Hay thân bằng quyến thuộc

Nhưng chính tâm hướng thiện

Giúp ta tốt hơn lên.

Kinh Pháp Cú - 43

Tôi sinh ngày hai mươi lăm, tháng 8, 1923. Cha mẹ tôi, Theodor Kussel và Lizzi Rosenthal, đã đặt tên tôi là Ilse. Theo tử vi phương tây, tôi là một Virgo (Trinh Nữ). Tuy nhiên qua năm tháng, những đặc tính của Trinh Nữ (Virgo) - tận tụy, chăm chỉ, hiểu biết - đã chuyển đổi thành những đặc tính hào thẳng của Sư Tử (Leo). Tôi đã biến thành một con sư tử (Leo).

Thế giới thượng lưu tôi đã được sinh vào, ngày hôm nay không còn nữa. Chúng tôi từng sống trong một ngôi nhà có mười hai phòng gần một sở thú - một khu vực dân cư đẹp nhất ở tây Bá Linh. Chúng tôi có người nấu ăn, có kẻ giúp việc, một bảo mẫu và một anh tài xế lái xe đưa tôi đi học. Các bữa ăn thường được cô giúp việc mặc áo đen, choàng apron trắng, có cột dây ở phía sau, dọn lên. Vách tường được lót giấy hoa, ghế bọc nhung, sàn trải thảm Ba Tư, các bộ trà đều bằng bạc. Mỗi ba tháng, một toán thợ lại đến nhà để lau chùi các bóng đèn thủy tinh.

Tôi kể cho các bạn nghe những điều này vì một hoàn cảnh sống như thế đã tạo cho tôi ảo tưởng là không có gì bất hạnh sẽ có thể xảy ra cho tôi: "Tất cả mọi thứ đều bảo đảm; thế giới đầy yên ổn, đẹp đẽ". Tôi vẫn còn nhớ cái cảm giác này rất rõ. Nhưng chẳng lâu sau đó, tôi biết tất cả chỉ là hư ảo.

Cha tôi là một nhà bán chứng khoán ở thị trường chứng khoán Bá Linh. Ở đó chỉ có bảy nhà chứng khoán tự định ra giá cả của các cổ phần dựa vào cung cầu, do đó họ rất có ảnh hưởng. Đó là một dịch vụ dân sự. Có lần tôi hỏi cha: "Cha, gia đình mình có giàu không?". Ông trả lời tôi, "Rất khá, có thể nói là giàu".

Một ngày kia, cha đặt tôi ngồi lên gối của người và nói với dáng buồn bã: "Con cưng ơi, nhưng gia đình ta là người Do Thái". Tôi hỏi ông: "Điều đó có gì xấu không?" Ông trả lời: "Bình thường thì không sao, nhưng hiện tại thì không hay". Đó là lần đầu tiên tôi được biết rằng chúng tôi là người Do Thái, một điều rất đặc biệt. Vì cho đến lúc đó, không có ai nói gì về đạo Do Thái trong gia đình tôi. Cha mẹ tôi là những người được coi là cấp tiến. Những người Do Thái cấp tiến không quan tâm lắm về các truyền thống của người Do Thái chính thống. Họ đã hoàn toàn hòa nhập vào môi trường quanh họ, đã không khác gì mọi người chung quanh. Có người còn rửa tội, biến thành người Công giáo hay Tin lành. Riêng gia đình tôi, chúng tôi không đi xa đến thế, có lẽ vì cha mẹ tôi không coi tôn giáo là quan trọng. Họ tự coi họ là người Đức. Cha tôi đã nhận được huân chương anh dũng bội tinh trong thế chiến thứ I, và ông rất hãnh diện về điều đó. Ông đã nói với tôi rằng ngài Frederick Vĩ đại của Prussia đã dẫn dắt người Do Thái ra khỏi chốn tối tăm. Họ muốn sống đâu cũng được. Như thế, có nghĩa là mọi người có quyền theo đuổi hạnh phúc riêng của mình. Có thể đó là lý do tại sao người Do Thái quá sốt sắng để hòa nhập vào tầng lớp thượng lưu. Họ rất trung thành với xứ sở, đó là cách bày tỏ lòng biết ơn của họ.

Tôi còn nhớ rất rõ cha tôi thường nói thật là hạnh phúc được sống an ổn trong một xứ sở như nước Đức. Có lẽ đó là lúc tôi còn rất nhỏ khi ông nói những lời này, vì chẳng bao lâu sau đó, mọi việc đều đổi thay, hoàn toàn đổi thay.

Ông ngoại tôi có một tiệm bán quần áo trẻ con ở Bá Linh, trên góc đường Rankestrasse - Taurentzienstrasse, đối diện với nhà thờ Kaiser Wilhelm, mà nay là đài tưởng niệm hòa bình, vì một phần của nhà thờ còn lại sau trận bom được coi là chứng tích của chiến tranh.

Năm ngoái, sau bao tháng năm, tôi trở lại thăm Bá Linh lần đầu tiên, tôi đã đi tìm ngôi nhà đó. Nhưng nó không còn nữa. Tôi cũng không thể tìm ra ngôi nhà tôi đã từng sống với cha mẹ. Có thể nói, thời thơ ấu của tôi đã bị xóa đi, không để lại dấu tích gì. Không còn gì để tôi trở lại nữa. Không còn mồ mã. Có lẽ vì thế mà hình ảnh đứa bé gái trong những bức hình tôi tìm lại được có vẻ xa lạ quá. Đó là một đứa trẻ bụ bẫm với gương mặt tròn trịa - với đôi gò má hồng hào, tôi còn nhớ như thế. Tôi vẫn còn nhớ cho đến ngày hôm nay.

Trước cửa tiệm bán quần áo trẻ con Jakob Rosenthal có bến xe ngựa. Mỗi thứ bảy, ông tôi thường chở tôi đến sở thú trong những cỗ xe ngựa như thế. Ở sở thú, họ thường bày các con thú ra biểu diễn cho trẻ em xem. Trẻ con có thể chọn cuời mấy con vật này. Tôi hay chọn cuời voi (vì tôi thấy rất thích khi được ngồi trên cao chót vót, lúc la lúc lắc như đang trên tàu ra biển), đôi khi tôi chọn cuời dê. Cũng rất vui. Ngoài ra, ở sở thú người ta còn bày ra những cái máy, bỏ tiền vào thì mua được một viên kẹo. Sau khi ra khỏi sở thú, ông tôi cũng lại chở tôi về trên các cỗ xe ngựa đó. Những buổi chiều thứ bảy được đi chơi với ông đôi với tôi thật hạnh phúc. Mẹ tôi là con gái duy nhất của ông, nên ông cũng chỉ có tôi là cháu. Ông rất thương tôi và tôi cũng rất thương ông.

Trong tiệm của ông, ở bàn làm việc, loại bàn thật cao, có tấm biển đề: "Không cần biết bạn đã làm gì, nhưng bạn đã sai". Có lần tôi hỏi ông câu đó hàm ý gì. Ông trả lời: "Có nghĩa là ta không thể làm vừa ý hết mọi người".

Ông tôi là người vui vẻ, yêu đời. Khi ông mất, thế giới của tôi lần đầu tiên bị xáo trộn. Hôm ấy tôi đến nhà ông bà ăn trưa như mọi ngày chủ nhật khác. Sau buổi ăn, ông đi nằm và không bao giờ trở dậy nữa. Người ta bảo với tôi là ông đã đi ngủ. Bà tôi không thể chịu đựng nỗi sự mất mát đó. Hai năm sau bà cũng ra đi. Sau này chúng tôi nói, "Thật may". Thật may là nó đã xảy ra đúng lúc. Năm ông tôi mất là năm 1933, khi tôi vừa được mười tuổi.

Tôi tiếp tục sống trong ảo tượng về một thế giới an toàn một thời gian nữa. Nếu cha mẹ tôi có điều lo lắng, họ không bao giờ nói trước mặt tôi. Tôi theo học trường tư và sau đó vào trường trung học tiểu bang Augusta Lyceum. Tôi vẫn thường tổ chức sinh nhật của mình với bè bạn, và cô đầu bếp, Flora Brambor, vẫn là chủ trong nhà bếp. Tôi thường trêu ghẹo gọi chệch tên cô vì cô không cho tôi vào vương quốc của cô.

Vào thế vận hội Olympics năm 1936, tôi được thấy Adolf Hitler lần đầu tiên, rất cận. Cha tôi có vé cho mọi chương trình biểu diễn ở sân vận động Olympic. Khi cha không có thì giờ đi, tôi thường thế chỗ cha. Đó là một chỗ ngồi rất tốt, không xa mấy chỗ của Hitler.

Dẫu tôi đã quên rất nhiều thứ trong thời thơ ấu, tôi vẫn không thể quên được buổi chiều hôm ấy. Nhất là tôi không thể quên được những âm thanh vang dội bên tai khi hàng ngàn người đồng thanh hô lên: "Heil Hitler!" (Chào Hitler!). Mọi người đều đứng dậy, vung tay lên cao trong không khí. Chỉ có tôi ngồi yên trên ghế. Vì là người Do Thái, tôi không được quyền chào ông. Đồng thời tôi cũng cảm thấy sợ hãi khi nghĩ rằng người ta có thể kéo tôi ra khỏi ghế vì đã không tôn trọng Hitler. Cũng may tôi chỉ là đứa trẻ, nên không ai để ý đến tôi.

Adolf Hitler đứng lên chào đám đông, rồi tuyên bố vài lời vào cái loa. Cách ông ta phát biểu, dần từng tiếng, và giọng nói hùng hồn làm tôi càng thêm sợ hãi. Tôi cảm thấy một mối đe dọa trùm phủ cả người tôi.

Sau thế vận hội Olympics, chính sách của chính quyền đối với người Do Thái càng ngày càng trở nên khắc khe. Người Do Thái không còn được giữ chức vụ dân sự nữa, vì thế cha tôi không còn được làm ở thị trường chứng khoán. Lúc đầu, ông vẫn được tiếp tục làm việc với tính cách là người thầu độc lập, nhưng tiền thu nhập đã giảm rất đáng kể.

Chúng tôi phải dọn đến căn hộ nhỏ hơn, phải bán xe và cho người tài xế thôi việc. Thêm nữa, người Do Thái không được mướn người không phải là Do Thái. Điều đó có nghĩa là chúng tôi phải cho cô đầu bếp và cô giúp việc nghỉ làm. Tiếp đến trẻ con Do Thái không được đi học cùng trường với trẻ con khác. Nên tôi phải chuyển qua trường Do Thái được thành lập để chữa cháy cho hoàn cảnh xã hội lúc bấy giờ.

Thành thật mà nói, việc đổi trường đối với tôi không quan trọng. Nhưng điều quan trọng mà tất cả bà con, bạn bè chúng tôi nói đến là di dân. Đó là đề tài hấp dẫn hơn là chuyện học hành: chúng tôi có cần dọn đi không, nếu cần, chúng tôi sẽ đi đâu? Đến Czech, nơi vợ chồng Leo của tôi đang sống hay đi đâu?

Dượng tôi, Leo Kestenberg, cưới em của ba tôi. Dương là Bộ trưởng về Giáo dục âm nhạc Czech, có nghĩa là dương là công chức của chính phủ, và giờ cũng vì những lý do tương tự, dương đã bị mất chức. Dương đã từng là thầy dạy piano của Yehudi Menuhin, và cũng dự tính dạy tôi đàn. Có lần khi chúng tôi đến viếng thăm dương, dương đã chơi một bài trên piano để tặng tôi. Lúc đó đáng lý ra tôi phải lập lại theo dương, nhưng tôi không làm được. Nên dương cho là tôi bị điếc âm thanh, không học được đàn piano.

Czech cũng không phải là một lựa chọn tốt - vì như chúng ta đều biết, không lâu sau bọn Đức quốc xã lại lần đến đó. Dương Leo chạy thoát qua được Do Thái cùng với gia đình. Ở đó dương thành lập dàn nhạc Người Do Thái Yêu Âm Nhạc (Israeli Philharmonic Orchestra). Dương là một trong số ít thân nhân của tôi đã thoát khỏi cuộc tàn sát người Do Thái, dương và vợ tôi Grete cùng các con gái.

Cha tôi đã có suy nghĩ sai lầm là Hitler sẽ không thể tồn tại lâu ở Đức với chính sách tàn sát người Do Thái như thế. Cha cho rằng một dân tộc đã sản sinh ra những Goethe, Schiller, Kant và Nietzsche, Bach, Beethoven - là những người cực kỳ tài hoa, trí tuệ - dân tộc đó sẽ không cho phép bất cứ chính phủ nào đưa nó đến những hành động dã man như thế. Và cha cũng không phải là người duy nhất suy nghĩ như thế. Có rất nhiều người cũng nói: "Dĩ nhiên đó chỉ là những tin đồn phóng đại. Chúng ta sẽ ở lại; dầu gì đi nữa đây cũng là quê hương của chúng ta; tóm lại, tất cả chúng ta đều là dân Đức".

Sau đó là đến cái gọi là thuế dành cho người Do Thái. Theo luật thì đây là một loại thuế mà người Do Thái phải trả cho nhà nước. Thực tế đây là một hình thức để chiếm đoạt tài sản của người Do Thái. Tôi cũng đi với cha đến văn phòng của Bộ tài chính. Khi ra khỏi phòng, cha bật khóc. Đây là lần đầu tiên tôi nhìn thấy cha khóc. Ngay lúc đó cảm giác an toàn của tôi lần đầu và mãi mãi đổ vỡ. Từ đó trở đi tôi biết rằng thế giới không phải là chỗ lúc nào cũng an toàn, vững chắc. Tôi đã ráng hết sức mình an ủi cha tôi, tôi còn nhớ rõ ràng như thế. Tôi cảm thấy quá bất lực, và cha tôi cũng thế. Cuối cùng chúng tôi cũng phải trả nhà, và dọn vào ở với cô Wally. Cô là em của cha, và lập gia đình với một người Công giáo. Ngay khi đạo luật về người Do Thái ra đời, chồng cô đã bỏ ra đi. Chúng tôi sống ở đó cho đến một ngày, người bảo vệ đứng từ dưới thang lầu hét lên cho chúng tôi biết. Có một toán người đi ủng đang tiến về phía cầu thang, có lẽ họ là những tên chuyên săn lùng người Do Thái. Vì chúng tôi là người Do Thái duy nhất trong tòa nhà đó, chúng tôi có thể dễ dàng đoán ra họ đang đi tìm kiếm ai. Cha tôi chạy ra thang lầu phía sau, và nhảy qua hai mái nhà đến chỗ dì Lieschen. Dì là em của mẹ. Cha đã ẩn náu ở đó.

Một ngày sau Kristallnacht, khi khắp nơi trên đất nước, các nhà thờ của người Do Thái bị phóng hỏa, các cửa hàng Do Thái bị cướp phá, tôi tình cờ đi ngang qua một nhà thờ đang bị đốt ở Fasanenstrasse. Tôi không quan tâm về tôn giáo mấy, nhưng tôi biết ngã tư và khu phố đó. Một đám đông người vứt các kính thánh vào lửa. Một vài người Do Thái bị bắt buộc chứng kiến đã òa khóc. Đó là một kinh nghiệm khủng khiếp, một cú sốc đối với tôi. Khi về được đến nhà, mặt tôi tái nhợt; đôi má không còn hồng hào nữa.

Giờ thì rõ ràng rồi - chúng tôi phải trốn đi thôi. Nhưng dường như đã quá trễ. Cha tôi mua được một thông hành đi Uruguay, nhưng đó là thông hành giả. Khi người ta điều đứng, có bao nhiêu cách để làm tiền người ta. Điều đó đúng lúc bấy giờ, đúng cho cả bây giờ.

Trung Hoa là nước duy nhất tiếp nhận người Do Thái mà không cần đòi hỏi thông hành. Vì thế cha tôi mua hai vé tàu, một cho cha, và một cho mẹ, trên chuyến tàu đi từ Trieste đến Thượng Hải ở trạm Triestino của thành phố Lloyd. Mỗi vé tốn mười ngàn mác. Cái giá khủng khiếp đó, gần như ngốn hết tất cả những gì chúng tôi còn lại sau khi chịu thuế của người Do Thái. Cha đã dàn xếp để tôi đi theo một đoàn thiếu nhi di tản qua Anh quốc, nơi một người cậu tôi đang sống. Theo ý của cha mẹ tôi, Anh quốc đâu gì cũng an toàn cho một đứa con gái mười lăm tuổi như tôi hơn là hải cảng Thượng Hải tiếng tăm.

Tôi đưa cha mẹ ra ga để đi Trieste. Khi mẹ tôi vừa lên đến được toa xe, bà đã ngất xỉu. Tôi đứng bên ngoài toa xe; cha tôi vẫy vẫy tay chào bên cửa sổ. Tôi ước mình cũng có thể ngất đi được vì sợ hãi khi phải ở lại Bá Linh một mình.

Cô Wally còn ở lại với tôi. Cô quan tâm lo lắng cho tôi đến cảm động. Một ít bạn bè của tôi còn ở lại. Nhưng cũng còn đó nỗi sợ hãi - tôi sẽ phải làm gì nếu Đức quốc xã đến bắt tôi? Lúc đó tôi chưa biết gì đến các trại tập trung, cũng như những gì xảy ra trong các trại đó. Tôi chỉ biết sợ hãi một cách chung chung. Từ lúc chứng kiến cảnh đốt phá nhà thờ, tôi chỉ có cảm giác là tương lai rất mờ mịt, khủng khiếp. Mỗi ngày qua, niềm sợ hãi, âu lo như tăng trưởng thêm. Kiếm một chuyện gì đó để làm cho khuây khỏa, tôi bắt đầu học tiếng Tây Ban Nha ở một trường sinh ngữ.

Vào tháng 4, 1939, cuối cùng tôi nhận được tin từ một tổ chức Cộng đồng Do Thái ở Bá Linh rằng đã có chỗ cho tôi trong đoàn trẻ em được di tản. Tôi xếp theo ít đồ - mấy cái áo, ít sách thiếu nhi mà tôi thích. Một túi đeo vai, và một valise nhỏ là tất cả hành lý tôi được quyền mang theo. Không được mang theo tiền, vàng bạc, nữ trang - không được mang thứ gì có giá trị. Bằng cách đó chín mươi ngàn đứa trẻ đã được cứu sống, trong khi chín mươi ngàn đứa khác bị giết đi.

Lần nữa tôi lại ra ga, lại có con tàu chờ đợi. Chúng tôi sẽ được chở đến thành phố Hamburg trước. Rồi từ đó lên thuyền đi Dover. Tôi là đứa lớn nhất trong số hai trăm đứa trẻ trèo lên tàu với túi đeo lưng và valise xách tay. Và tôi là đứa duy nhất phải bị cảnh sát khám xét người. Nhưng họ không khám thấy gì. Mấy đứa trẻ tuổi từ hai đến mười lăm. Phần lớn la khóc khản giọng. Cha mẹ chúng đứng đằng sau hàng rào; họ không được phép lên tàu. Rồi tàu cũng rời ga, chiếc tàu đầy nước mắt. Đám trẻ áp mặt lên các khung cửa sổ, kêu khóc. Tôi không khóc. Tôi đã chia tay với cha mẹ rồi. Giờ chỉ còn cô Wally ở lại sau đám dây kềm gai đó, nhưng nỗi hãi hùng như đã qua đi.

Tôi không bao giờ gặp lại cô Wally nữa, cũng không còn gặp bà con, bạn bè những người đã ở lại Bá Linh nữa. Sau chiến tranh, tôi đã tìm họ qua Chử Thập Đò, nhưng hoài công. Gần đây, một quyển sách tưởng niệm các nạn nhân Do Thái của Đảng Quốc Gia Xã Hội được Trung Tâm Nghiên Cứu Khoa Học Xã Hội của Đại Học Tự Do Bá Linh in - một quyển sách dày đến 1.450 trang. Tên của các nạn nhân, với địa chỉ, ngày tháng năm sinh, ngày bị đi đày, nơi đày, ngày bị giết, nếu có. Phần đông là đề "Không rõ". Tôi tìm thấy tên cô Wally trong quyển sách này. Wally Seidl, họ Kussel, sinh ngày 27 tháng 9, 1883, tại Bá Linh, địa chỉ: 69 Stromstrasse; đi đày ngày 5 tháng 3, 1943 ở Auschwitz; nơi mất Auschwitz. Ngày chết: Không rõ. Và cả dì Lieschen mà cha tôi đã từng trốn ở nhà dì. Sinh ngày 27 tháng 10, 1861, tại Gentin, thị trấn Saxony; đày đi Theresienstadt. Nơi mất: Minsk. Ngày mất: Không rõ. Ngoài họ, tôi cũng đã tìm thấy tên của bao bà con, bạn bè. Tôi không còn hình ảnh gì của họ, không biết mồ mã. Chỉ có quyển sách đó và bao kỷ niệm trong ký ức của tôi.

---o0o---

### Chương 3 - Cuộc Sống Tha Hương

Các hành đều vô thường

Ai biết được điều đó với trí tuệ

Sẽ thoát khỏi bao khổ đau.

Kinh Pháp Cú - 277

Cả cuộc đời, tôi chưa bao giờ cảm thấy cô đơn bằng như lúc đi trên chuyến tàu từ Bá Linh đến Hamburg. Tôi cảm thấy như cả thế giới bỏ rơi chúng tôi. Tất cả phó mặc chúng tôi cho số mệnh dung rủi. Tôi đã không khóc được; tất cả trong tôi như đông cứng một nỗi hãi sợ. Nhưng tôi còn gì để mất nữa chứ, tôi đã mất: mái ấm của cha mẹ, gia đình, quê hương. Tôi hoàn toàn không biết điều gì sẽ xảy ra cho tôi trong tương lai.

Có được một quê hương là điều khiến người ta cảm thấy gắn bó, bảo bọc. Nhưng kể từ đó, tôi không bao giờ cảm thấy đâu là nhà nữa. Sự quen thuộc, ấm áp, tự tin - tất cả chỉ là những tình cảm của quá khứ. Tất cả tôi đã bỏ lại với Bá Linh, mãi mãi. Tôi đã nói hiện giờ tôi sống rất thanh thản ở Allgau. Đó là sự thật, nhưng bất cứ lúc nào tôi cũng có thể sẵn sàng khăn gói lên đường, đến sống ở một nơi nào khác, bất cứ nơi nào trên thế giới.

Ý nghĩ một cái gì thuộc về 'của tôi' không còn nữa trong tôi - như quê tôi, nhà tôi, tài sản của tôi. Tôi không bao giờ còn nghĩ có cái gì đó thuộc về mình hay mình thuộc về cái gì đó. Hôm nay tôi nói những lời này không hối tiếc, vì đó là tình cảm chân thật từ đáy lòng tôi. Đức Phật, chắc chắn, đã dạy con người từ bỏ mọi sở hữu, nhưng tôi đã biết đến tình cảm này trước đó rất lâu, trước khi tôi biết chút gì về Phật giáo.

Chúng tôi dong thuyền đến Anh trên một chiếc tàu của Đức với thủy thủ đoàn người Đức. Các thủy thủ rõ ràng là rất tội nghiệp lũ trẻ. Họ rất tử tế với chúng tôi, dẫn chúng tôi đi xem cả chiến thuyền từ phòng chiếu bóng xuống đến hầm máy, bất cứ thứ gì để dỗ nín chúng tôi. Họ trang trí phòng ăn bằng các giấy màu, và còn có cả kem để cho chúng tôi tráng miệng. Nhưng vô ích đối với những em còn quá nhỏ. Chúng không chịu ăn gì cả, và luôn khóc đòi cha mẹ. Trong cabin của chúng tôi, có khoảng sáu đứa, mỗi đêm đều có một người thủy thủ đến kể chuyện cổ tích, chuyện thần thoại cho đến khi chúng tôi thiếp ngủ. Tôi sẽ không bao giờ quên lòng từ ái của các thủy thủ này đối với chúng tôi. Nhưng dưới mắt của chính phủ họ, chúng tôi chỉ là một loài bản thú.

Đến Dover, chúng tôi lại lên tàu hỏa đi Luân Đôn. Nơi chúng tôi được một phái đoàn Do Thái đón tiếp. Họ gồm khoảng ba mươi phụ nữ đứng ở những chiếc bàn dài, với nước chanh, bánh ngọt, bánh mì. Họ đọc tên chúng tôi cùng với một địa danh: "Kussel, Ilse - Glasgow".

Thế là tôi phải đến Glasgow với hai em bé gái nữa. Một phụ nữ nói tiếng Anh dẫn chúng tôi lên tàu. Bà còn cho tôi ít tiền bỏ theo người, một hay hai bảng Anh gì đó, với một túi đồ ăn. Tôi không nói được tiếng Anh trừ chào buổi sáng, buổi chiều, xin vui lòng và cảm ơn. Và ở đó thì không có ai nói tiếng Đức. Tôi tự hỏi là đã không học tiếng Anh thay vì tiếng Tây Ban Nha ở trường sinh ngữ Bá Linh. Hơn thế nữa, tôi hoàn toàn không hình dung nổi Glasgow ở đâu, đâu đó là thành phố lớn nhất xứ Á Nhĩ Lan. Ở mỗi trạm xe lửa, tôi đều nhìn qua cửa sổ để xem có phải là Glasgow không. Mỗi lần như thế tôi đều thấy tấm biển đề: "Players please". Đó là tên loại thuốc lá nổi tiếng nhất ở Anh, nhưng dĩ nhiên là lúc đó tôi không biết. Tôi chỉ thấy ngạc nhiên sao thành phố nào cũng gọi là: "Players please".

Trên các toa xe rất lạnh, và trời tối nhanh, nhưng xe lửa cứ đi tới, đi tới. Rồi một người soát vé đến chỗ chúng tôi. "Glasgow?", tôi hỏi ông. Ông ráng giải thích để tôi hiểu rằng Glasgow là trạm cuối cùng. Ngay sau đó mắt tôi riu lại, vì tôi hiểu rằng khi nào tàu còn chạy, chúng tôi có thể ngồi yên một chỗ. Sáng hôm sau, chúng tôi đến trạm cuối cùng. Gia đình người bảo trợ đón chúng tôi ở sân ga. Hai

vợ chồng và bảy đứa con. Họ không nói được tiếng Đức nào, họ nói tiếng Yiddish. Vì Yiddish là tiếng địa phương dựa trên tiếng Đức, nên gia đình này nghĩ là tôi phải biết Yiddish. Yiddish thường được sử dụng trong các gia đình theo đạo Do Thái chính thống, nhưng như tôi đã giải thích, gia đình tôi không theo Do Thái chính thống.

Gia đình người bảo trợ tôi đến từ Do Thái - Nga. Việc tôi không thể nói cùng thứ tiếng với họ là một điều bất hạnh, dầu nhỏ. Vấn đề nằm ở một điểm khác. Họ đã ký tên bảo lãnh tôi vì họ cần người giúp đỡ cho người mẹ với bảy đứa con trong gia đình. Nhưng thực tế là họ đã chọn phải một người hoàn toàn không thích hợp với công việc này. Cũng do cô đầu bếp ở nhà tôi lúc trước không cho tôi được bước chân vào bếp, mà tôi không biết nước sôi là như thế nào. Tôi phải thay các áo gối, nhưng tôi cũng chưa từng làm việc đó trong đời. Tôi phải coi và giữ bếp lửa ngoài trời, mà tôi không biết cần phải có giấy người ta mới nhóm được lửa. Người vợ càng ngày càng khó chịu với tôi, nhưng ông chồng thì nói: "Thôi bỏ qua đi, dầu gì nó cũng chỉ là một đứa trẻ". Họ nói bằng tiếng Yiddish, nghĩ rằng tôi không biết nói thì không thể hiểu được. Nhưng tôi hiểu được vì rất giống tiếng Đức.

Nhưng ở trường thì tôi không hiểu được chữ nào. Nơi tôi học tiếng Anh là những nhà chiếu bóng. Vé rẻ nhất là sáu pence, và tôi có thể mua được vé đó với số tiền ít ỏi của mình. Sau ba tháng, tôi nói tiếng Anh lưu loát, vậy ra đi coi hát cũng có ích chứ.

Có khả năng hiểu hết mọi thứ cũng không phải hoàn toàn có lợi. Có lần một cô bạn gái mời tôi đến dự tiệc sinh nhật ở nhà cô, tôi hiểu rất rõ khi mẹ cô nói: "Con nhỏ di dân kia đừng hòng mèn chân đến nhà tao!". Nhưng đó không phải là sự kỳ thị duy nhất đối với tôi. Một bạn trai định mời tôi đi dự tiệc khiêu vũ ở trường đại học. Lúc bấy giờ, tôi đã mười sáu tuổi, và đã trở thành một cô gái không đến nỗi xấu xí. Mẹ của chàng ta nói: "Sao bao nhiêu người, con lại chọn cô bé lạ lùng này?" Chàng trả lời: "Cô ta khác gì với mấy cô gái kia đâu?"

Điều khác biệt giữa tôi và các cô gái khác có thể nói gọn bằng một câu: Tôi bất hạnh. Tôi không thuộc vào thế giới tôi bị đẩy vào. Tất cả mọi thứ đều lạnh lùng, xa lạ, không chỉ nói về con người mà cả thời tiết cũng thế, lạnh, ẩm ướt. Nhưng tôi có rất nhiều nghị lực, nên đã quyết định như đỉnh đóng cột - tôi sẽ cố gắng thêm một năm nữa xem sao, nhưng cho đến lúc đó, phải chấp nhận tất cả không than vãn.

Năm tháng đi tới, giữa năm đó, chiến tranh bùng nổ. Tôi viết thư cho cha ở Thượng Hải, kể cho ông nghe hoàn cảnh tôi khổ sở thế nào. Tôi viết, "Con muốn được ở cạnh cha mẹ".

Tháng ngày qua, cuối cùng mùa hè năm 1940, câu trả lời đã đến. Trái bom Đức đầu tiên đã nổ ở gần Edinburgh. Cha tôi trả lời thư: "Nếu con không được thỏa mái, thì hãy đến đây". Lúc đó cha mẹ tôi đã có được một căn hộ ở Thượng Hải. Cha tôi đã mở một tiệm quần áo may sẵn, khá phát đạt. Quần áo may sẵn ở Trung Hoa lúc đó là một điều mới lạ. Trừ việc cha mẹ tôi phải sống ở một nơi không được sầm uất, mọi thứ khác đều ổn thỏa.

Đáng lý cậu tôi ở Luân Đôn phải mua vé đi tàu thủy cho tôi, nhưng chờ mãi không thấy. Cuối cùng vào tháng 11 năm 1940, tôi mới được vé. Tôi báo cho gia đình bảo trợ là tôi muốn đi thăm cha mẹ. Nhưng họ hiểu là tôi muốn bỏ ra đi. Có lẽ họ cũng mừng tôi ra đi, nhưng họ không nói gì.

Cậu tôi, người trước đó tôi không hề biết, gửi cho tôi vé xe buýt đi từ Glasgow đến Luân Đôn. Đến Luân Đôn cậu lại đi lo các giấy tờ cần thiết cho chuyến đi của tôi. Cuối cùng, tôi là người không có quê hương, vì người Đức đã lấy lại thông hành Đức tịch của tôi.

Tôi còn nhớ rất rõ: Đó là vào buổi chiều khi tôi từ già gia đình người bảo trợ ở Glasgow. Họ không hề hỏi tôi: "Con có chút đỉnh tiền mang theo mình không?" Một mình tôi đi bộ trong bóng tối ra trạm xe buýt, lưng đeo túi vải, tay mang valise nhỏ mà tôi đã mang đến. Khi cánh cửa nhà đóng sập lại sau lưng, tôi cảm thấy hoàn toàn lạc lõng - một kẻ không ai trông đợi, không tiền, không một giấy tờ tùy thân, cô đơn giữa những người xa lạ trong một xứ sở xa lạ.



Ngày nay nhìn lại tôi thấy là tôi đã không làm vừa lòng gia đình người bảo trợ. Tôi không vừa lòng về họ, và họ cũng không vừa lòng về tôi. Vài năm trước đây, tôi đã tìm lại địa chỉ của Mimmie, đưa con gái trong gia đình mà tôi thân thiết nhất. Tôi viết thư cho cô, cảm ơn cô và gia đình. Dầu gì, nếu họ không tiếp nhận tôi, tôi đã chết như chín mươi ngàn đứa trẻ khác ở Bá Linh. Từ đó, chúng tôi trao đổi thư từ. Cô thấy cuộc đời tôi cũng khá thú vị.

Chuyến đi mười hai tiếng từ Glasgow đến Luân Đôn thật là khủng khiếp đối với tôi, vì tôi quá đói. Các hành khách khác cứ chốc chốc lại xuống các trạm dọc theo đường đi để mua thức ăn. Nhưng tôi không có một xu ten. Khi đến Luân Đôn tôi phải xin một người xa lạ tiền để gọi điện thoại. Giờ, tôi mới biết đó cũng là một hình thức xin ăn. Anh ta cho tôi chút đỉnh, không nhiều.

Điều đó gợi tôi nhớ lại một việc đã xảy ra khi tôi còn là một cô bé được yêu thương, chiều chuộng. Tôi đi với cha đến sở thú. Chúng tôi đi qua Cổng Voi, nơi có một người ăn xin đang ngồi. Tôi nhìn thấy ông rõ ràng trước mắt tôi. Ông chỉ còn một chân và giữ một chiếc hộp nhỏ trên đùi, trong đựng bút chì để bán. Cha tôi đặt một đồng xu lên chiếc hộp, và tôi đã nghĩ: Đó cũng có thể là tôi. Điều đó cũng có thể xảy ra cho tôi. Tôi có thể là người ăn xin ngồi đó, xin tiền thiên hạ. Nhưng có thể tôi là một cô gái ngoan ngoãn, nên điều đó đã không xảy ra cho tôi. Lúc đó, tôi được năm tuổi và không biết gì về tôn giáo, và dĩ nhiên là không biết tí gì về Phật giáo. Nhưng điều mà tôi cảm nhận được là nghiệp lực, nhân quả, mà tôi chỉ biết tên gọi mãi sau này. Hành động ác sẽ mang lại nghiệp ác. Nếu bạn làm điều xấu, chuyện xấu sẽ xảy ra cho bạn, giống như người ăn xin kia. Lạ lùng là cuộc gặp gỡ đó đã để lại dấu ấn sâu đậm trong tôi.

Cậu tôi là một luật sư ở Luân Đôn. Ông đã di tản khỏi Đức rất sớm từ những năm 1933, ra là cậu có cái nhìn rộng rãi hơn cha tôi. Cậu không sống tại Luân Đôn, nhưng ở gần đó. Cậu hướng dẫn qua điện thoại cho tôi đường đến nhà cậu; cậu sẽ trả tiền tàu hỏa khi tôi đến nơi. Đó là một buổi sáng âm đạm, tôi cảm thấy quá mệt mỏi. Mọi việc, dù lớn hay nhỏ nhất trong đời tôi giờ hình như phủ đầy những khó khăn. Giống như không dễ dàng gì để giải thích với nhân viên hòa xa là vé của tôi sẽ được trả khi tôi đến trạm dừng. Không dễ dàng gì, không có gì xảy ra mà không có cố gắng. Ít nhất là đối với tôi. Tôi không có được cái may mắn đó.

Cậu tôi đứng đón ở sân ga. Người soát vé được cậu tặng tiền bồi dưỡng, và đó là lần đầu tiên tôi có cảm giác được đón chờ. Thật là một cảm giác sung sướng. Tôi ở với cậu và em họ tôi, Steffi, vài ngày. Cậu tôi đã lo được giấy chứng minh tạm trú cho tôi ở một văn phòng lo cho người nước ngoài. Cậu đưa cho tôi một ống điếu bằng vàng, và một vài vật có giá trị cho cha tôi. Rồi tôi lại một mình lên xe lửa. Đó là vào tháng mười hai. Tháng tám vừa qua, tôi được mười bảy tuổi.

Tàu của tôi ở cảng Liverpool. Khi nhìn thấy nó, tôi bỗng sợ. Đó không phải là con tàu người ta cảm thấy thoải mái vượt qua đại dương với nó. Nó giống như mấy chiếc tàu sắp bị đắm trong các phim cướp biển. Nó rỉ sắt, hoen ố. Người ta gọi nó là Haruna Maru. Trên boong tàu, một lá cờ Nhật Bản bay phất phới. Âu châu đang có chiến tranh. Không còn chiếc tàu nào dành chờ dân sự.

Con tàu Haruna Maru nặng mười ngàn tấn, khá nhỏ. Trên thuyền đầy các thủy thủ Nhật Bản. Rất nhiều các bao tải, các thùng được mang lên tàu. Nhưng chỉ có mười hai người hành khách - một vị truyền giáo người Anh, hai thương buôn Pakistan và một bác sĩ người Ấn. Trên chuyến đi, vị bác sĩ đã ngỏ lời cầu hôn với tôi. Tôi là người phụ nữ trẻ duy nhất trên tàu. Thật khó để nói cho ông ta biết lúc bấy giờ tôi không hề nghĩ đến chuyện hôn nhân.

Tôi nhớ lại cuộc hành trình là một chuyến đi đầy khủng khiếp mà lãng mạn. Tôi chưa từng đi biển bao giờ. Thật là một cảm giác kỳ lạ khi chỉ nhìn thấy nước và trời, mấy con cá thỉnh thoảng nhảy vọt lên khỏi mặt nước. Màu trời thay đổi từ xanh, xám, đến xanh lục, tất cả gợi cho ta cảm giác một chuỗi màu sắc, ẩn hiện ở chân trời. Nhưng đe dọa trùm phủ lên tất cả. Một lần, giữa biển, chúng tôi cứu được những người sống sót từ một chiếc tàu Thụy Điển đã bị Đức đánh bom. Đó không phải là tàu chiến,

nhưng vẫn bị đánh chìm. Các nạn nhân la hét giữa dòng nước. Sau đó tôi không còn mấy tin tưởng ở chiếc cờ Nhật Bản to tướng trên tàu nữa. Ai đảm bảo được rằng chúng tôi sẽ không là mục tiêu tấn công? Ban đêm tàu đi trong bóng tối đen ngòm. Tất cả các lỗ thông hơi đều được sơn đen. Vượt biển trong bóng tối như thế khiến tất cả mọi người trên tàu đều cảm thấy thần kinh căng thẳng.

Có một thủy thủ không thể chịu đựng nổi, anh ta phát điên. Anh ta chạy tán loạn trên boong tàu, đập vỡ tất cả mọi thứ trong tầm tay. Tôi đang ở trong cabin, nghe ồn mở cửa ra định xem chuyện gì. Ngay lúc đó, anh ta chạy về hương chỗ tôi. Hai tay cầm hai mảnh chai vỡ, nước miếng sủi bọt đầy miệng, anh ta la hét cuồng loạn. Ai đó vội đẩy tôi trở vào cabin. Cuối cùng người ta khống chế được người thủy thủ điên và nhốt anh ta lại suốt cuộc hành trình. Nhưng tôi không thể nào quên gương mặt của người ấy. Giờ thì tôi hiểu phát điên là như thế nào: tâm bất ngờ tán loạn, bao thú tính của một con vật hung bạo đều phát ra ngoài.

Tất cả mười hai hành khách, mỗi người đều có một cabin nhỏ, có giường, tủ, ngoài ra không có gì nữa. Khi dùng bữa, chúng tôi đến một căn phòng có những bàn sắt nhỏ, với những lò lửa nhỏ được đặt ở khoảng cách giữa các bàn sắt. Khi muốn nướng cá hay rau củ, bạn có thể ngồi trên những cái ghế nhỏ đặt trên sàn để tự nướng cho mình.

Tôi không thể nào chịu nổi điều đó. Tôi không nuốt nổi thức ăn nửa chín, nửa sống đó. Tôi cũng không nhớ mình đã sống bằng gì trên suốt chuyến đi. Có lẽ chỉ có bánh lát, may mà thỉnh thoảng nhà bếp cũng làm bánh. Tôi không cảm thấy khỏe suốt chuyến đi. Ngay bây giờ nhớ tới cuộc hành trình đó, tôi vẫn còn muốn bịnh. Đó là một cuộc tra tấn dã man nhất. Lại còn nóng nữa chứ! Lúc chúng tôi bắt đầu đi từ biển Đại Tây Dương vào Kênh Suez, hãy còn là mùa đông. Nhưng sau đó trời bắt đầu nóng. Tàu dừng ở Bombay, ở Colombo, mỗi nơi hình như càng lúc càng nóng hơn. Tôi không được quyền rời tàu với các hành khách khác. Giấy tờ của tôi không phải là thông hành chính thức, vì thế tôi phải ở lại đằng sau trong chiếc tàu nhỏ, kín bung, nằm nướng mình trong ánh nóng mặt trời.

---o0o---

#### **Chương 4 - Thời Chiến Tranh ở Thượng Hải**

Ai người biết chân thật là chân thật

Phi chân là phi chân

Và tôn vinh sự suy nghĩ đúng đắn đó

Sẽ mau đạt đến cái chân thật.

Kinh Pháp Cú - 12

Sau Kristallnacht năm 1938, giữa những người Do Thái ở Bá Linh có một câu chuyện tiểu lâm hay được kể: Hai người Do Thái đang đứng xếp hàng để xin hộ chiếu. Một người muốn đi Mỹ. "Còn anh định đi đâu", anh ta hỏi người bạn. Người kia trả lời: "Đến Thượng Hải". Người thứ nhất nói: "Xa dữ vậy sao?". "Xa tính từ đâu", người bạn trả lời.

Phải có đầu óc khô hài người ta mới nghĩ ra được những chuyện cười châm chọc đó. Đặc biệt người Do Thái có biệt tài đó - có lẽ vì trong lịch sử, họ có quá nhiều những sự bất hạnh. Có hàng trăm câu chuyện cười về người di dân Do Thái và những hoàn cảnh trớ trêu của họ. Như tôi đã nói, Thượng Hải lúc đó là chỗ nương thân cuối cùng của người Do Thái ở Châu Âu. Phần lớn các nước khác đều đóng cửa biên giới. Uruguay gửi trả một thuyền đầy dân di tản trở về Đức. Mỹ và Úc thì chỉ nhận vào một số công dân đặc biệt.

Theo một ký kết hàng trăm năm về trước giữa Anh - Trung Hoa, Thượng Hải trở thành một thành phố tự do, nghĩa là ai vào cũng không cần hộ chiếu. Giữa những năm 1938-1941, hai mươi ngàn người Do

Thái đã đến lánh nạn tại đây. Một nơi rất xa quê hương, nhưng sau này chúng tôi biết rằng như thế cũng chưa xa đủ.

Cha mẹ tôi đứng đợi dưới bến tàu khi chiếc Haruna Maru cập bờ. Khi nhìn thấy họ, một tảng đá - không, mười tảng đá - đang đè nặng trên tim tôi, bỗng biến mất. Cha tôi mặc chiếc áo khoác đen, ông vẫn thường mặc ở Bá Linh. Chúng tôi trèo lên hai chiếc xe kéo cùng với hành lý, có chiếc hộp đựng thuốc bằng vàng của cậu tôi ở Luân Đôn được giấu kín trong đó. Trời rất lạnh; các ngọn gió rét mướt từ các thảo nguyên Mông Cổ thổi qua các đường phố Thượng Hải như cắt da. Dầu vậy, áo hai người phu kéo xe vẫn đầm ướt mồ hôi, đến đôi giống như hơi nước thoát ra từ thân họ bay lên. Tôi không quen ngồi trong những xe kéo bằng người. Tôi được biết rất ít người trong họ sống lâu, ai cũng chết vì nghề nghiệp. Nhưng đó là cách người ta kiếm sống ở Thượng Hải. Không ai có thể thay đổi được điều đó - nhất là tôi. Cũng may sau này người ta đổi qua người đạp xe (LND: dạng như xích lô).

Chúng tôi đi qua khu vực dành cho người Pháp. Thượng Hải lúc đó là một cửa khẩu quốc tế tự do, có khu dành cho người Pháp, người Anh, Mỹ và Trung Hoa. Tôi nhận thấy đó là một thành phố tồi tàn trong một ngày mùa đông, chỉ trừ nơi có các ngân hàng, khu thương mại của người Anh thì khá hơn. Hai người phu xe dừng trước một tòa chung cư khá đẹp. Tôi trèo lên các nấc thang với cha mẹ, cha tôi mở cửa ra, và tôi bước vào một căn phòng với đồ đạc bàn ghế từ Bá Linh. Không biết bằng cách nào đó, sau khi ra đi, cha mẹ tôi được người ta gửi tàu ra cho họ một ít bàn ghế, tranh, và mấy tấm thảm Ba tư. Thật là một cảnh tượng lạ lùng, những đồ đạc quen thuộc ở một nơi xa lạ.

Cha tôi cùng với ba người Do Thái đi tản từ Bá Linh đã mở được một tiệm quần áo may sẵn cho phụ nữ. Đó là một cửa hiệu sang trọng, nằm cạnh bên khách sạn Palace, cửa hàng rất phát đạt. Các phụ nữ Thượng Hải rất thích các loại quần áo Tây phương này, họ chưa từng thấy trước đó bao giờ. Tôi cũng được dịp sửa sửa từ cửa tiệm của cha. Quần áo tôi mang từ Bá Linh qua Ái Nhĩ Lan, rồi từ Ái Nhĩ Lan qua Trung Hoa đã trở nên quá ngắn, quá chật.

Tôi không có bằng cấp, không học vấn, không có gì cả. Cha tôi gửi tôi đi học ở trường kinh doanh Thượng Hải. Ông nói: "Nếu con được học đánh máy, sẽ có ích cho con suốt đời". Đó là cái nhìn rất sâu rộng. Đến bây giờ, hằng ngày tôi vẫn còn ngồi làm việc với chiếc bàn máy. Ngoài ra tôi cũng học kế toán, tốc ký, nhờ đó, sau này tôi có thể kiếm sống nuôi gia đình trong bao nhiêu năm.

Buổi chiều, sau giờ học, tôi đi chơi tennis. Trong một thời gian ngắn ở Thượng Hải, tôi đã có thể sống tự do, yêu đời như thuở nào.

Vào tháng 12, 1941, chiến tranh bùng nổ ở Thái Bình Dương. Nhật chiếm Thượng Hải cũng như một số nơi khác. Vào tháng 2, 1943, họ ra nghị quyết: Người di tản Âu châu - có nghĩa là người Do Thái - phải bị hạn chế trong khu vực thành phố Hongkew; một khu ổ chuột, không có tường rào, nhưng đầy dây kẽm gai, và phải chịu sự cai trị của lực lượng quân sự Nhật Bản. Đó là do áp lực của chính phủ Đức. Nhật là đồng minh của Đức, và đối với Đức quốc xã, Thượng Hải cũng như bao nhiêu chỗ khác, không phải là quá xa đến nỗi họ không thể với tới, người Do Thái sống ở đó cũng không thể tránh khỏi sự trừng phạt của họ.

Đối với chúng tôi, điều đó có nghĩa là phải lại từ bỏ nhà cửa, công việc kinh doanh. Cha tôi lần nữa lại bị cướp mất đi cơ hội kiếm sống. Tôi tin rằng điều đó ảnh hưởng rất lớn đến người. Vì giờ, cha tôi không còn trẻ nữa.

Chúng tôi thuê hai phòng ở Hongkew, mang theo bàn ghế, thảm và một ít các bộ ly pha lê. Cũng nhờ bán dần những thứ này mà chúng tôi có thể nuôi sống mình. Trong thời gian đó, tôi nghiệm thấy rằng dù trong hoàn cảnh khắc nghiệt thế nào, cuộc sống vẫn tiếp tục. Trong khu ổ chuột của chúng tôi, với gần mười tám ngàn dân từ các nơi như Đức, Czech, Hòa Lan, Áo, và những nơi mà Hitler cai trị, đã mọc lên một cộng đồng có nhà thương, trường học, nhà hát, các quán cà phê Viennes, nơi bạn có thể

mua bánh tart và nước táo. Chúng tôi cũng có báo chí, và các chương trình xã hội phục vụ trẻ con và người già. Con số trẻ em chết ở Hongkew vì môi trường thiếu vệ sinh, không có sữa, lên rất cao.

Mỗi sáng tôi rời khu ổ chuột, đến tối lại trở về. Tôi kiếm được việc làm với một công ty xuất khẩu. Tất cả tiền kiếm được tôi đều đưa cho cha. Chúng tôi sống rất cần kiệm. Có một quán cơm xã hội, chúng tôi có thể đến. Đồ ăn nấu cũng được, chỉ có điều các món không thay đổi: lúc nào cũng là kasha súp, với ít rau củ lộn trong đó. Chúng tôi còn được phát cho loại bánh mì mà người già không thể nào ăn nổi vì nó cứng như đá. Vào các ngày lễ, chúng tôi mới dám mua khoảng hai mươi gram pátê hay một lạng cà phê. Chúng tôi phải trả giá rất đắt cho những thứ này.

Cha tôi có một tấm bản đồ dán trên tường, trên đó ông đánh dấu những bước tiến của quân đội Đồng Minh bằng những cây kim nhỏ. Chúng tôi không được có radio. Nhưng đám con trai tự ráp radio lấy, và giấu dưới nệm. Nhờ vậy, chúng tôi được biết quân Mỹ đã tiến đến đâu, và hy vọng là con ác mộng sẽ sớm chấm dứt.

Một ngày kia bom nổ ở khu ổ chuột. Nghe một tiếng động lớn, tôi chạy ra trước cửa nhà. Trước mắt tôi là một người quen, anh ta như bị đất chôn vùi, rồi tiếp theo một tiếng nổ lớn nữa, một cột đất, và người đàn ông biến mất. Lúc đó, lần đầu tiên trong đời, tôi hoảng sợ đến mất cả tự chủ. Tôi cứ hét lên, không thể ngừng được cho đến khi cha tôi tát cho tôi một cái. "Chúng ta không làm được gì cả đâu, hãy im ngay!", cha tôi quát.

Và tôi bình tĩnh trở lại. Từ đó không bao giờ tôi hoảng loạn như thế cả - tánh cách của tôi không giống như thế. Nhưng những gì tôi đã chứng kiến thật quá sức chịu đựng của tôi. Tôi vừa đứng cạnh một người, rồi ngay trước mắt tôi, anh biến ra thành những mảnh vụn. Anh là một nhạc sĩ trong các quán cà phê Do Thái. Tôi vẫn thích nghe anh chơi nhạc.

Rất nhiều trái bom đã nổ trong ngày hôm ấy, rất nhiều người bị giết. Con đường trước cửa nhà tôi, máu chảy như nước mưa. Quân đội Mỹ định đánh phá đài phát thanh của Nhật, nhưng bị chệch mục tiêu. Có lẽ từ kinh nghiệm đó, tôi trở nên không còn sợ hãi sự chết nữa. Từ lúc đó, tôi không còn lo sợ không biết mình sẽ sống hay chết. Người ta sống phút này, phút sau đã chết. Tôi đã biết điều đó rất sớm.

Vào tháng 8, 1945, trước khi trái bom nguyên tử nổ ở Hiroshima, Nagasaki và chiến tranh chấm dứt, cha tôi bắt đầu bị đau vì những điều kiện sống khốc liệt. Bác sĩ chẩn đoán ông bị sỏi thận, và buộc phải giải phẫu. Vì thế cha tôi đi đến bệnh viện. Dĩ nhiên, mọi phương tiện trong bệnh viện cũng chưa được hoàn bị, nhưng chúng tôi ai cũng nghĩ là ông sẽ qua khỏi. Vào ngày dự định mổ thì cha hơi sốt nhẹ. Cuộc giải phẫu phải đình lại. Hôm sau tôi vào thăm cha. Một vị bác sĩ đã gặp riêng tôi, nói: "Cha cô sẽ không qua khỏi cuộc giải phẫu này đâu". Lúc ở trong bệnh viện, cha bị nhiễm trùng não lấy từ một người lính Nhật đã được mang vào trong tình trạng bệnh sắp chết. Không có thuốc chữa cho bệnh này. Lúc đó chưa có những thứ như penicillin.

Tôi vào phòng thăm cha. Ông đang nằm trên giường, có vẻ rất yếu. Có lẽ cha biết mình sẽ không qua khỏi. Có lẽ những người sắp chết đều biết. Cha rất tinh táo. Tôi nói với cha: "Cha ơi, con sẽ trở lại ngay. Con sẽ đi kêu Mẹ". Nói rồi tôi chạy như điên về nhà, nước mắt tuôn đầy trên mặt.

Khi trở lại bệnh viện, tôi cố dứt cha ăn vài muỗng súp. Cha tôi đã không còn nuốt được nữa. Nhưng cha rất bình tĩnh. Cha nói: "Con biết cha thương con đến dường nào!". Cha chúc tôi tất cả mọi điều tốt đẹp nhất trong đời và nói sẽ tiếp tục lo lắng, bảo vệ tôi.

Tôi hoàn toàn không thể chịu đựng nổi. Tôi không thể chấp nhận việc cha sắp ra đi - chỉ vài ngày trước đây thôi, cha vẫn còn là người khỏe mạnh. Sự ra đi của cha là một mất mát thật sự đối với tôi. Cái chết của nạn nhân chiến tranh đã là một cú sốc, nhưng sau đó cha tôi vẫn đứng cạnh tôi, để khuyên tôi bình tĩnh. Đối với tôi, cha là điểm tựa của cuộc đời tôi. Tôi đứng bên ngoài nghe Mẹ nói lời từ giã với cha.

Một vài người bạn thân cũng đến. Rồi cha nhắm mắt. Tôi không thể khóc nữa. Phải thật lâu sau, tôi mới có thể khóc được.

Năm ngày sau đó, chiến tranh chấm dứt. Cha tôi đã mong đợi hòa bình biết bao nhiêu, nhưng ông đã không còn sống để đón hòa bình.

Mẹ tôi như tê liệt, bà không còn làm gì được nữa. Tôi phải lo tất cả, từ đám táng đến ổn định lại cuộc đời chúng tôi. Quân đội Mỹ tiến vào Thượng Hải. Những người lính GI phát kẹo cho chúng tôi. Nhưng ngay họ cũng không thể cho được chúng tôi một căn hộ. Chúng tôi phải tiếp tục sống trong hai căn phòng tồi tệ đó.

Hai năm trước đó, vì người Nhật, chúng tôi đã bị mất cửa tiệm, và hầu hết tài sản. Tôi cố gắng đòi lại phần nào, nhưng vô ích. Tất cả đều đã mất.

Vài tháng sau, mẹ tôi lập gia đình với một người bạn từ thời thơ ấu ở Bá Linh. Ông ta cũng sống trong khu ổ chuột này. Từ đó trở đi, tôi hoàn toàn cô đơn, không cha, không mẹ - vì bà đã dành hết mọi tình cảm cho cuộc hôn nhân mới. Tôi không thể hiểu được điều đó. Tôi nghĩ là mẹ cần có thời gian để quên nỗi đau mất chồng. Nhưng giờ tôi có thể nhìn sự việc dưới khía cạnh khác. Mẹ tôi là người đàn bà hiền hậu, nhưng bà rất yếu đuối, sợ hãi. Bà không thể tự lo cho cuộc sống của mình, cũng như nhiều phụ nữ khác thuộc thế hệ của bà. Bà cần có ai đó để bảo vệ, che chở.

Tôi đã hai mươi hai tuổi, và trở nên khá xinh đẹp, nếu tôi có thể nói thế từ những bức ảnh tôi còn giữ lại. Có thể bức ảnh cũng đã được tôn tạo, vì trong đó lông mi của tôi dài một cách giả tạo. Nhưng cũng có thể nói tôi là một thiếu nữ khá xinh đẹp. Một ngày kia tôi gặp một người đàn ông lớn hơn tôi mười bảy tuổi. Ông cũng là người Do Thái từ Đức đến; tên ông ta là Johannes. Có thể ông đã thay thế hình ảnh cha tôi trong lòng tôi. Bạn bè, người quen nói là ông không xứng với tôi. Tôi không đồng ý - thế là tôi lập gia đình với ông ta. Chúng tôi dọn vào một căn hộ bé tí ở Hongkew. Có điện, nhưng nước thì chỉ có ở phía sân sau nhà. Chúng tôi có một lò sưởi nhỏ để sưởi ấm. Nhưng không bao giờ tôi đốt được lò sưởi, vì thế nhà tôi lúc nào cũng lạnh vào mùa đông.

Chồng tôi có phần hùn với người em họ ở một xưởng may áo chemise, làm ăn cũng khá. Tôi tìm được việc, làm thư ký cho quân đội Mỹ đang đóng ở đây, được hai trăm đô một tháng. Đó là một số tiền rất lớn ở Trung Hoa, có thể nuôi cả gia đình hai mươi nhân khẩu. Nghĩa là chúng tôi trở nên khá giả hơn. Tôi được quyền mua sắm đồ ở PX, cửa hàng chỉ dành cho nhân viên sở Mỹ. Có rất nhiều thứ ở đó, thí dụ như kem đánh răng, sà-phòng thơm, kem bột. Tôi còn muốn được một amma, bà vú Trung Hoa. Tôi học được ít tiếng Thượng Hải từ bà, thứ tiếng địa phương mà người nơi khác không thể hiểu được. Khi tôi sanh Irene, con gái tôi vào năm 1947, bà vú giúp tôi rất nhiều. Việc nặng nề khó nhọc nhất là bà giúp tôi giặt bao nhiêu tã ở sân sau nhà.

Hầu hết người Do Thái sống trong các trại tập trung ở đây đều muốn được qua Mỹ. Người Mỹ cũng chấp nhận chúng tôi, nhưng giấy tờ hành chánh thì quá nhiều khê. Các chuyến đi Mỹ phải đi cùng với quân đội Mỹ trên các chiến hạm, chúng tôi chờ đợi đến vô vọng. Mẹ tôi và chồng bà được đi trước cả chúng tôi.

Cuối cùng khi quân đội của Mao Trạch Đông tiến vào Thượng Hải, lúc đó mới tới lượt chúng tôi. Chúng tôi rời Thượng Hải trên chiến hạm cuối cùng vào năm 1949. Những ai không lên được chuyến tàu đều bị bắt lại. Như thế tôi vẫn còn may mắn. Như tôi đã may mắn được lên chuyến tàu cuối cùng đưa trẻ con ra khỏi Đức vào năm 1939.

Các chiến hạm có thể chứa khoảng từ một ngàn rưỡi đến một ngàn tám người, đàn ông đàn bà ở riêng. Chúng tôi gồm sáu người mẹ và sáu em bé ở trong một cabin. Mấy đứa bé như đã hợp đồng, không khóc cùng một lúc, mà cứ hết đứa này khóc thì đến đứa kia. Chúng tôi hầu như không thể chợp mắt được.

Dầu gì chúng tôi cũng trên đường vượt Thái Bình Dương! Trên đường đến San Francisco! Tôi còn nhớ lần đầu tiên tôi nhìn thấy chiếc cầu Golden Gate, đẹp tuyệt vời qua lớp sương sớm. Trên bến, một ban nhạc đang chơi bài hát nổi tiếng: "San Francisco, hãy mở cầu Golden Gate".

Lần nữa, một cuộc đời mới lại bắt đầu. Không biết đã bao nhiêu lần như thế rồi? Dần dần tôi học đứng trở dậy trên đôi chân mình khi vấp ngã, giống như thằng người đồ chơi mỗi lần bị đấm ngã, lại trồi trở dậy. Giờ tôi là một phụ nữ đã có chồng con, hai mươi sáu tuổi, vẫn chưa có giấy tờ hợp pháp, nhưng đã có chút đỉnh tiền để dành. Tuy nhiên tôi có cảm giác như cũng chưa được yên: còn cứ phải chống chọi với bao nghịch cảnh, và phải cắn răng chịu đựng. Nhưng để làm gì chứ?

---o0o---

## Chương 5 - Thế Giới Mới, Cách Sống Mới

"Đây là con của ta, tài sản của ta",  
Kẻ ngu tự làm khổ với cách nghĩ đó  
Ta còn không làm chủ được ta  
Hỏi làm gì tiền bạc với con ta?

Kinh Pháp Cú - 62

Tháng 6, 1949. Trời lạnh như cắt khi tàu chúng tôi cập bờ cảng San Francisco. San Francisco hình như lúc nào cũng gió, cũng lạnh. Chúng tôi, một ngàn tám trăm người Do Thái từ Thượng Hải đứng ở lan can tàu, nước mắt vui mừng, nhưng răng đánh vào nhau lập cập. Dưới bến tàu - giống như mười năm trước ở Luân Đôn - có gần bốn trăm phụ nữ của tổ chức cộng đồng Do Thái đang chờ đón chúng tôi. Họ xếp những chiếc bàn dài dọc theo các nhà kho, phát cho chúng tôi những ly cà phê nóng hổi cùng với bánh mì, bánh ngọt. Lại cũng những danh sách cùng các địa chỉ chúng tôi phải đến.

Họ lo lắng cho chúng tôi một cách chân tình. Có lẽ vì trước đó những người Do Thái định cư ở Mỹ không tin các thông tin từ Đức. Họ không thể tin là dân họ có thể bị thủ tiêu hàng loạt như thế. Nhưng giờ thì họ đã tin, vì chính quân đội Mỹ đã đến tận các trại tập trung, và chứng kiến những sự thật không thể tưởng tượng nổi ở các nơi đó.

Chúng tôi nhận được tờ giấy có tên khách sạn chỗ trọ của chúng tôi. Ngoài ra chúng tôi còn được phát bảy mươi đô la một tháng để mua thực phẩm. Lúc đó, số tiền này khá lớn. Họ còn tặng quần áo, vì chúng tôi chỉ có những bộ đồ mặc trên người. Cả cộng đồng quyên góp quần áo mới, cũ cho chúng tôi. Và chúng tôi được quyền chọn lựa.

Quần áo được chất thành đống lớn. Chưa bao giờ tôi thấy quần áo nhiều như thế. Chúng tôi lựa các quần áo ấm. Tôi chọn thêm một cái bóp. Khi mở ra, trong đó có một tờ mười đô. Tôi mang tiền đến trả lại cho người phụ nữ phụ trách việc phát quần áo, nhưng bà nói, không, người ta cố ý như thế. Ai mà được cái bóp thì được luôn tiền. Điều đó làm tôi thấy rất cảm động vì sự quan tâm của họ. Tôi vẫn còn nhớ lại tất cả với sự biết ơn. Tất cả giống như một phép lạ.

Tôi bắt đầu cuộc tìm kiếm các người thân ở Bá Linh. Tôi đến Hội Chữ Thập Đỏ. Nhưng không có dấu hiệu họ còn sống sót. Tất cả đều đã chết. Lúc ở Thượng Hải, tôi đã thấy nhiều người Do Thái, đặc biệt là những người già rất thù ghét người Đức. Tôi thông cảm hoàn cảnh của họ; người Đức đã cướp đoạt của họ tất cả. Nhưng tôi không thể chia sẻ tình cảm thù hận của họ. Tôi còn nhớ đã nghĩ là chính họ đã hủy hoại cuộc sống, phân đời còn lại quý báu của họ với lòng hận thù.

**Đức Phật có câu nói: "Không có ngọn lửa nào bén bằng lòng tham; không có bàn tay nào xiết chặt hơn hận thù; không có lưới nào rối rắm bằng ảo tưởng, không có ngọn sóng nào bằng ngọn sóng ái dục".** Và Đức Phật cũng nói hận thù không thể cởi mở hận thù, chỉ có tình thương mới làm

được điều ấy. Lúc đó, tôi chưa biết gì về Phật giáo. Tuy nhiên, tôi cũng suy nghĩ giống như thế. Tôi thấy rất rõ là người ta cần hàn gắn và tha thứ. Lúc đầu tôi không làm được điều đó, nhưng sau một thời gian, tôi đã làm được, đầu sau này tôi có nghe người ta kể thêm về những tội ác của người Đức.

Tôi tự nhủ mình: tất cả đã qua. Chỉ có nỗi đau mất cha là không nguôi. Lúc còn ở Thượng Hải, tôi có chụp ảnh ngôi mộ của cha, nhưng cho tới ngày nay tôi không tìm ra được bức ảnh. Vì tôi đi đây đi đó, chuyển đổi chỗ ở quá nhiều, tôi đã để thất lạc bao hình ảnh, giấy tờ.

Cuối cùng chúng tôi đã có mặt ở Mỹ, đất nước tự do. Ở đây, tôi chỉ biết một người bạn học cùng trường ở Los Angeles. Các nhà bảo trợ trong tổ chức cộng đồng người Do Thái khuyên chúng tôi đi qua miền đông, nơi có nhiều cơ hội kiếm việc hơn, nhưng tôi muốn đi Los Angeles. Chúng tôi được tặng vé xe buýt Greyhound đi Los Angeles, khi đến nơi tôi đã nhanh chóng tìm được một căn hộ ở thành phố rộng mênh mông này. Nhưng căn hộ của chúng tôi quá nhỏ, chỉ có một phòng, quá chật hẹp đối với một gia đình có con. Tuy nhiên giá mướn không quá mắc, và lại có sẵn đồ đạc. Chúng tôi đâu có của cải gì ngoài một ít tiền dành dụm được ở Thượng Hải. Vừa đủ để chúng tôi có thể trả tiền mướn phòng trong một thời gian.

Chồng tôi được nhận làm thợ cắt trong một xưởng may chemise. Lương ít nhưng dầu gì cũng là một nguồn thu nhập ổn định. Tôi chạy tìm một căn nhà nhỏ có thể mua với một ít tiền đặt cọc, mỗi tháng cũng không phải trả nhiều. Cuối cùng chúng tôi cũng mua được một căn nhà nhỏ, có vườn để con gái nhỏ của chúng tôi, Irene có chỗ để chạy chơi. Tôi cảm thấy rất hạnh phúc. Lần đầu tiên chúng tôi có một mái nhà, mà không ai có thể đuổi chúng tôi ra được. Nhà chúng tôi có phòng khách, nhà bếp với đủ các thứ đồ điện gia dụng, và nước, không giống như ở Thượng Hải, không phải đi đâu xa mới có. Nhiều năm sau, có lần đi ngang qua căn nhà cũ, khi nhìn thấy nó, tôi đã phải kêu lên: "Trời ơi, sao mà nó nhỏ đến thế". Nhưng lúc đó, đối với tôi nó là một phép lạ.

Tôi cũng tìm được việc làm. Không khó lắm, vì tôi đã từng được huấn luyện nghề thư ký văn phòng. Ngân hàng Bank Of America ở Los Angeles mướn tôi ngay lập tức. Sau đó tôi lấy bằng lái xe, tậu xe hơi, một chiếc xe hơi cũ kỹ không còn chạy được bao nhiêu lâu nữa. Tôi còn nhớ nỗi kinh hoàng khi lần đầu tiên lái xe đi làm ở Los Angeles. Ở thời đó, xe cộ ở Los Angeles đã đông đúc. Khi tôi tới được chỗ làm thì chỗ ngồi đã ướt đầm mồ hôi vì căng thẳng, sợ hãi. Dầu gì, tôi cũng đã tới nơi an toàn.

Không khí làm việc trong ngân hàng rõ ràng là kỳ thị đối với phụ nữ. Các phòng trên lầu đều dành cho nam giới. Mỗi sáng tôi đều chở Irene đi học mẫu giáo. Cô bé không thích đi học, nhưng không có lựa chọn nào khác. Chồng tôi làm việc ở hãng may chemise chỉ được bảy mươi xu một giờ. Rõ ràng là không thể đủ nuôi con với đồng lương đó. Vì thế tôi không còn lựa chọn nào khác ngoài phải đi làm. Dầu cho con bệnh, tôi cũng phải có mặt đúng giờ ở sở, không thể sai trái. Những lúc đó, tôi đều phải nhờ mẹ giúp đỡ. Lúc đó mẹ tôi sống ở San Diego với người chồng thứ hai. Bà phải lái xe hơi hơn một tiếng rưỡi để đến Los Angeles.

Khi công ty của chồng tôi dọn về San Diego, tất cả chúng tôi dọn theo. Con trai tôi, Jeffrey sinh ra ở San Diego. Lúc đó Irene đã được gần mười tuổi. Lúc trước khi tôi ao ước có thêm đứa con nữa, các bác sĩ bảo điều đó khó thể xảy ra vì tôi bị bướu. Khi tôi mang thai, bác sĩ riêng của tôi không mấy hài lòng, vì điều khó thể xảy ra đã xảy ra. Nhưng cũng may, tôi sinh Jeffrey chỉ trong vòng nửa tiếng, mẹ tròn con vuông không có vấn đề gì cả.

Sau đó tôi phải nghỉ việc. Chồng tôi làm việc cũng đã nhiều lương hơn, và tôi có hai đứa bé cần được săn sóc. Irene bắt đầu vào trung học, tôi tham gia vào ban phụ huynh học sinh ở trường. Tôi cố gắng làm tròn tất cả mọi bổn phận của mình, giữ gìn nhà cửa, vườn tược sạch sẽ, ngăn nắp. Bận rộn suốt từ sáng đến tối, đó cũng là chuyện bình thường vào hoàn cảnh của tôi. Tôi cảm thấy rất thích thú trong việc chăm sóc vườn tược, cũng như chăm sóc cho sức khỏe của hai con tôi.

Tuy nhiên, dần dà, tôi cảm thấy trong tôi có những triệu chứng lạ, ban đầu là cảm giác hơi đau - cái cảm giác báo cho tôi biết một điều chẳng lành. Tôi đã có tất cả những gì mình ao ước. Nhưng hình như vẫn còn thiếu thốn một cái gì. Cái gì, chính tự tôi cũng không thể biết được. Tôi chỉ mơ hồ cảm thấy còn thiếu một cái gì đó. Ước muốn tìm kiếm cái gì đó cứ ngày càng lớn mạnh trong tôi, như một căn bệnh nội tâm. Lúc đó tôi ba mươi bốn tuổi. Bao biến cố đã xảy ra, giờ bỗng nhiên, ước mơ được có một cuộc sống bình dị của tôi đã thành hiện thực. Nhưng tôi không thể hình dung mình sẽ tiếp tục sống như thế này mãi. Tất cả sẽ tiếp tục như thế mãi sao? Tất cả chỉ có vậy thôi sao? Hay là còn có một cái gì cao xa hơn tất cả những ước muốn tầm thường của cuộc sống? Chắc chắn là phải có cái gì đó nữa! Tôi bắt đầu chú ý vào sách - triết học, tâm linh, bất cứ thứ gì tôi có thể khám phá ra. Có nhiều vấn đề tôi chưa thông suốt, nhưng tôi không ngại. Tôi tự nhủ: "Không sao, rồi ta cũng sẽ hiểu được thôi". Từ đó, tôi chú trọng đến cuộc sống tâm linh hơn; đó là cái tôi muốn tìm hiểu, muốn khám phá.

Mang những tư tưởng, tình cảm đó, tôi hoàn toàn cảm thấy cô đơn. Hình như quanh tôi không có ai chia sẻ cùng tôi những suy nghĩ này. Mỗi lần tôi mang vấn đề này ra bàn luận ở gia đình, là chồng tôi nổi giận. "Em còn muốn gì nữa chứ?", ông ta la lối, giận dữ. Tôi muốn gì? Một cách sống khác. Một cách sống theo con tim của tôi. Nhưng tôi không biết phải làm gì với những điều suy nghĩ của mình.

Một buổi chiều nọ, tôi đến thăm mẹ. Trong phòng khách nhà mẹ có hai chiếc xe đạp bị tháo rời nằm ngổn ngang. Tôi hỏi: "Mẹ định mở tiệm sửa xe đạp sao?" "Không", mẹ trả lời, "Hai chiếc xe đạp là của hai chàng trai sau hè kia". "Hai chàng nào?", tôi tò mò hỏi. Mẹ tôi đáp: "Họ cũng quen con mà. Ở Bá Linh hồi đó, họ vẫn cùng con đi dự sinh nhật các bạn bè. Đó là Hanschen và Gerd. Hanschen là con trai của người bạn thân của mẹ, còn Gerd là em họ của cậu ấy".

Tôi chỉ nhớ có Hanschen, còn người kia thì mơ hồ có biết. Hanschen nhỏ hơn tôi vài tuổi, và đối với bọn trẻ, đó là một điều rất quan trọng. Anh đã di tản khỏi Bá Linh đến Luân Đôn ở với người cậu. Lúc đi lính trong quân đội Anh, anh đã tìm lại được cha mẹ mình ở Theresienstadt, một nơi đóng quân anh đã đi qua. Sau đó cả gia đình di dân qua Gia Nã Đại.

Gerd cũng đi khỏi Đức qua ngã Glasgow như tôi, trên các chuyến di tản trẻ con. Cha mẹ chàng đều đã bị thủ tiêu ở Auschwitz. Ở Glasgow, cũng như ở Bá Linh, chúng tôi cùng đi học chung trường, nhưng chưa bao giờ biết nhau. Sau khi tôi đã đi Thượng Hải, anh lên đại học, theo ngành kỹ sư điện ở Glasgow. Giờ đã tốt nghiệp, anh cùng Hanschen từ Gia Nã Đại đi xe đạp xuyên suốt nước Mỹ.

Cuộc đời có những bước rẽ kỳ hoặc. Trong Phật giáo, ta nói về những trường hợp như thế như là duyên nghiệp, nhưng lúc ấy tôi làm gì biết chuyện đó. Tôi đã gặp Gerd ở tại nhà mẹ tôi, không ngờ đó là cuộc gặp gỡ của định mệnh. Ngay buổi đầu tiên gặp gỡ, chúng tôi đã thấy có rất nhiều điểm tương đồng về quan niệm cuộc sống. Chúng tôi hiểu nhau một cách lạ kỳ, có lẽ vì chúng tôi cùng hướng về cuộc sống nội tâm.

Cuộc gặp gỡ đó như cho tôi thêm sức mạnh, vì tôi hiểu còn có một người nữa chia sẻ cùng một quan niệm sống với tôi. Tôi cố gắng đưa ra một số đề nghị để thuyết phục chồng tôi về việc tôi sẽ theo đuổi mục đích của mình. Nhưng mọi ý kiến, đề nghị đều bị chồng tôi gạt ngang, như thể chàng không nghe tôi nói gì. Anh không muốn tôi thay đổi, không muốn cuộc sống hay bất cứ thứ gì thay đổi. Vì thái độ đó của anh, sự liên hệ tình cảm của hai chúng tôi đi đến chỗ bế tắc. Tôi thấy mình không còn lựa chọn nào hơn là phải tự quyết định lấy cuộc sống của mình, phải chia tay với anh. Không thể tiếp tục mãi một cuộc sống như thế. Chỉ làm cho cả hai chúng tôi đau khổ.

Khi tôi báo cho chồng tôi về quyết định ly hôn, anh rất bức tức, giận dữ. Anh không bao giờ tha thứ cho tôi về quyết định này. Anh không thể hiểu anh và tôi đã quá xa cách trong cái nhìn về cuộc sống.

Đó không phải là một quyết định dễ dàng cho tôi. Irene mười ba tuổi, Jeffrey mới ba tuổi, và mái ấm này thực sự là mái ấm đầu tiên của tôi kể từ khi trưởng thành.



Tôi để lại mọi thứ - từ nhà cửa, đồ đạc, sách vở, xe, đến quần áo. Irene ở với cha ở San Diego, một phần có lẽ vì bà ngoại cháu cũng sống ở đây. Cháu phải học cho xong trung học ở đó. Tôi dọn đến Rancho La Puerta, ở Tecate, Mễ Tây Cơ cùng với Jeffrey. Đó là một nông trại, cách San Diego khoảng hơn một giờ rưỡi lái xe, được sử dụng như một trung tâm hồi phục sức khỏe, ở ngay cạnh biên giới Mỹ - Mễ. Giáo sư Edmund Szekely làm giám đốc ở đó. Ông đã viết hơn bảy mươi đầu sách chuyên về sức khỏe vật lý và tâm lý. Ở nông trại đó ông dạy về triết học của Essenes, dạy ăn uống thực phẩm thiên nhiên và cách sống theo thiên nhiên. Essenes là một hệ phái thuộc đạo Do Thái, rất phát triển ở thời Chúa Jesus. Họ có những luật lệ riêng cho giáo hội của họ, như là, không được kết hôn, không được có của cải riêng. Họ không ăn thịt, và rất ôn hòa, khác hẳn với các hệ phái khác của đạo Do Thái.

Thật là một nơi lý thú. Có rất nhiều các vị khách nổi tiếng được mời đến nói chuyện, thí dụ như Aldous Huxley. Và các thành viên đến tham dự trại cũng không phải là những người đến đây chỉ vì những phòng tắm hơi saunas, hay các thức ăn chay. Họ đến đây để tìm những món ăn tinh thần.

Ngay ở đây, tôi bắt đầu những bài học đầu tiên về tâm linh. Tôi đặt mua nguyệt san Tự Khám Phá Mình (Self-Realization Fellowship, do Swami Yogananda sáng lập), trong đó luôn có những bài viết công phu, các trang câu hỏi - giải đáp thắc mắc. Tôi rất vui mừng tìm được những người có cái nhìn rất giống tôi, dầu chỉ là trên sách báo. Dầu còn xa vời, nhưng tôi có linh cảm một ngày nào đó tôi sẽ tìm được suối nguồn để thỏa mãn cơn khát của tôi.

Tuy chân lý sâu xa, diệu vợi nhất tôi chỉ có thể tìm thấy mãi sau này. Nhưng tôi đã hấp thụ, học hỏi được rất nhiều vấn đề ở Rancho La Puerta, từ giáo sư Szekely, từ những người đã đến đây thuyết trình, từ tạp chí Self-Realization, từ những thành viên đến dự trại và từ các bạn đồng nghiệp. Một thế giới mới vừa mở ra tôi, một thế giới đầy hứng thú, say mê đối với tôi.

Tôi làm thư ký bán thời gian cho vợ của giáo sư Edmund Szekely. Để đổi lại, tôi được bao ăn ở tại đó, có người săn sóc cho cháu Jeffrey (chúng tôi học được tiếng Mễ từ bà bảo mẫu này) và một ít tiền xài vặt. Mỗi cuối tuần, Irene đều đến thăm chúng tôi. Tôi viết những lá thư đầy phấn khởi đến Gerd.

Một năm sau, Gerd cũng đến sống ở nông trại. Anh cũng làm việc bán thời gian ở phòng tiếp tân, làm công việc anh thích, thỉnh thoảng lại có được tiền bồi dưỡng. Cuối cùng chúng tôi quyết định kết hôn. Đám cưới được cử hành trên một ngọn đồi phía sau căn nhà nhỏ của chúng tôi, với rất nhiều khách mời là những công nhân Mễ, có sự chứng kiến của vị rabbi (LND: Giống như vị sư trong Phật giáo), với Jeffrey và một chú chó con. Tôi còn nhớ là mọi thứ đều rất lãng mạn. Cuộc sống của chúng tôi rất tự do, tuyệt vời.

Người chồng trước của tôi cũng được nhiều điều may mắn. Ông trở về Đức (tôi đã giúp ông nhiều trong việc này), tìm lại người yêu của thời tuổi trẻ, mà ông đã thất lạc tung tích từ thời Đức quốc xã. Cuối cùng ông tìm gặp được bà. Hai người trở về lại Mỹ, và họ đã sống với nhau hơn bốn mươi năm nay. Giờ ông đã tám mươi chín tuổi.

Tôi thấy cuộc sống riêng tư của mình cũng không có gì đáng kể, nhưng chúng là chứng tích của sự trưởng thành của tôi. Chúng cho thấy là qua một thời gian dài, tôi cũng sống cuộc sống tầm thường như bao phụ nữ khác, với những vấn đề, những gút mắc như họ, với bao bấp bênh trong chia lìa, thay đổi. Nhưng muốn tiến được đến sự tự do tuyệt đối, ta cần phải có can đảm đối mặt với tất cả những vấn đề này.

Sống ở Rancho La Puerta, cả ba chúng tôi đều trở thành những người ăn chay, và còn giữ được như thế mãi cho đến bây giờ. Tôi trở nên rất thích thú với đề tài sức khỏe và dinh dưỡng. Tôi đã đọc và học rất nhiều về đề tài này. Nông trại rất đẹp, với các vườn rau cải, các cây leo bao quanh. Trong trại có hồ bơi, có nhiều loại cây, những tàng cây lớn, và một chỗ đốt lửa trại rất to, nơi chúng tôi thường tụ tập

vào mùa đông. Ở nơi đây, tôi được học hỏi rất nhiều về sự liên hệ giữa thân và tâm, giữa cuộc sống và tâm linh.

Tôi vẫn chưa biết gì về Đức Phật. Tôi chỉ biết là có cái gì đó trong tôi - một làn sóng, một tiếng gọi, một lý tưởng cao cả thôi thúc. Tôi chưa thể đặt tên cho nó là gì. Nhưng cảm giác đó có mặt, và thật may mắn cho tôi, Gerd cũng chia sẻ cùng cảm giác. Tuy nhiên, lúc đó chúng tôi vẫn nghĩ điều quan trọng nhất trong đời là một cuộc sống trong sạch hơn, lành mạnh hơn, và chúng tôi tin tưởng rằng cuộc sống đó sẽ đưa chúng tôi đến hạnh phúc nội tâm.

Chúng tôi sống ở Rancho la Puerta được hai năm. Rồi Gerd nghĩ rằng chúng tôi cần đi khắp Trung và Nam Mỹ. Anh là một nhà thám hiểm và rất thích khám phá ra những điều mới lạ. Ngày nay anh vẫn thường đi du lịch. Tôi cũng không an tâm sống mãi thế này. Tôi nghĩ có lẽ là do chúng tôi đã bị tước mất đi sự ổn định trong cuộc sống với cha mẹ ở lứa tuổi còn quá nhỏ. Chúng tôi không có khả năng liên hệ với một nơi chốn nào như là quê hương để cắm rễ xuống đó. Chúng tôi không cảm thấy đâu là nhà, mà nhà cũng là ở khắp nơi. Vì thế, chúng tôi mua chiếc xe jeep hiệu Willys, bốn mã lực. Chúng tôi nhận được ít tiền đền bù từ Đức. Hơn thế nữa, lúc đó tôi còn có thông hành của Mỹ. Được làm công dân Mỹ, có nghĩa là được có những quyền của một người công dân, sau bao năm làm người không có quê hương, xứ sở.

Chúng tôi sửa sang chiếc xe để có thể ngủ luôn trên đó. Và chúng tôi bắt đầu cuộc hành trình - trước tiên là Mỹ. Và sau đó là những nơi khác nữa. Jeffrey đi theo chúng tôi. Irene ở lại San Diego. Cháu đã được mười sáu, chỉ còn một năm là vào đại học. Sau đó, cháu lên đại học, nhưng không hoàn tất chương trình học, vì cháu lập gia đình năm mười tám tuổi. Cháu lập gia đình với một người bạn học, cùng tuổi. Cả hai đều không có việc làm, dĩ nhiên ai cũng chống đối cuộc hôn nhân đó, kể cả tôi. Chúng tôi nói không thể nào cuộc hôn nhân này có kết quả.

Vậy mà sau này đó là cuộc hôn nhân thành công nhất mà tôi được biết trong số ít các cuộc hôn nhân thành công. Từ kinh nghiệm đó, tôi thấy rằng có lẽ chúng ta nên để con cái đi theo con đường họ lựa chọn. Chúng ta phải biết buông xả. Đó là bài học tôi thực sự hiểu ra sau này, trong một trường hợp khác.

Chúng ta chỉ là những người khách trên trái đất này, không thể sở hữu được thứ gì - kể cả những gì thân yêu nhất của ta.

---o0o---

## **Chương 6 - Thám Hiểm Trung Mỹ Bằng Xe Jeep**

Kẻ dưng mãnh chánh niệm

Không vui thú hưởng nhàn

Như cánh thiên nga xa lia tổ ấm

Phiêu lưu khắp chốn cùng nơi

Kinh Pháp Cú - 91

Khi chúng tôi còn sống ở Rancho La Puerta, có một đoàn gồm các nhà khoa học gia ghé qua, họ đang nghiên cứu về một bộ tộc sắp diệt chủng trong các cánh rừng ở Mỹ Tây Cơ. Họ muốn tìm hiểu xem những người này sống như thế nào, ăn uống ra làm sao, khi bệnh hoạn họ làm gì, tôn giáo của họ ra sao. Giờ chúng tôi cũng muốn làm một cuộc thám hiểm để khám phá những điều tương tự như thế.

Xe jeep của chúng tôi có bốn mã lực. Gerd làm thêm một cái thùng bự trên nóc xe để chứa đồ đạc. Bên trong xe, ngoài giường ngủ của chúng tôi, còn có thêm một bếp lò nhỏ dùng khi đi cắm trại.

Nhưng chúng tôi lại không giống một đoàn lữ hành nào - một người đàn ông, một phụ nữ và một cậu bé trai. Thời đó, những du khách bụi đời chỉ có ba-lô trên vai chưa có. Năm 1961, khi chúng tôi bắt đầu cuộc hành trình, khách ngoại quốc cũng là một hiện tượng lạ đối với các người dân bản xứ. Người ta trở mắt nhìn chúng tôi, nhưng ở đâu chúng tôi cũng được đối xử rất tử tế. Có lẽ cũng nhờ có Jeffrey. Vì có lẽ họ nghĩ những người có con nhỏ, chắc không dám bày trò gì mờ ám. Từ đầu cuộc hành trình, Jeffrey đã giúp chúng tôi nhiều hơn là làm chướng ngại cho chúng tôi.

Tôi xin nói trước là cuộc hành trình của chúng tôi đã kéo dài hơn dự định rất nhiều. Dự định ban đầu của chúng tôi là sẽ ổn định ở một vùng quê nào đó. Nhưng chúng tôi không thể thực hiện được điều đó cho mãi đến sau này, nhưng không phải là ở Nam Mỹ, mà ở xứ Úc xa xôi.

Jeffrey lúc nào cũng ở bên cạnh chúng tôi. Thịnh thoảng cậu bé cũng được đến trường, nếu như chúng tôi dừng ở đâu đó một thời gian khá lâu. Nhưng phần lớn là do tôi dạy cho cháu tại 'nhà'. Ngày nay, cháu đã trở thành một chuyên gia máy tính ở đại học Brisbane. Trong suốt thời gian đó, chỉ có một lần, Jeffrey bị bệnh rất nặng, do cháu đã uống nước bị nhiễm trùng. Ngoài ra, cháu luôn tỏ ra rất khỏe mạnh và là một cậu bé rất dũng mãnh, độc lập, tự tin. Cháu không cần ai phải luôn theo dõi, chăm sóc mình. Làm gì cháu cũng tham gia làm, không hề than thở, chê bai thứ ăn hay những thứ gì khác.

Trên những chặng đường chúng tôi đi qua không có khách sạn. Một đôi lần, chúng tôi nghỉ ở các nhà trọ nhưng luôn tự đi chợ và nấu nướng thức ăn cho mình. Jeffrey rất thích đi chợ với tôi. Cháu nói lưu loát tiếng Mễ, và trả giá như một bà nội trợ chánh cống. Vì thấy cháu nhỏ, các bà bán hàng cũng bán cho cháu mọi thứ rẻ hơn là bán cho chúng tôi. Cho đến giờ, Jeffrey cũng còn thích đi shopping (mua sắm), nhưng cháu không còn nhớ tiếng Mễ nữa. Không còn nhớ đã có lúc người ta gọi mình là Jeffrito hay là 'chú bé Jeffrey' (LND: Theo tiếng Mễ). Cũng thường thôi, như chúng ta đã quên những tiền kiếp của mình.

Bắt đầu, chúng tôi lái xe xuyên qua Mễ Tây Cơ đến quần đảo Yucatan, nơi Mayas và Aztecs đã xây dựng các đền thờ. Chúng tôi rất thích thú khám phá cuộc sống hằng ngày của một dân tộc đã qua thời vàng son. Thí dụ, chúng tôi viếng thăm những nơi chôn giờ hoang vu, để tưởng ra họ đã sống như thế nào khi không có máy móc, dòng điện; làm thế nào họ có thể làm ra được những lu, hũ và các đồ gia dụng khác. Sau đó, chúng tôi dừng chân ở San Miguel de Allende, một thành phố được xây dựng bằng những mỏ bạc trong vùng, bởi những kẻ chiến thắng người Tây Ban Nha. Ngày nay nó là một di tích lịch sử, một thành phố rất đẹp với một trường đại học ở đó tất cả chương trình đều được giảng dạy bằng tiếng Anh.

Ở San Miguel de Allende, chúng tôi mượn được một căn nhà đã được xây dựng năm trăm năm trước của một người Mỹ, với giá năm mươi đô la. Trong nhà đã có sẵn đồ đạc, sẵn đủ mọi thứ kể cả hai người giúp việc, cùng hai con chó. Một con chó cái rất to bự, và một con chó sóc nhỏ trắng. Con chó cái rất nhát; ban đêm chỉ cần một tiếng động nhỏ, là nó lập tức nhảy vào giường tôi. Mỗi lần như thế, tôi tưởng là mình bẹp dí vì sức nặng của nó.

Căn nhà có tường bao bọc chung quanh, có cổng lớn, bên trong là một khu vườn đầy các giống cây miền nhiệt đới, được trồng theo phong cách người Mễ, rất đẹp. Vì thế chúng tôi ở lại nơi đó, và ghi tên học đại học. Đây là lần đầu tiên trong cuộc đời, tôi bước chân vào đại học. Chồng tôi đã có một bằng đại học, nhưng tôi thì chỉ có những kinh nghiệm sống. Tôi rất sung sướng được học hỏi những điều mới lạ. Tôi ghi tên học viết văn, lớp nhiếp ảnh báo chí, lịch sử, và dĩ nhiên là tiếng Tây Ban Nha. Đó là một ngôn ngữ tuyệt vời mà cho tới bây giờ tôi vẫn còn lưu loát. Tôi nhớ lại cha tôi đã rất biết nhìn xa, khi ở Thượng Hải người bảo tôi đánh máy là một khả năng không thể thiếu. Những điều tôi học ở đại học San Miguel de Allende cũng rất thực dụng. Tôi viết cho các tạp chí Mỹ về những nơi chôn tôi đã đi qua, cũng với những hình ảnh tôi đã chụp và cũng chính tôi tự rửa lấy.

Jeff được gửi đi học ở một trường mẫu giáo của các bà sơ. Cậu bé không thích lắm vì đã quen tự do. Một ngày kia cháu đi học về với vẻ hớn hờ lắm. Tôi hỏi cháu có việc gì mà hân hoan thế. Cháu đáp: "Có bà sơ chết, nên tụi con được nghỉ buổi chiều. Thích ghê".

Nhưng lúc đó thời gian tạm trú ở San Miguel de Allende, thành phố bạc, cũng vừa chấm dứt. Sau hai năm sống ở một chỗ, chồng tôi cảm thấy đã đến lúc chúng tôi nên đi nơi khác ở Trung Mỹ, rồi Nam Mỹ. Như thường lệ, tôi làm theo anh như một người vợ ngoan ngoãn. Tôi đang yên ổn với cuộc sống ở đây, mọi thứ đều còn rất hấp dẫn tôi. Nhưng tôi có bao giờ là người quyết định đâu.

Khoảng thời gian đó, các xa lộ liên lục ở Mỹ Châu đang được xây dựng dang dở; có nhiều nơi vẫn chưa có cầu. Chúng tôi lái xe jeep trên xa lộ từ Mễ Tây Cơ đến Panama. Cứ vài kilo mét thì gặp một con sông. Lúc nào cũng như lúc nào. Chừng vài thước trước khi đến một con sông, sẽ có tấm bảng gỗ ở giữa đường sơn chữ "desvio". Desvio có nghĩa là quay trở lại. Nhưng làm sao có đường để quay trở lại. Không còn cách nào khác hơn, chúng tôi đành lái bừa xe jeep qua sông. Có những con sông cạn, nhưng cũng có sông sâu, dòng nước cuộn xiết. Dĩ nhiên là tôi sợ chết đi được. Chỉ có Jeff là không sợ hãi gì cả, còn thích thú là khác. Nhưng có lần chúng tôi gặp nguy hiểm. Xe chúng tôi bị lút giữa dòng sông. Gerd phải lội bộ trở lại, tìm kiếm mấy người thợ làm đường, cho họ ít tiền để họ kéo chúng tôi lên bờ. Đó là lần duy nhất chúng tôi cầu cứu đến người khác. Còn tất cả chúng tôi chỉ dựa vào chính mình.

Chúng tôi lại gặp động đất ở Costa Rica. Lúc đó chúng tôi đang ngủ ở một quán trọ, bỗng phòng chúng tôi chao đảo. Tôi lồm Jeffrey ra khỏi giường, chạy biến ra ngoài cửa. Không có gì xảy ra, nhưng đó là lần đầu tiên tôi biết đến động đất. Thật là ghê rợn. Nhưng Jeff thì cứ ngủ như không có gì xảy ra.

Ở El Salvador, tôi lại có được những kỷ niệm vui. Ở đó có nhiều thác nước đổ xuống những hồ nhỏ chúng tôi có thể tắm trong đó. Người dân ở đây ai cũng vui vẻ, tử tế với chúng tôi. Tôi kết bạn với một nhà truyền đạo Thiên Chúa giáo, với các nông dân gốc người da đỏ. Ở mỗi làng, chúng tôi đều ra chợ gặp gỡ, trò chuyện với những người da đỏ biết tiếng Tây Ban Nha. Chúng tôi tò mò muốn biết họ sống thế nào, vì chúng tôi cũng đang dự tính sống xa thế giới văn minh, kỹ thuật mà chúng tôi từng sống.

Sau bốn tuần di chuyển vất vả, cuối cùng chúng tôi cũng đến được Panama. Có bao nhiêu thư từ - những nhả nhủ từ một thế giới khác, đang chờ chúng tôi ở bưu điện. Panama cách biệt Nam Mỹ bằng những cánh rừng Darien dày đặc không xe hơi nào có thể chạy qua. Cũng có những nhà thám hiểm vượt qua được, nhưng chúng tôi hoàn toàn bó tay. Tôi không biết bây giờ đã có những con đường đi xuyên qua đó chưa. Lúc đó, chúng tôi đành bỏ xe lại, lên máy bay đi Bogota, Columbia. Bogota là thủ đô có độ cao cao nhất thế giới: 2645 mét trên mực nước. Có lần tôi đang đi bộ xuống dốc, bỗng nhiên tôi thấy không thể thở được. Trong khi sức khỏe tôi vẫn đang tốt. Rồi Gerd cũng có cảm giác như thế, đầu anh cũng rất mạnh khỏe. Đó là vì chúng tôi chưa quen với độ cao. Chỉ có Jeff là không bị ảnh hưởng gì về sự khác biệt khoảng vài ngàn thước ở độ cao. Cháu vẫn chạy nhảy như lệ thường.

Từ Bogota, chúng tôi đi xe buýt xuống Quito, Ecuador. Xe buýt nôm chạt người và gà. Đứng ra là có chỗ cho bốn mươi người, nhưng có ít nhất là tám mươi người trên xe. Người ta vừa ngồi, vừa ăn uống, tán chuyện, đấm gà thì kêu cạc cạc, các thứ nước sốt từ bánh mì đổ xuống sàn, nhưng trên tất cả là bác tài lái xe như một người điên. Đứng ra tất cả các bác tài lái xe buýt ở Nam Mỹ đều như thế cả. Họ lái xe với tốc độ cao, lại không hoàn toàn chú tâm vào đó. Lúc nào thấy các phụ nữ trẻ đẹp ở các góc đường, họ đều quay đầu nhìn chăm chú. Lúc đó để ra về đàn ông, họ còn nhấn thêm gas, làm cho mấy con dê, con gống ở ven đường chạy tán loạn.

Phải thú nhận rằng tôi không ưa thích kiểu lái xe như thế này. Nhưng tôi không dám nói gì, vì Gerd tỏ ra rất thích thú. Anh là người rất thích mạo hiểm. Khi anh thấy một ngọn núi cao, thì anh phải trèo lên. Còn tôi, thì thà ở dưới đất còn hơn. Giờ anh đã sáu mươi chín, nhưng cũng chẳng thay đổi gì. Vẫn còn đi trên những chuyến xe buýt như thế.

Chúng tôi đến Quito bình an, là điều mà tôi cho là phép màu. Tôi hoàn toàn kiệt sức, người đầy bụi bặm, phân gà và sốt bánh mì. Chúng tôi mượn phòng, tắm rửa, và lần đầu tiên chúng tôi quyết định bỏ tiền để một khách sạn sang trọng ăn tối. Nhưng nhân viên khách sạn từ chối không cho chúng tôi vào, vì Gerd không đeo cravat. Đó là điều làm tôi luôn nhớ đến mỗi khi nghĩ về Quito.

---o0o---

## Chương 7 - Thám Hiểm Nam Mỹ

Từ ái, sinh lo lắng

Từ ái, sinh sợ hãi

Những ai đã lia xa ái

Không lo lắng, không hãi sợ điều gì

Kinh Pháp Cú - 212

Tôi rất xúc động khi đọc những lời Đức Phật dạy trong câu Kinh Pháp Cú trên. Nhưng khoảng thời gian mà tôi viết lại ở đây, là khoảng thời gian tôi vẫn còn là một thiếu phụ trẻ, còn chưa biết có những câu kinh như thế hiện hữu; mà dầu có biết, có lẽ tôi cũng không thể hiểu được ở thời điểm đó. "Những ai đã lia xa ái" là nghĩa gì? Ngày nay, tôi hiểu câu đó không có nghĩa là ta không nên yêu thương ai. **Chỉ có nghĩa là ta đừng bám víu vào những gì ta yêu thích, nhất là người ta thương, đến độ ta luôn nghĩ suy, lo lắng về họ.** Ở thời điểm đó, tôi còn đắm trong vòng luyến ái buộc ràng. Tôi luôn sống trong trạng thái lo lắng. Cuộc du hành của chúng tôi không có bảo hiểm hành lý, sức khỏe, vân vân như ngày nay người ta du lịch với tất cả mọi thứ đều được bảo hiểm.

Chuyến đi của chúng tôi đầy bất trắc. Nhưng ngay trong những phút giây nguy kịch nhất, trong những giây phút ở giữa sống chết, tôi bỗng hiểu ra buông xả là gì. Có nghĩa là không bám víu, không cố gắng để làm chủ, để quyết định mọi việc gì có thể xảy ra. Có nghĩa là dầu có ta hay không, người thân của ta, sở hữu của ta vẫn tồn tại - cũng như ngược lại, tôi vẫn hiện hữu mà không cần có họ, không cần có những thứ sở hữu đó. Tuy nhiên phải một thời gian lâu sau, ý niệm này mới thực sự thấm sâu vào nội tâm tôi, lúc đó nó chỉ mới tượng hình trong tôi.

Giờ trở lại với Quito, trạm dừng chân đầu tiên của chúng tôi ở Nam Mỹ. Ở Quito, chúng tôi có nghe về một bộ lạc được gọi là Los Colorados, có nghĩa là "Bộ Lạc Sắc Màu". Đó là một bộ lạc nhỏ ở Ecuador, rất nổi tiếng về cách trị bệnh bằng dược thảo. Bất chấp hiểm nguy, chúng tôi quyết phải tìm gặp bộ lạc Sắc Màu. Vì thế, dầu sợ hãi, chúng tôi vẫn một lần nữa, leo lên xe buýt đi về miền núi, nơi người ta bảo là chúng tôi sẽ được gặp những người trong bộ lạc đi chợ ở một làng nhỏ trong vùng.

Chuyến đi này còn tệ hại hơn chuyến vừa rồi. Đường xá chật hẹp, chỉ vừa đủ cho một chiếc xe, lại vòng vèo, bên thì đồi núi cheo leo, bên là vực thẳm hun hút. Bác tài thì lái bất cẩn, luôn quay lại phía sau khi có tiếng trẻ con khóc, hay liếc nhìn lũ chim bay ngoài khung cửa. Phải mất ba tiếng rưỡi mới đến nơi. Tôi cứ thầm lo lắng, việc gì sẽ xảy ra nếu có một chiếc xe chạy ngược chiều đến. Cảm ơn Trời, suốt chuyến đi đã không có chuyện đó xảy ra.

Cuối cùng chúng tôi đặt chân đến một thành phố nhỏ gọi là Ciudad de Colorados, thành phố Colorados. Và đúng như lời đồn, chúng tôi thấy ngay những "bộ quần áo" sặc sỡ trong chợ. Họ không mặc gì phía trên, kể cả phụ nữ, nhưng người họ đầy những lần sơn màu xanh. Họ quán quanh hông những chiếc cùn, đàn ông cùn ngắn, đàn bà thì dài hơn, vẽ đầy những sọc màu xanh. Đầu họ đội những chiếc mũ nhỏ, màu đỏ rực.

Chúng tôi bắt chuyện với hai người trong nhóm họ. Tôi hỏi người cao tuổi, nón họ làm bằng gì, tôi không thể đoán được vì màu sắc quá chói chang. "Nón gì?", anh ta hỏi lại. Thì ra đó là tóc họ. Và đó là

màu sắc đặc biệt của bộ lạc Màu Sắc. Họ dùng một loại dầu có màu đỏ chà sát vào tóc cho đến khi nó trở nên dày cứng, sau đó vuốt tóc thành như những cái nón. Đàn ông đã có gia đình thì chỉ để tóc như thế. Thanh niên thì buộc thêm những sợi dây vải trên đó, để mọi người - nhất là phụ nữ - biết họ còn chưa có ai.

Tôi hỏi thêm bao lâu thì họ phải làm những kiểu đầu như thế. Chỉ nửa năm họ mới phải làm một lần, cũng thực dụng đó chứ. Chúng tôi chụp hình họ với Jeff. Sau đó, họ mời chúng tôi theo về bộ lạc. Chúng tôi đi trên những chiếc xe ngựa nhỏ. Đường xá hơi dằn xóc, nhưng cũng còn dễ chịu hơn đi trên xe buýt.

Bộ lạc Màu Sắc là một bộ tộc da đỏ sắp bị diệt chủng. Lúc đó, chỉ còn khoảng năm trăm người, tất cả sống trong ngôi làng này và vùng lân cận. Họ hái những thứ cây lá họ đã quen dùng từ thuở xa xưa để làm thuốc. Những người trẻ tuổi thì bỏ về sống ở thành thị. Họ không muốn trở thành các thầy thuốc lá cây như tổ tiên họ, nhưng muốn trở thành các bác sĩ tân tiến ở thành thị. Họ muốn làm ra tiền, và cũng không muốn phải đội cái đầu đỏ, với dây nhợ luồn thòom đi khắp nơi.

Chúng tôi được dân trong bộ lạc tiếp đãi rất tử tế. Họ sống trong những căn nhà sàn làm bằng cây gỗ rất đẹp. Khoảng trống phía dưới nhà, treo đầy các loại dị thảo. Họ có tên gọi cho mỗi loại, nhưng vì bất đồng ngôn ngữ, nên chúng tôi cũng không học hỏi được gì từ những kiến thức kỳ bí của họ về các loài cây. Có lẽ ngày nay các kiến thức đó cũng đã mai một. Vì người trưởng lão nói với chúng tôi, thanh niên trai trẻ bây giờ muốn thay đổi cách sống. Họ mặc quần jeans - lúc đó đang rất hiếm, chứ không phải là những chiếc váy có sọc xanh của bộ lạc Màu Sắc. Mua được một chiếc quần jeans, người ta có thể mua hết nửa ngôi làng.

Họ mời chúng tôi dùng bữa. Trước mặt chúng tôi là đủ loại trái cây bắt mắt. Những quả đu đủ, bên trong có màu đỏ như máu, mà tôi chưa bao giờ thấy. Rồi còn có loại chuối đỏ và com hấp với rau cải. Họ nuôi gà để ăn trứng. Chỉ đến khi gà thật già, mới bị làm thịt. Bộ lạc Màu Sắc không sống nhờ vào săn bắn. Đây là một bộ lạc nhỏ bé hiền hòa.

Lần viếng thăm đó để lại nhiều ấn tượng sâu xa đối với tôi. Tôi như còn thấy trước mắt tôi người đàn bà ngồi nướng chuối cho chúng tôi bên lò than hồng. Giờ này họ đã ra sao rồi? Thật là buồn khi nghĩ đến những thay đổi dân tộc họ phải trải qua. Có lẽ ngôi làng nhỏ với những dãy nhà sàn sẽ không còn nữa. Có lẽ không còn ai đi hái những lá cây về làm thuốc nữa.

Từ Quito, chúng tôi đáp máy bay để đến một địa danh khác, Lima. Tôi không thể nào có can đảm tiếp tục cuộc hành trình trên một chuyến xe buýt nữa. Dầu phải hết sức tiết kiệm, nhưng mặc, tôi cần phải lấy lại sức, tôi cần phải được ngồi trên máy bay một lần nữa.

Đến Lima, chúng tôi thuê phòng ở một khách sạn rẻ tiền, vì chỗ ở của chúng tôi trên xe jeep, đã không còn nữa, chúng tôi đã bỏ nó lại ở Panama. Trong những tuần sau đó, tôi bắt gặp mình hay nhớ về chiếc xe jeep đó, chúng tôi đã ngủ bao đêm êm ấm trên đó, nó đã gan lì chở chúng tôi qua bao con sông. Nhưng tất cả những gì chúng tôi đã trải qua chỉ là chuyện nhỏ so với những gì đang chờ đợi chúng tôi ở phía trước.

Từ Lima, chúng tôi muốn đi đến vùng Amazon. Muốn vậy, chúng tôi lại phải lấy xe buýt để đến Andes. Khi chúng tôi trèo lên chiếc xe lung lay - như được buộc lại với nhau bằng những sợi dây thun - chúng tôi ngạc nhiên khi thấy tất cả các hành khách người bản xứ ai cũng mang theo nhiều lát chanh, mà chốc chốc họ lại lấy ra bỏ vào miệng ngậm. Lúc mà chúng tôi hiểu được giá trị của những miếng chanh đó thì đã quá trễ.

Chiếc xe buýt đã gầm rú leo lên đồi ở độ cao 4.700 mét. Ở độ cao đó, bạn sẽ bị say sóng: đó là, bạn bắt đầu thấy nhưc đầu, muốn ói. Dân bản xứ đã biết ăn chanh sẽ chặn được những triệu chứng đó không

xảy ra. Chúng tôi cũng mua lại được một ít chanh, nhưng đến lúc đó thì chúng tôi đã quá say sóng, có chanh cũng không ích lợi gì.

Tất cả hành khách đều mệt lử khi xe lên đến đỉnh cao nhất. Bác tài quyết định dừng lại cho chúng tôi nghỉ vài phút. Dân bản xứ bày gà và bánh mì ra ăn. Sau đó, chúng tôi xuống núi đến Pucallpa. Trên bản đồ, Pucallpa là một thành phố, nhưng đến nơi, đó chỉ là một ngôi làng nghèo, đông dân bên dòng sông Ucayali. Ucayali chảy ra nhập vào với sông Marañon để tạo thành vùng tam giác Amazon.

Chúng tôi muốn đi dọc theo dòng sông, xuống đến Amazon. Có một chuyến tàu chạy bằng hơi xuôi dòng xuống đó trong thời gian một tuần. Đó là chiếc tàu có những bánh lái quay, chiếc tàu duy nhất còn xuôi ngược trên dòng Ucayali. Tàu chạy bằng than đốt, và một bánh lái to bằng gỗ quay chậm chạp. Chúng tôi đặt một phòng trên chiếc tàu cổ xưa này.

Cuộc hành trình trên sông không hoàn toàn êm ái. Tàu phải cập bờ mỗi ngày để lấy thêm than. Trên tàu có một phòng tắm cho khách, nhưng không sử dụng được vì người ta nhốt các chú rùa trong đó, để mỗi ngày luộc một con làm bữa ăn cho khách. Các chú rùa cần nước, vì thế chúng chiếm đóng phòng tắm. Ngoài thịt rùa, những thức ăn được dọn lên cho chúng tôi mỗi ngày là những món dờ nhất mà tôi được nếm qua. Cảm ơn Trời là chúng tôi có mang theo ít thức ăn, và có chuối là khá ngon.

Nhưng có lẽ cái khổ nhất vẫn là nước. Người đầu bếp múc nước từ dưới sông Ucayali lên nấu, từ con sông mà dân ở hai bên bờ và trên các chiếc tàu vẫn phóng uế xuống đó. Chúng tôi phải nấu trà bằng nước đó. Vì thế Jeffrey bị bệnh gán chết. Cũng may tôi có mang theo ít thuốc trụ sinh. Không có thuốc, chắc là cháu đã chết. Kể từ đó, chúng tôi không dám uống ngụm trà nào mà không bỏ vào bình trà ít viên thuốc tẩy trùng, mà tôi đã mang theo trong túi thuốc du lịch của mình.

Một lần khi Gerd sắp xuống sông tắm. Mọi người la lên: "Piranhas, Piranhas!" Đó là những con cá nhỏ với những chiếc răng bén như lưỡi dao lam, thường đi từng đoàn cả trăm con một lúc. Kẻ nào không may gặp chúng thì sẽ trở thành bộ xương chỉ trong vài phút sau. May mà Gerd đã nhanh chân trèo dây trở lên thuyền.

Khi tàu vào lấy than, chúng tôi cũng lên bờ, ngắm những ngôi làng nghèo nàn ở quanh đó. Sự nghèo khổ không thể diễn tả được trùm phủ khắp nơi này. Trái ngược với cảnh quan thiên nhiên tuyệt vời ở đây. Bạn chỉ nhìn thấy sự dơ dáy bẩn thỉu, bệnh hoạn và suy dinh dưỡng.

Rồi một buổi sáng kia, cánh quay của tàu bị mắc cạn trong cát. Chúng tôi vừa qua khỏi chỗ giáp của hai con sông Marañon và Ucayali để tạo thành vùng Amazon. Lý do vì lão thuyền trưởng say rượu, như mọi ngày, nên mới ra cơ sự.

Lúc đó có cá Piranhas hay không, mọi người đều phải nhảy xuống nước để đẩy tàu ra khỏi chỗ mắc cạn. Nhưng hoài công. Tai nạn của chúng tôi được loan truyền nhanh chóng đến dân ngụ cư dọc theo hai bên bờ sông như pháo nổ. Những chiếc ghe thuyền nhỏ bắt đầu đổ ra từ mọi phía. Hành khách, sau khi thấy không còn hy vọng gì, bèn lần lượt trèo lên những chiếc ghe nhỏ này. Họ không cần biết sẽ được chở tới đâu, miễn là ra khỏi nơi này.

Chúng tôi hơi do dự, nhưng rồi sau cũng phải trèo lên một chiếc ghe nhỏ tí teo, và được chèo đến một làng không có tên trên bản đồ gọi là Orellana. Cuối cùng chúng tôi phải ở lại làng Orellana, trong khu vực Amazon, đến bốn tuần. Tôi đã viết một bài báo về biến cố này cho một tờ báo Mỹ, kèm theo các bức ảnh trong đó tôi thường mặc cái váy Mễ, với áo trắng. Vì ngoài cái quần nhung đen, đó là tất cả quần áo tôi có. Tôi cứ phải luôn giặt giũ chúng, vì không có cách gì tôi có thể mang thêm quần áo trong cái túi đeo lưng nhỏ. Bài báo được đăng dưới tựa đề: "Trăng trên dòng Ucayali".

Không thể gọi Orellana là một thị xã với vồn vện khoảng hai mươi nhà và một nhà thờ. Chỉ có hai người đàn ông có quyền hành ở đây: đó là nhà truyền giáo người Tây Ban Nha và ông chủ hãng máy cưa gỗ. Ông chủ hãng máy cưa rất giàu; ông có cả xe hơi. Ông nói với chúng tôi ông là người Do Thái

và con trai ông đang du học ở Glasgow. Ông ta có thể nói được tiếng Anh. Thật là một cuộc gặp gỡ hy hữu ở góc trời xa vắng này.

Ở Orellana không có nhà trọ để lữ khách ở qua đêm, nên ông chủ máy cưa phải dọn dẹp một nhà kho trống thành chỗ ở cho chúng tôi. Ông còn cho chúng tôi muốn xài bao nhiêu gỗ tùy ý. Gerd biến những miếng ván thành một chiếc giường ngủ. Nhờ mấy cái túi ngủ, chúng tôi trải lên giường thành một chỗ nằm êm ái. Vì nhà chứa không có cửa sổ, nên lúc nào chúng tôi cũng phải để cửa cái mở toang. Hẳn là người ta đồn nhau có mấy người ngoại quốc sống ở đây. Nên lũ trẻ trong làng - tôi nghĩ có lẽ là khoảng bốn mươi tất cả - kéo đến đứng suốt ngày ở cửa để xem chúng tôi làm gì. Điều đó không dễ chịu chút nào; chúng tôi hoàn toàn không có chút riêng tư gì.

Sau chúng tôi khám phá ra có một tiệm ăn ở Orellana nấu ăn cũng tạm được. Nên chúng tôi đều đến đó mỗi ngày để ăn cá - phải có gì bỏ vào bụng thôi. Cá ở đây vừa được bắt lên từ sông nên rất tươi, rất ngon. Chúng tôi cũng được quen với vị truyền giáo. Ông hay dẫn chúng tôi vào các khu rừng tìm những con bướm to mà tôi chưa thấy ở nơi nào khác. Cánh của chúng có đến nửa thước, với nhiều màu sắc rực rỡ. Ở đó cũng có rắn đủ loại - nhỏ, to, đủ màu sắc. Dĩ nhiên là chúng tôi không bao giờ dám đến gần chúng.

Vị truyền giáo còn nói cho chúng tôi biết là đi sâu hơn nữa vào rừng có những bộ lạc chuyên săn đầu người. Cứ một vài năm họ lại đi gây chiến với các bộ lạc khác, rồi cắt đầu những kẻ bại trận, đem phơi khô. Khi thấy tôi kinh hãi quá, ông vội trấn an rằng nhưng cũng phải còn lâu lắm họ mới trở lại, vì họ vừa kết thúc một cuộc gây chiến gần đây. Có lẽ ông chỉ nói vậy để xoa dịu nỗi sợ hãi của tôi thôi.

Sau đó, chúng tôi lại thấy các đầu người phơi khô bày bán trong các tiệm bán đồ lưu niệm ở các thành phố ở Amazon. Chúng nhỏ bằng kích cỡ một trái táo, nhưng mặt người thật có mắt, có tóc. Và bán với giá cắt cổ. Những thứ đó thì chẳng bao giờ chúng tôi đụng tới.

Mỗi ngày đều có tin là chuyến tàu của chúng tôi lại bắt đầu xuôi dòng xuống cuối nguồn sông. Nhưng điều đó đã chẳng bao giờ xảy ra. Rồi lại có tin một chiếc tàu lớn sẽ đến giúp chúng tôi. Chiếc tàu đó có đến thực, nhưng nó chẳng dừng lại cho chúng tôi lên. Cuối cùng chúng tôi biết là nếu cứ chờ đợi, chúng tôi sẽ không đi đến đâu cả. Phải tự lo cho mình thôi.

Chúng tôi đành phải mượn một chiếc thuyền nhỏ, bằng cây, chạy bằng motor, phía trên có che mái tôn. Ít nhất chúng tôi có thể ngồi trốn cái nắng chết người ở dưới mái tôn đó. Chúng tôi dự định đến Iquitos, là một thành phố lớn gần đây, dọc theo bờ sông.

Amazon không phải là một con sông hiền hòa, êm ái. Mỗi lần phải lướt qua những con sóng cao trong chiếc thuyền làm bằng thân cây này là tôi không thể không thấy lo sợ. Tôi lo sợ nhất là cho Jeff. Cũng may là cậu bé chỉ mãi chơi đùa, vọc nước tìm cá. Không giống như tôi, cậu bé tận hưởng thú vui trên sông nước.

Mỗi khi chiều đến, chúng tôi phải lên bờ để ngủ, vì thuyền nhỏ quá. Lúc nào cũng giống nhau: phải kéo thuyền lên bờ, sợ nó trôi dạt theo sóng; vào sâu trong đất liền xa đám bùn ở bên sông; rồi đốt lửa để vừa sưởi ấm vừa đuổi những con muỗi to bằng con ruồi, lại là nguồn gây bệnh dịch.

Lúc nào cũng có các loại cây trôi dạt tấp vào bờ quanh đó để chúng tôi dùng đốt lửa. Và người chủ tàu rất giỏi giắt - anh ta có thể nhóm lửa cả với các thứ ẩm ướt đó. Khi nào còn lửa, thì muỗi còn tránh xa. Nhưng lúc chúng tôi gục ngủ, lửa lại tàn, thì đó là lúc chúng bắt đầu tấn công. Vì thế không phải là chúng tôi được yên ổn vào ban đêm.

Ban ngày, chúng tôi thường phải ngừng đâu đó để mua đồ ăn. Đó cũng là một vấn đề, vì người dân quanh đó còn không có gì để ăn. Họ cũng muốn lấy được tiền của chúng tôi lắm, nhưng thường họ không có gì để bán. Chỉ vài trái chuối hay đu đủ. Một lần duy nhất chúng tôi gặp được một lò nướng bánh mì thực sự có bánh mì. Nhưng không hiểu sao, chúng tôi cũng chưa bị đói bao giờ.



Sau một tuần, chúng tôi đặt chân đến Iquitos. Điều đầu tiên đập vào mắt chúng tôi khi vừa chui ra khỏi thuyền là một người đàn ông đang dắt dây một con vật gì đó. Một con vật chúng tôi chưa thấy bao giờ, có lông xù, và mũi dài quắm. Thực ra nó giống như một con chuột xù, mà sau này tra cứu tự điển bách khoa, tôi biết chúng thường sống ở các vùng nhiệt đới của Nam Mỹ.

Nhiệt đới cũng không phải là từ chính xác để diễn tả cái nóng như điên dại ở Iquitos. Chúng tôi trả tiền người chủ thuyền, rồi lê mình, cùng đồ đạc đến một khách sạn nhỏ, rẻ tiền có tên là khách sạn Peru. "Hãy nhìn kia", tôi nói với Jeff khi lần đầu tiên sau bốn tuần lễ, chúng tôi mới đặt chân đến một nơi có những điều kiện khá văn minh, "khách sạn này mang tên xứ sở chúng ta vừa đặt chân đến đây".

Nhưng trước khi đi tìm nhà hàng để ăn, chúng tôi chạy ngay đến bưu điện để gửi cho mẹ tôi và Irene một cái telegram. Họ đã bật tin chúng tôi quá lâu rồi, chắc là họ cũng đang rất lo âu. Đó là một bưu điện rất cổ xưa với các quầy tiếp khách bằng gỗ rất cao, làm một người không cao lắm như tôi phải vát vả lẫm mới với tới được.

Khi tôi quay lại, thì Jeff biến đâu mất. Gerd ở phòng bên đang gửi mấy cái thư chúng tôi đã viết từ lâu, cũng không thấy cậu bé. Ngoài hành lang của bưu điện cũng không có bóng cậu bé. Nó đã biến mất như thể đã chun trốn xuống đất.

Những giờ sau đó là một cơn ác mộng dài đối với chúng tôi. Chúng tôi chạy khắp phố trong cái nóng không tưởng được, hỏi thăm tất cả mọi người có ai thấy một cậu bé người châu Âu. Không có ai thấy cả. Tất cả mọi con đường ở Iquitos đều tận cùng bằng bìa rừng như thể đó là bức tường bao bọc, nhưng ở phía sau bìa rừng là rần rít và những con thú hoang dại khác.

Tôi gần như sắp ngã gục vì sợ hãi. Gerd chạy báo cảnh sát rằng chúng tôi đã lạc con. Người cảnh sát hỏi: "Bao nhiêu tuổi?", "Năm tuổi", Gerd trả lời. Viên cảnh sát nói, vừa cạo ghét ở móng tay, "Không, tôi hỏi anh, anh bao nhiêu tuổi?" Quá chán nản, chúng tôi bỏ mặc viên cảnh sát ngồi đó, chạy trở lại khách sạn. Và kia Jeffrey đang ngồi trên ghế sofa trong phòng tiếp tân của khách sạn. Cậu bé hỏi chúng tôi đầy trách móc: "Mẹ, hai người biến đâu mất từ nãy giờ?" Cậu bé đã ngồi đó gần bốn tiếng đồng hồ, mà cũng không nói với nhân viên khách sạn rằng đã lạc cha mẹ. Thì ra khi không thể tìm được chúng tôi ở bưu điện, cậu bé đã nhờ người qua đường dẫn đến khách sạn có tên giống như xứ chúng tôi đang có mặt.

Giờ nhắc đến chuyện đó, Jeff không còn nhớ gì, nhưng tôi, thì tôi vẫn nhớ như in từng giây phút đó. "Do ái sinh lo lắng, do ái sinh sợ hãi". Tôi nghĩ là từ ngày đó, những lời Phật dạy đã có trong tôi - nhưng do vô minh mà không nhận ra.

Chúng tôi ở lại Iquitos lâu hơn dự định. Một người thợ hút tóc, vừa là thợ nhồi các con thú, đã hút tóc cho Gerd. Trong 'xương' của anh ta có một con rắn còn sống, mà anh ta rất hạnh diện đem khoe với Gerd. Anh ta nói, khi nào có thì giờ anh ta sẽ làm thịt nó, rồi nhồi xác. Đây là một loại rắn lớn nhất Nam Mỹ, được gọi là anaconda. Có con dài đến sáu thước, thân to đến khoảng hơn nửa thước. Có màu da rất đẹp Trên lưng màu xanh nhạt và đen, hai bên sườn lốm đốm những chấm vàng đậm lợt. Gerd cảm thấy xót xa cho con vật. Nhưng rồi anh nghĩ, nếu nó không chỉ ăn các sinh vật nhỏ bé, mà còn ăn cả thịt người thì sao. Nhưng đối với người thợ hút tóc thì không có gì phải nghĩ ngợi về con rắn này cả.

Từ Iquitos, chúng tôi bay trở về Lima. Đáng lý ra chúng tôi cũng có thể lên tàu khác đi tiếp - chuyến đi dự định trong hai tuần lễ - nhưng sau kinh nghiệm ở vùng Amazon, chúng tôi không có can đảm tiếp tục cuộc hành trình. Ai biết rồi chiếc tàu chạy bằng hơi này sẽ lại bị mắc cạn ở đâu nữa?

Từ Lima, chúng tôi lại bay sang La Paz ở Bolivia, rồi từ đó qua Brazil, chứ không dừng lại ở Argentina. Ở Brazil, tôi có một ít bà con, nên ghé qua thăm họ. Họ quá đổi kinh ngạc khi gặp lại tôi, vì họ tưởng tôi đã chết ở Đức hồi ấy.

Ở Brazil, người ta nói tiếng Portuguese. Từ lâu, tôi vẫn tưởng tiếng Portuguese và tiếng Tây Ban Nha, không mấy khác biệt đến nỗi có thể gây khó khăn cho chúng tôi. Nhưng giờ tôi mới thấy mình hoàn toàn không hiểu một chữ tiếng Portuguese, mà cũng không có ai biết nói tiếng Anh. Tình thế cũng khá gay go. Nhưng dầu gì chúng tôi cũng đã ở Rio, và muốn đi thăm Sugarloaf. Ở bãi biển Copacabana, chúng tôi mua cho Jeff một con điều thật to, chú bé thích chí cầm điều chạy qua chạy lại trên bãi biển. Từ đó chúng tôi đi qua Sao Paulo, định là sau đó sẽ đến Brasilia. Đó là thủ đô mới của Brazil, vừa tạo lập xong từ một khu rừng già, hứa hẹn có nhiều điều đáng xem.

Nhưng trước khi đi, chúng tôi ghé qua Đại sứ quán Mỹ để nhận thư. Ở đó, người ta khuyên chúng tôi nên trở về càng sớm càng tốt vì một cuộc cách mạng vừa nổ ra ở Brazil. Nhưng vì không rành ngôn ngữ, chúng tôi không hề biết điều đó. Vì thế sau đó, chúng tôi tiếp tục bay trở lại Panama, nơi chúng tôi đã bỏ chiếc xe jeep lại.

Chỗ dừng chân kế tiếp của chúng tôi là Úc. Trước đó khá lâu, chúng tôi đã mua vé cho cuộc hành trình trên chuyến tàu Pacific & Orient Line (Thái Bình Dương & Đông Dương). Lúc ấy, chính phủ Úc cũng muốn tạo mọi dễ dãi cho khách du lịch, vì họ muốn chiêu dụ người di dân đến xứ họ, nên đã trả mọi chi phí cho chuyến đi, kể cả tiền chuyên chở xe cho chúng tôi. Tôi chỉ phải trả thêm có mười pounds (tiền Anh). Đó là tình trạng lúc bấy giờ, vì bao nhiêu nhân mạng đã mất đi trong thế chiến thứ II. Hiện nay thì rất khó cho người di dân đến được Úc, Âu châu hay Mỹ.

Tôi có thật sự muốn sống ở Úc không? Lúc đó, tôi nghĩ tại sao không. Nơi nào lại không thể là nhà. Vậy thì không có lý do gì để không đến Úc? Thật ra, chúng tôi cũng đã dự tính mua một nông trại nào đó, ở một nơi nào đó, để có thể sống tự túc ở vùng quê.

Chuyến đi thật tuyệt vời. Tôi lên năm kí lô vì ăn quá nhiều. Trên tàu thì đủ cả: hồ bơi, phòng giải trí, phòng đọc sách, nhà hát - mọi tiện nghi mà bạn có thể nghĩ ra. Dĩ nhiên là chúng tôi chỉ đặt chỗ khách du lịch bình thường, nhưng sau những tuần lễ gian khổ vừa trải qua, chúng tôi có cảm giác như mình đang sống một cuộc sống của tầng lớp thượng lưu. Có lúc tàu dừng lại ở Tahiti hai ngày. Thật là một chỗ tuyệt vời trên mặt đất mà tôi được đặt chân đến. Ở mỗi góc đường, đều có những người lịch sự, đẹp đẽ, đeo vòng hoa, chơi nhạc guitar. Không khí thoáng mát, sạch sẽ. Tôi nghĩ là thiên đàng cũng chỉ đến như thế này. Tôi nghĩ đến họa sĩ Gauguin, người đã tìm kiếm và gặp được thiên đàng ở đây. Dầu vậy, ông đã không tìm được hạnh phúc trong cuộc đời.

Tôi cũng mong được ở lại Tahiti, nhưng chắc không được rồi. Vì đảo Tahiti là thuộc địa của Pháp, mà người Pháp không sẵn lòng mở cửa đón khách như người Úc.

Bến đỗ kế tiếp là Auckland ở Tân Tây Lan. Vì người ta báo cho chúng tôi là tàu phải được tu sửa vài ngày, chúng tôi quyết định mượn xe đi tiếp. Như thế cũng là dịp để chúng tôi thăm viếng Tân Tây Lan. Chúng tôi đi qua đảo South Sea (Biển Nam) xanh rờn, phần lớn người dân ở đây là dân da trắng, rất hiếu khách, thẳng thắn và rất gắn bó với mảnh đất họ đang sinh sống. Người ta nói ba triệu dân ở đây được nuôi sống nhờ vào da của ba mươi triệu con cừu.

Chúng tôi cũng viếng trại định cư Maoris của bộ lạc da đỏ ở TÂN TÂY LAN. Họ cũng được đối xử như những người da trắng ở đây, mà không hề bị một sự áp bức nào. Có lẽ nhờ thế mà không khí ở TÂN TÂY LAN đầy bình yên. Trên mỗi nhà đều được trang hoàng bằng những nét chạm trổ, và những điệu nhảy dân tộc tung bừng khắp nơi.

Nhưng có lẽ nét quyến rũ nhất của Tân Tây Lan là các hồ. Nước hồ khi xanh dương, lúc xanh lục, hay đen tùy theo đặc tính của vùng đất. Có rất nhiều suối nước nóng, tỏa hơi trên mặt nước. Nổi tiếng nhất là những suối nước nóng chữa bệnh được ở Roturua, mở cửa cho mọi người. Gần như không có nơi nào ở Tân Tây Lan không có hơi nước. Gần như tất cả các khách sạn đều có những con suối riêng. Nước từ các con suối này đôi khi rất nóng, đến độ người ta phải làm các hàng rào để du khách không

đến gần, có thể bị phỏng. Nhiều nơi nước và hơi nước phun lên cao như những ngọn núi lửa. Thời xa xưa, dân Maoris dùng các loại nước này để nấu ăn.

Đến Wellington, chúng tôi bắt kịp tàu. Lần này khi đặt chân đến Sydney, chúng tôi có đủ cả hành lý, và cả chiếc xe jeep cũng được chuyển đến. Ngay lập tức tôi đã cảm thấy an ổn ở lục địa mới này, vì chúng tôi có đủ mọi trang bị. Giờ tôi không còn phải mỗi ngày giặt áo quần để có mặc cho ngày hôm sau.

Ban đầu chúng tôi được ăn ở miễn phí trong một trại tập trung. Thật là một sự tiếp đón nồng hậu. Nhưng chúng tôi đâu có muốn ở lại Sydney, mà muốn tìm một vùng quê nào đó. Vì thế chúng tôi lại lên xe jeep, cũng là nhà của chúng tôi, để tiếp tục đi sâu vào Úc châu. Chúng tôi lái dọc theo bãi biển về hướng đông với những bãi biển trắng xóa tuyết, không bóng người. Sau đó chúng tôi đi về phía tây trong đất liền. Đây là vùng đất sa mạc. Không có bóng người, thỉnh thoảng chỉ thấy vài con thú hoang. Có lần chúng tôi đụng độ với cả một bầy ngựa hoang. Ngoài ra thỉnh thoảng cũng có vài con kangaroos, những lũ két có lông màu sắc rực rỡ.

Đó là vào tháng mười một. Và tháng này ở Úc nóng như thiêu đốt. Sau ba tuần ở trong cái nóng đó, tôi hết chịu đựng nổi. Cuối cùng, chúng tôi dừng chân tạm nghỉ vài ngày ở gần suối Alice, trong một phòng trọ có máy lạnh. Ai biết về Úc châu, cũng biết đó là một cuộc hành trình đầy gian nan. Cần phải có sự chuẩn bị kỹ càng, vì nước và gas không phải dễ dàng có.

Chúng tôi bắt đầu tìm kiếm một 'chỗ ở' trong xứ sở rộng lớn đó. Có nơi, một miếng đất, có thể lớn bằng cả tiểu bang Texas. Trẻ con được giáo dục qua phương tiện truyền thanh. Chúng tôi lái xe vào một trại tập trung của người dân tộc, những người dân chính gốc của Úc. Họ sống hai cuộc đời, nửa theo những phong tục cổ truyền của họ, nửa theo những quy luật của người da trắng tại đây. Nhiều người kiếm sống bằng cách bán đồ lưu niệm cho du khách: những đồ chạm trổ bằng tay, các hình tượng. Chúng tôi mua giúp họ, mỗi thứ giá hai 'bob', khoảng bằng hai shilling, dù rằng trị giá tiền tệ đó không còn hiện hữu.

Chúng tôi lại lên xe xuyên qua xa lộ Stuart từ Darwin, thành phố tận cùng ở phía bắc, đến Adelaide. Khi trở về đến Sydney, chúng tôi đã chọn được địa điểm để định cư. Vùng đất chúng tôi thích nhất là ở miền nam của Queensland, khoảng một giờ lái xe từ bắc thủ đô Brisbane, trong vùng Nambour. Lúc đó, nơi này chỉ là một thành phố nhỏ, giờ đã phát triển thành một thành phố lớn. Đây là nơi chúng tôi muốn tìm mua một nông trại.

Nhưng mọi việc đã xảy ra không như dự định, cũng như tất cả những biến cố xảy ra trong đời tôi.

---o0o---

## **Chương 8 - Trên Đảo Indus**

Nếu gặp được người chỉ rõ lỗi mình

Như thể chỉ lối vào kho báu

Là bậc tri thức chỉ đường ngay

Hãy kết làm tri kỷ

Bởi những bạn hiền như thế

Làm tốt cho ta, chẳng thể xấu bao giờ.

Kinh Pháp Cú - 76

Ở Sydney, một bức điện tín đang chờ đợi chúng tôi. Bức điện tín từ công ty cũ của Gerd nơi trước đó anh là kỹ sư điện của họ. Công ty mời anh hợp đồng làm việc trong hai năm ở Pakistan. Về lương

bồng, chúng tôi được trả rất hậu hĩnh. Nhưng còn công việc thì quá là gian nan. Người ta cần xây một nhà máy điện trên sông Indus, nơi hiện có một máy đập nước.

Chúng tôi quyết định chấp nhận hợp đồng một cách nhanh chóng. Công trình này nằm trong kế hoạch Colombo, một kế hoạch phát triển đã được nhiều nước phát triển ký ở Colombo, thủ đô của Sri Lanka. Các nước này cam kết sẽ thực hiện các dự án công nghiệp hóa ở các nước kém phát triển, và họ sẽ tài trợ mọi thứ, từ nhân lực đến tài nguyên. Nhà máy điện ở Indus là một trong những loại công trình này, do Canada tài trợ.

Trước khi khởi hành, chúng tôi phải trình bày sự việc với đại diện chính quyền Úc về việc họ đã tài trợ cho chuyến đi của chúng tôi đến Úc, nhưng giờ chúng tôi phải đi Pakistan trong hai năm. Các nhà đại diện tỏ ra rất hợp tác. Họ chỉ yêu cầu chúng tôi bỏ số tiền tài trợ đó vào một ngân hàng. Trong hai năm, khi chúng tôi trở lại, thì có quyền lấy số tiền đó ra.

Và mọi chuyện đã xảy ra đúng như thế. Dầu rằng phải năm năm sau, chúng tôi mới trở lại Úc, nhưng vẫn được lấy tiền ở ngân hàng trở lại. Chính quyền Úc lúc đó tỏ ra rất trọng đãi những người như chúng tôi: một kỹ sư điện, với một vợ, một con, có thể khiến họ tin tưởng rằng chúng tôi khó thể bị hoàn cảnh khó khăn nhấn chìm.

Chúng tôi không phải là những người du lịch hiếu theo nghĩa bình thường. Người du lịch sẽ quay trở về nhà, sau một thời gian nào đó. Trong khi chúng tôi là những kẻ lang thang cùng khắp trái đất, những kẻ không nhà.

Chúng tôi đặt vé máy bay đi từ Úc đến Pakistan (vé do công ty của Gerd đài thọ), có ghé ngang qua Do Thái. Gerd đã từng sống một thời gian ở Do Thái, nói lưu loát tiếng Hebrew, trước là một sĩ quan trong quân đội Do Thái, lại còn có rất nhiều bà con thân quyến ở đây. Rõ ràng là có quá nhiều lý do để chúng tôi phải ở lưu lại nơi đây vài tuần.

Ở Do Thái, bao nhiêu nơi chốn trong kinh thánh lại trở thành hiện thực đối với tôi. Tôi cảm thấy như lại được tiếp xúc với truyền thống, nguồn gốc Do Thái của mình. Nói về khảo cổ học, Do Thái đúng là một kho tàng cổ báu. Mọi thứ đều gọi lên trong mắt du khách quá khứ đáng tự hào của xứ sở Do Thái.

Sau đó, chúng tôi bay đến Karachi. Pakistan chào đón chúng tôi bằng thời tiết nóng không tưởng được. Thành phố Sukkur, ở Sindh, nơi chúng tôi lái xe đến đầu tiên sau khi rời Karachi, nằm giữa sa mạc Sindhi. Lúc đó, Sukkur có khoảng trăm ngàn dân, nhưng đó không phải là một thành phố bình thường như chúng tôi tưởng; đó chỉ là một tổng hợp của những ngôi nhà xây trong một biển bụi cát. Điểm nóng nhất trên thế giới chỉ cách đây khoảng ba mươi dặm, ở sa mạc Sahara.

Từ Sukkur, chúng tôi lái xe đến nơi nhận việc của Gerd, bên dòng sông Indus. Đến nơi, chúng tôi mới biết không có chỗ cho chúng tôi ở. Chỉ có công ty của Gerd là sung sướng khi có một người như anh sẵn sàng chịu nhận công việc ở một nơi xa xôi như thế này. Bây giờ không có nhiều kỹ sư chấp nhận những điều kiện như thế. Vì phần đông nếu có vợ con phải lo chỗ ở, nơi học hành đàng hoàng cho con cái họ. Dầu vui mừng đón tiếp chúng tôi, nhưng công ty hình như chẳng có chuẩn bị gì cho đời sống của chúng tôi ở đây.

Một bạn đồng nghiệp tương lai của Gerd cũng vừa đến trước chúng tôi ít lâu, nhưng anh không có gia đình. Anh chỉ mượn một căn phòng nhỏ để ở. Vì thế anh cũng chẳng giúp gì được cho chúng tôi, ngoài lời khuyên chịu khó kiếm tìm.

Chúng tôi đành phải tự đi tìm, may thay gặp được một nhóm kỹ sư Anh vừa sửa chữa xong một cây cầu bắc ngang sông Indus, và chuẩn bị trở về nước. Họ có hai dãy nhà dài trên một đảo trên sông Indus, tất cả đều là phòng đơn. Chỗ ở khá xa xôi, bất tiện. Nhưng họ vui lòng để lại cho chúng tôi tất cả. Không còn lựa chọn nào, chúng tôi đành chấp nhận, và sửa sang để biến chúng thành một nơi tạm trú khá dĩ. Trong mỗi phòng, đều có giường và đồ dùng. Mọi thứ khác đều phải mua tận Sukkur.

Rồi bỗng nhiên một toán nhân viên phục vụ dành cho chúng tôi xuất hiện. Đó là do một bản hợp đồng đã ký kết giữa công ty và chính phủ Pakistan. Không ai hỏi han gì đến chúng tôi - họ tự động dọn vào nhà: một đầu bếp, một thanh niên phụ việc, một người quét nhà, một người giặt ủi, mấy người thợ máy để coi máy phát điện, và ba nhân viên bảo vệ thay nhau bảo vệ chúng tôi trong hai mươi bốn tiếng đồng hồ. Tất cả các nhân viên này đều do chính phủ Pakistan trả lương. Chúng tôi phải nhận họ vào làm việc dù có muốn hay không.

Người đầu bếp thật là của báu. Anh đã từng làm đầu bếp trong các gia đình người Anh, và nấu ăn rất khéo. Cậu thanh niên phụ việc có nhiệm vụ bung thức ăn, rửa chén. Khi làm việc, cậu bé đội trên đầu một khăn quấn màu vàng nghệ. Nhiệm vụ của người quét dọn là giữ cho khu vực của chúng tôi sạch sẽ - một cách tương đối thôi, vì nếu nhìn kỹ sẽ không thể bảo là sạch.

Nhưng tệ hại hơn cả là người lo giặt giũ quần áo. Anh ta làm quần áo chúng tôi hư hết. Ở đó người ta giặt đồ theo một cách rất đặc biệt: Quần áo được nhúng nước ướt, xong người ta đập chúng vào một tảng đá cho đến khi 'sạch'. Dĩ nhiên không có gì có thể sạch được, thêm vào không có dây để phơi đồ. Người ta phơi đồ bằng cách trải đồ ra trên mặt đất. Mỗi lần giặt đồ là có thứ này hay thứ kia bị hư hỏng. Có mấy lần tôi định cho anh giặt đồ nghỉ việc, nhưng anh ta phủ phục dưới chân tôi, xin được ở lại vì còn 'bảy con nhỏ'. Vậy là tôi không thể đuổi anh ta.

Nhân viên bảo vệ cho chúng tôi cũng chẳng hơn gì. Một đêm kia chúng tôi bị đánh thức dậy bởi tiếng kêu thành thốt "Ông ơi! Ông ơi!" , và tiếng động cửa phòng ngủ. Thì ra đó là người bảo vệ ban đêm của chúng tôi. Chân tay run cầm cập, anh ta đòi Gerd phải đi theo anh ta ngay. Qua cử chỉ của anh, chúng tôi cũng đoán được là có một con rắn hổ rất to nằm ngoài cửa nhà bếp. Gerd nói rằng, bốn phận của người bảo vệ phải biết làm gì chứ. Nhưng anh ta cứ kêu lên "Ông ơi! Ông ơi!" mãi. Cuối cùng Gerd phải ra cửa bếp, thấy con rắn hổ đang nằm cuộn tròn. Anh dùng đá chọi nó đi. Chúng tôi không bao giờ gặp lại con rắn đó nữa. Suốt khoảng thời gian đó, độ hơn nửa tiếng, anh chàng bảo vệ núp kín trong nhà bếp.

Ngoài ra, chúng tôi cũng có một tài xế. Tuy bác tài không biết lái chiếc xe jeep chúng tôi đã được tặng lúc đến Pakistan (xe jeep cũ chúng tôi vẫn còn để lại ở Úc), nhưng bác biết nói tiếng Urdu, là ngôn ngữ ở đây, và Pushdu, là ngôn ngữ được sử dụng ở Bắc Pakistan. Vì thế bác tài trở thành người phiên dịch và cũng là người bảo vệ của chúng tôi.

Đó là hoàn cảnh gia đình chúng tôi lúc đó. Tài liệu học tập của Jeff tôi yêu cầu gửi từ Úc đến. Ở đây người ta không những chỉ có những chương trình học đường qua đài phát thanh cho trẻ ở những nơi định cư hẻo lánh, mà còn có trường dạy chương trình hàm thụ qua bưu điện. Tôi đã được trường học đó ở Pakistan phục vụ rất chu toàn. Mỗi sáng, tôi đều kèm Jeff làm bài. Đó không phải là một việc dễ làm, vì Jeff không chịu ngồi yên để làm bài với tôi bên cạnh. Mãi sau, cậu bé mới quen dần, có lẽ chính vì cậu rất thích đọc và viết.

Sau khi sống ở đó một thời gian, tôi gửi Jeff đến một trường ở Pakistan để cậu bé có thể giao tiếp với trẻ con đồng lứa. Jeff được học tiếng Urdu ở đó, nhưng là cậu bé ngoại quốc duy nhất giữa bảy trăm đứa trẻ khác, Jeff cảm thấy rất khổ sở. Nên chẳng lâu sau, chúng tôi lại phải để Jeff học ở nhà.

Gerd có văn phòng riêng - và một cô thư ký chẳng biết tí gì về nghiệp vụ của mình. Cuối cùng tôi phải đảm trách việc của cô và trở thành nhân viên của công ty. Cũng không phải là một giải pháp tồi, vì chúng tôi có thêm tiền lương, và Gerd cần một người phụ tá đắc lực. Ngoài những việc đó ra, tôi cũng không bận rộn lắm. Vì thế tôi tự học chuyên môn về ống dẫn dây điện. Công việc của Gerd là thiết kế hệ thống các đường dây điện, thực hiện các bước khảo sát cần thiết trên mặt đất, rồi vẽ các họa đồ để công nhân theo đó mà làm. Ngoài ra, nhà máy phát điện nối với các hệ thống đường dây này cũng được Gerd thiết kế chi li. Rồi anh cũng phải tính toán về nguyên vật liệu cũng như tiền chi phí. Nhà máy phát điện dự tính sẽ dùng sức nước của dòng Indus, nơi đã được khai thác thành đập nước. Vật

liệu xây dựng đáng giá hàng triệu đô la được chuyên chở trên lưng các con lạc đà. Thật là một cảnh tượng khôi hài.

Đảo chúng tôi ở có cầu bắc đến cả hai bờ sông. Một đầu cầu nối đến Sukkur, đầu kia dẫn đến Rohri, là một thị trấn lảng giềng. Mỗi sáng, chúng tôi được đánh thức bởi tiếng xướng kinh vang vọng đến tận nhà chúng tôi. Đó là tiếng xướng kinh của một vị cố đạo ở trên đền cao, mỗi ngày năm lần, kêu gọi các con chiên của mình. Ngày nay trong các thành phố ở Muslim, người ta thường phát băng cassette qua máy phóng thanh. Nhưng trong những ngày ấy, người ta vẫn còn được nghe giọng thật, và giọng đọc kinh đó thật tuyệt vời. Tôi thường chăm chú lắng nghe, trong khi mắt dõi nhìn qua cửa sổ, sững sờ trước đàn lạc đà và lừa đủng đỉnh qua cầu, rung reng những cái chuông treo ở cổ, tạo thêm cho tất cả một vẻ hoàn toàn Á châu.

Ngoài nhiệm vụ quan trọng trong giao thông, những chiếc cầu còn mang các nhiệm vụ khác. Vì chúng là đầu nối giữa hai thành phố - Sukkur và Rohri - những người ăn xin thường tụ tập ở đó. Hàng chục người nằm, ngồi dọc theo cầu, chìa những bàn tay, bàn chân thương tật, kêu xin người qua đường bố thí. Tôi thường thấy dân địa phương bố thí cho mỗi người một đồng tiền.

Tôi hoàn toàn không biết phải phản ứng thế nào trong tình cảnh đó. Vì tôi và Gerd mỗi ngày đều hơn một lần đi qua đó, tôi cảm thấy tha thiết muốn làm gì đó cho họ, vì họ trông quá khổ sở, đau đớn, tuyệt vọng. Mặt khác, chúng tôi cũng không thể cho tiền họ mỗi ngày. Tôi bèn bàn với anh đầu bếp xem phải làm gì cho ổn thỏa.

Anh ta có một đề nghị rất thông minh, mà chúng tôi đã làm theo trong suốt thời gian chúng tôi ở đó. Anh ta bảo người giàu ở đây có thói quen hay mời cơm các thành viên trong tổ ăn xin của thành phố, mỗi tháng một lần. Anh ta bảo sẽ lo mua thức ăn, sửa soạn thức ăn cho họ. Khi tôi hỏi anh về đội ngũ ăn xin là thế nào, anh giải thích đó là một liên đoàn có chủ tịch, có các viên chức, và những người ăn xin được liên đoàn chỉ định chỗ ngồi ăn xin hàng ngày. Rồi anh chỉ cho tôi một người ăn xin có dáng vẻ tội nghiệp nhất, và bảo đó là chủ tịch của liên đoàn ăn xin, một người đàn ông khá giàu có đến mấy căn nhà ở Sukkur.

Tôi lại lo lắng không biết làm sao để báo cho mấy người ăn xin biết chúng tôi sẽ mời họ như thế? Anh đầu bếp lại trấn an tôi là anh sẽ báo tin đó ở buổi chợ. Và mọi việc đã xảy ra đúng như thế. Vào một ngày nhất định, có khoảng năm trăm người ăn xin xuất hiện, họ chuyện trò vui vẻ, ăn uống tận tình tất cả những món mà anh đầu bếp đã nấu dành cho họ. Anh đã phải sửa soạn nấu nướng cả ngày hôm trước đó, cuối cùng không còn dư miếng nào. Có lẽ đó là cách tốt nhất, vì từ đó, mỗi lần chúng tôi đi qua cầu, các người ăn xin lại vẫy chào chúng tôi rất thân thiện, làm tôi cảm thấy nhẹ cả lòng.

Trong cuộc sống hằng ngày, kinh nghiệm của tôi đối với các người phục vụ trong nhà khi còn là đứa trẻ ở Bá Linh, đã giúp cho tôi rất nhiều. Tôi không thấy ngỡ ngàng, xa lạ khi bảo ban họ, như là mấy bà vợ của các kỹ sư ngoại quốc khác. Các bà vợ khác đôi khi phát bực khi phải lo cho quá nhiều người phục vụ. Thật vậy, đó không phải là một điều đơn giản. Lúc nào chúng tôi cũng phải lo cho họ mọi chuyện. Con gái của bác tài lập gia đình, tôi phải khuyên bác về việc mua sắm của hồi môn. Nếu một trong những 'nhân viên' của tôi bệnh, tôi phải kêu bác sĩ. Ngay cả khi họ cãi nhau, tôi cũng phải làm người đứng ra dàn xếp.

Tôi thường nhớ lại những thời gian cực khổ ở Thượng Hải, khi tôi rất nghèo. Giờ tự dưng chúng tôi có dư dả, nếu không nói là giàu có. Tôi có bao nhiêu người giúp việc, và có thể mua gì tùy thích. Nhưng tôi cũng không biết phải mua gì cho mình. Một lần nữa cái cảm giác lạ lùng lại dâng trào trong tôi, cái cảm giác làm tôi nghĩ rằng phải có một cái gì đó cao hơn cái nghèo, cái giàu, cái có, cái không. Phải có cái gì hơn thế nữa thì cuộc đời mới có ý nghĩa hơn.

Rồi cuộc sống của chúng tôi cũng ổn định thành những ngày như mọi ngày. Jeff vẫn đi học, đi chơi. Gerd vẫn đến văn phòng hay lái xe đi khảo sát xem các đường dây cần được đặt ở đâu. Một lần anh trở về, kể rằng đã gặp một người nông dân rất già, ngồi bên vệ đường. Gerd xuống xe, hỏi ông lão đây có phải là đất của ông không, vì anh cần khảo sát địa hình. Người nông dân trả lời: "Không, đất đai này thuộc về thần Allah, tôi chỉ là người giữ đất".

Đối với tôi, đó là một câu trả lời đầy ý nhị. Sống trên đảo, ngoài chúng tôi còn có một nhà truyền đạo Muslim, có nhiệm vụ giống như một linh mục. Ông sống một mình trong một ngôi đền nhỏ. Thỉnh thoảng chúng tôi đến thăm ông mang theo bánh, trái cây. Vì chúng tôi không nói tiếng Urdu, chúng tôi phải mang theo anh tài xế làm người thông dịch. Tôi cảm thấy từ người truyền giáo này toát lên sự bình an. Ông có thể trao đổi với chúng tôi rất nhiều điều nếu như chúng tôi có thể trao đổi trực tiếp, còn bác tài của chúng tôi thì có lẽ chẳng hiểu gì về những điều chúng tôi muốn biết. Thật là uổng phí, vì không dễ gì gặp được những vị cao đạo mà bạn cảm thấy muốn gửi gắm những điều quan trọng.

Gerd bỗng ngã sốt rét. Tôi chở anh trong tình trạng nguy kịch, đến một bệnh viện của các bác sĩ quân đội người Hòa Lan. Họ chữa khỏi cho anh, nhưng cũng phải mất mấy tuần trước khi Gerd có thể về nhà. Suốt thời gian đó trong bệnh viện, tôi cũng kiếm việc phục vụ để không cảm thấy mình vô tích sự. Nhưng phải thú thật là tôi đã cố gắng lắm để không gồm nghiếc, nôn mửa. Có lẽ tôi không thích hợp làm những công việc trong bệnh viện, nhất là trong những điều kiện như thế này. Những gì tôi mắt thấy, tai nghe ở nơi đây chỉ làm tôi thêm buồn lòng. Cách quản lý thì tồi tệ, dụng cụ y khoa thì thô sơ, không đảm bảo vệ sinh. Các bác sĩ đã làm tất cả trong khả năng của mình, nhưng lúc nào hình như cũng có quá nhiều bệnh nhân, quá nhiều căn bệnh.

Chúng tôi càng thêm thất vọng. Vì chúng tôi nhận làm công việc này không chỉ vì đồng lương, mà vì chúng tôi nghĩ có thể giúp cho cuộc sống của những người dân nghèo khổ ở đây được khá hơn, bằng cách đem đến cho họ ánh sáng của nguồn điện. Nhưng cuối cùng đó chỉ là một giấc mộng ảo huyền. Thực tế là chỉ có những điền chủ giàu có mới được hưởng sự ích lợi đó, còn người nghèo khổ thì chả được hưởng gì. Sau khi nhà máy phát điện đã được hoàn thành, họ vẫn nghèo khổ như tự bao giờ.

Ở địa vị của Gerd, anh còn phải có bổn phận trong các công việc giao tiếp xã giao. Chúng tôi phải giao tiếp với các đồng nghiệp trong ngành điện ở Pakistan, với các kỹ sư cùng làm trong công trình, các nhà ngoại giao và nhân viên ở lãnh sự quán. Chúng tôi thường phải tham dự các hội hè ở Lahore và Karachi. Những lúc đó chúng tôi phải nghĩ tại các khách sạn sang trọng, đắt tiền.

Những loại công tác này không thích hợp với cá tính của chúng tôi. Cả Gerd và tôi đều cảm thấy đó không phải là cách sống của chúng tôi. Người ta tụ họp lại, xã giao ba tác lưỡi, rồi ăn nhậu - đó là phần quan trọng nhất. Ngoài ra, chúng tôi ăn chay, mà trong các bữa tiệc này luôn thừa mứa các món ăn làm từ bao nhiêu là thịt cừu, thịt dê. Và các câu chuyện xã giao chúng tôi cũng chẳng thấy thú vị gì. Vì thế, chúng tôi quyết định là sau hai năm, chúng tôi sẽ không gia hạn hợp đồng làm việc.

Nhưng ở Pakistan, điều làm tôi bức xúc nhất là vấn đề nữ quyền. So với nam giới, họ chẳng có chút quyền hạn nhỏ nhoi nào, ít nhất là ở thời điểm chúng tôi có mặt ở đó. Có lẽ qua thời gian đã có nhiều thay đổi chẳng, tôi sợ là không được nhiều lắm. Nhất là ở vùng thôn quê, nơi chúng tôi sống, tất cả phụ nữ Pakistan phải mặc burka. Burka là loại áo trùm phủ người đàn bà từ đầu đến chân. Chỉ chừa ra đôi mắt, để họ đi không bị vấp ngã thôi. Chỉ có ở Karachi, thỉnh thoảng tôi còn thấy các phụ nữ trẻ không che mặt.

Ban đầu tôi quen ra phố với trang phục bình thường, nhưng đám thiếu niên, hay ngay cả đàn ông lớn tuổi thường chọi đá vào tôi. Phụ nữ mà để mặt ra đường, anh đầu bếp cho tôi biết, bị người ta coi là gái điếm. Dầu tôi là người ngoại quốc, họ cũng chẳng cần quan tâm. Vì thế để khỏi bị lâm vào tình cảnh trên, cuối cùng tôi cũng phải nhờ thợ may may cho một bộ burka. Mặc loại áo đó thật là khổ khổ. Khó chịu nhất là bên trong rất nóng, tôi lại không thể thấy gì nhiều. Vì thế tôi cũng ít mặc nó ra đường.

Trong kinh thánh Koran tôi được đọc, phụ nữ chỉ có thể để lộ thân thể với chồng mình. Điều đó có nghĩa là, ngay cả với các bác sĩ, họ cũng không được phép cởi bỏ quần áo. Chỉ khi người chồng có mặt, thì các bác sĩ mới được quyền khám dưới lớp áo burka.

Phụ nữ chỉ được xuất hiện nơi đám đông khi thật cần thiết. Khi Gerd và tôi lái xe đi xuyên qua các vùng quê, chúng tôi thường được các điền chủ, hay các ông chủ nhà máy dệt, ở dọc theo lộ trình mời đến nhà. Không bao giờ trong các cuộc đón tiếp có mặt người phụ nữ. Chỉ khi nào tôi yêu cầu, thì mới được phép đến chỗ ở của họ. Những lúc như thế, tôi thường nghe phụ nữ than thở về sự bất hạnh của họ. Tóm lại, họ không được quyền làm gì cả ngoài việc sinh con và ăn uống. Khi còn trẻ, họ đẹp, nhưng vì không được đi đâu sau khi lập gia đình, họ thường trở nên béo phì. Cuối cùng, niềm lạc thú duy nhất của họ có lẽ chỉ là ăn uống.

Trong những gia đình chúng tôi thăm viếng, tôi được gặp một phụ nữ trẻ, con nhà gia giáo, có học, biết nói tiếng Anh. Cha cô từng là nhà ngoại giao của Pakistan ở Mỹ. Cô là dâu trong gia đình chúng tôi đến thăm viếng. Cuộc hôn nhân của cô rất đặc biệt - đó là một cuộc hôn nhân dựa trên tình yêu. Dầu vậy cô rất khổ đau với những gì xã hội áp đặt lên cô. Cô đã thành lập một trường học cho các em bé gái, xem ra đó là ngôi trường duy nhất dành cho bé gái. Cô đã mời tôi đến thăm và dạy học ở đó. Nhưng không thành vì đám trẻ không nói được tiếng Anh, và tôi cũng không thể dạy chúng trong một thời gian quá ngắn. Rồi những ngày tháng sống ở Pakistan của chúng tôi cũng dần hết hạn.

Trước khi ra đi, tôi có đến viếng thăm cô bạn trẻ này đôi lần ở trường, và thấy cô rất hạnh phúc trong công việc của mình. Công việc này đã mang đến cho cô niềm tự tin mà các chị em bạn dâu khác của cô không thể nào có được. Họ chỉ biết ta thán về một cuộc sống buồn chán, tù túng. Chỉ có bà mẹ chồng là cảm thấy mọi việc không có gì đáng phàn nàn. Nhưng không biết khi còn trẻ, thì bà có suy nghĩ như thế không?

Có lần tôi mời họ đến nhà chơi. Họ đến trong những chiếc burka lụa đen, mà khi vừa bước vào đến bên trong, họ vội vàng cởi ra ngay. Đến khi thấy cậu bé giúp việc mang cà-phê, bánh vào, họ thét lên chạy tóa ra khỏi phòng. Thì ra theo luật, cậu không được phép nhìn thấy mặt họ! Tôi phải thè sống, thè chết với họ là cả tôi cũng như cậu bé giúp việc sẽ chẳng ai dám hở chuyện đó ra với ai. Cũng phải một lúc sau, họ mới hoàn hồn để thưởng thức những chiếc bánh tôi đã đặc biệt dặn làm cho họ. Khi họ ra về, tất cả đều hết sạch.

Tôi hỏi họ có nghĩ đến việc thay đổi cách sống không? Tôi đề nghị một vài thay đổi mà tôi đã có suy nghĩ qua. Họ ừ ừ, rồi hỏi tôi bằng cách nào? Hình như họ không xem những điều tôi nói là nghiêm chỉnh, cũng như không thực sự nghĩ rằng họ có thể thực hiện được. Rõ ràng là họ chỉ muốn được giải bày dù chỉ một lần những bất hạnh của mình với một người mà họ biết chẳng bao giờ đem nói đi, nói lại. Nhưng ngoài việc thở than, họ chẳng muốn làm gì để thay đổi số phận cả. Tôi sợ rằng cho đến bây giờ những người phụ nữ Pakistan cũng vẫn phải chịu áp bức như ba mươi lăm năm trước khi tôi sống ở đó.

Tôi còn nhớ rõ một cảnh tượng đã xảy ra ở Sukkur. Có rất nhiều rạp chiếu bóng ở đó, và một ngày kia, người ta quảng cáo một phim của cô đào Marilyn Monroe. Một tấm biển đồ sộ chung hình cô đào mặc áo tắm được dựng lên! Chúng tôi tình cờ đi ngang qua, chúng kiến hằng trăm người đàn ông đứng trước tấm poster, trố mắt, há mồm ngăm nhìn thân thể của cô đào hát. Thật là quái gở. Trong khi đàn bà của họ, đi qua đi lại trong những tấm vải đen bịt bùng.

Gerd rất thích chụp ảnh. Trước cảnh tượng đó, anh đưa máy lên chụp. Hành động đó khiến anh suýt bị no đòn, nếu như anh đã không nhanh chân chạy thực mạng. Nhẹ lắm thì chắc cũng bị họ đập nát máy ảnh. Có lẽ Gerd cũng không nên chụp hình lúc đó, nhưng cảnh tượng đó rõ ràng phản ánh sự méo mó trong cuộc sống khi giới tính này đàn áp giới tính kia.



Sau hai năm, hợp đồng của chúng tôi chấm dứt, nhưng nhà máy điện vẫn chưa xây xong. Dự án tiến triển quá chậm. Các bản vẽ được thiết kế, thầu nhận, ký tên rồi chờ đợi. Máy chủ lạc đà đã tốn công chờ hằng triệu đô la Canada tiền vật liệu trên lưng. Lạc đà đúng là một phương tiện chuyên chở tốt trên sa mạc cát, nhưng chúng cũng rất cứng đầu, cục tính. Nhiều con phải bị niềng quai hàm, nếu không nó sẽ cắn cả chủ. Và khi chúng không muốn di chuyển, chúng cứ nằm dài ra đường. Người ta nói nếu bắt lạc đà chờ quá sức, chúng sẽ không đứng dậy. Sự lý lợm của chúng làm tôi phải ngạc nhiên.

Chúng tôi sống gần ở những nơi mà năm ngàn năm trước đây nền văn minh của thung lũng Indus đã nở. Nhưng cho đến bây giờ, người ta cũng không giải thích được về sự lụn bại của nó. Thí dụ như Mohenjodara, cách nơi chúng tôi chừng bốn mươi kilomet. Người dân nơi đây từ thời xa xưa đó đã có nhà tắm xây trong nhà, cũng như rất nhiều nhà tắm công cộng. Họ đã có đường tráng, và hệ thống xử lý rác. Quanh Mohenjodara là những cánh đồng họ đã từng canh tác. Có giả thuyết cho rằng lý do thành phố này bị bỏ hoang là vì những cánh đồng này dần dần không cho hoa màu, vì thế dân chúng cứ phải di dân dần ra xa, khỏi xứ.

Chúng tôi thường đến thăm viếng những nơi hoang tàn đó, vì chúng rất nhiều trong vùng chúng tôi ở. Chúng tôi tìm thấy những hột đất sét, nữ trang và rất nhiều lu hủ trang trí thẩm mỹ. Có lần chúng tôi khám phá ra một khu đồ đá, đào được khá nhiều đồ, nằm gần như lộ thiên: cung, nỏ, búa, dao. Chúng tôi lấy một ít và báo cho chính quyền ở Karachi về sự khám phá đó. Bảo tàng viện ở Karachi chờ một đàn lừa đến chở đồ trong những chiếc túi vải về thành phố. Những món đồ này có đến hơn năm trăm năm, và có hình dáng giống như những đồ đá tìm thấy được ở Âu châu.

Jeff thích đi lang thang khắp nơi trên đảo Indus. Cậu bé tìm được rất nhiều thứ: các loại ốc, cây kiếng và lu hủ. Chúng tôi thường nhờ bảo tàng viện ở Karachi định ngày tháng của những cổ vật. Một lần Jeff tìm được những miếng gạch bằng ceramic đẹp tuyệt vời. Có lẽ từ một ngôi đền xây trên đảo từ thế kỷ thứ bảy. Chúng tôi mang một ít gạch ngói này về Úc.

Lần khác, Jeff về nhà, giấu hai tay sau lưng và nói: "Mẹ, đoán xem con đã tìm được thứ gì?" Tôi không thể đoán được. Đó là một con ngựa nhỏ bằng đất sét, dài khoảng mười centi mét, cao năm centi mét. Sau này chúng tôi mới biết con ngựa đó đã một ngàn năm tuổi!

Jeff vẫn còn giữ con ngựa nhỏ đó ở nhà, trong một chiếc hộp lồng kính. Đó là vật duy nhất khiến Jeff nhớ về Pakistan. Ngoài ra không còn nhớ gì nữa cả - những con lạc đà, dòng Indus, các người giúp việc, những buổi sáng tôi dạy con học, tiếng xướng kinh của người giữ đền vào những buổi mờ sáng. Tất cả đã chìm vào lãng quên.

Khi thời hạn sống trên đảo đã hết, chúng tôi đóng tất cả đồ đạc vào các thùng và gửi về Úc, nhờ người ta giữ dùm. Gerd dự định sẽ bay qua Luân Đôn, mua một chiếc xe van hiệu Land Rover để lái xuyên suốt Âu châu, Á châu, Kashmir, Ấn độ, cho đến tận Singapore. Rồi từ đó chúng tôi sẽ lấy tàu trở về Úc. Dĩ nhiên đó chỉ là dự tính của Gerd, chứ không phải của tôi. Tuy nhiên, cũng như mọi lần, tôi luôn làm theo ý anh.

Những gì tôi muốn tìm kiếm, tôi cũng chưa khám phá ra. Có thể tôi sẽ tìm được chúng ở một nơi nào đó, một ngày nào đó.

---o0o---

## Chương 9 - Cuộc Sống Tự Do

Đêm rất dài đối với người thức trắng

Đường rất xa với kẻ lữ hành

Dài thăm thẳm kiếp luân hồi tiếp nối

Của kẻ ngu si, chẳng biết Chánh Pháp.

Kinh Pháp Cú - 60

Chúng tôi đến Luân Đôn với rất ít hành lý. Nhân viên của công ty Rover đón chúng tôi tại phi trường, trao tận tay Gerd chìa khóa của chiếc xe van Land Rover, và nói: "Thượng lộ bình an", rồi biến mất. Gerd chưa quen với chiếc xe mới, và cũng chưa quen lái bên trái đường. Bạn có thể hình dung ngày đầu tiên của cuộc hành trình của chúng tôi như thế nào! Gerd cứ tìm và bật tín hiệu quẹo mặt, trong khi tôi ngồi kế bên hét lên: "Trái! Trái!" vì anh cứ theo thói quen làm ngược lại.

Jeffrey ngồi ở phía sau, hoàn toàn không động đậy. Tôi không nhớ, dù chỉ một lần, trong suốt các cuộc hành trình dài đằng, cậu bé khóc lóc, cắn nhần hay la lối. Lúc nào cậu cũng ngồi đằng sau xe, ngó ra cửa sổ. Có lần chúng tôi hỏi có gì hay ở ngoài cửa sổ mà con cứ ngó hoài. Cậu bé trả lời: "Giống như một cuốn phim vậy, mọi thứ diễn ra bên ngoài cửa sổ, và con chỉ việc xem".

Chúng tôi nhận được thư của mẹ và dì. Họ trách tôi cứ mang đứa trẻ đi khắp địa cầu, không để cho nó có cuộc sống bình thường với bạn bè, gia đình. Mọi đứa trẻ đều cần có một mái nhà ổn định, họ nói. Không thể phủ nhận điều ấy. Đó là cách suy nghĩ của nhiều người. Nhưng con trai tôi, Jeff có vẻ thích thú lắm với cuộc sống rày đây mai đó.

Ở Luân đôn, chúng tôi mượn được một khoảng đất trống trong khu nhà di động để đậu xe, và bắt đầu trang trí bên trong chiếc Land Rover thành một chỗ ở tạm, thỏa mái. (LND: Ở các nước phương tây, có loại nhà di động gọi là mobile home. Các ngôi nhà này không có đất cố định mà phải mượn đất để 'đậu'). Các băng xe có thể xếp lại thành giường đôi. Có bàn, có bếp, có các tủ chứa đồ và một chỗ làm bếp. Trần xe có thể đẩy cao lên để có thể đứng thẳng trong xe. Phía bên trên xe, có thêm hai giường ngủ. Jeff ngủ ở đó. Khi xe chạy ta có cảm giác như đang nằm trên võng, nên Jeff rất thích.

Chúng tôi có rất nhiều thì giờ rỗi rãi. Nếu thích, chúng tôi có thể lái xe qua những ngôi làng nhỏ, dễ thương ở Anh, đến Dover, rồi từ đó xuyên qua Pháp xuống bãi biển Côte D'Azur. Chúng tôi không cần có một lịch trình nhất định, vì không có ai chờ đón chúng tôi ở nơi nào cả. Tôi nhớ rất rõ cảm giác tự do, thỏa mái được trôi theo thời gian. Cả tôi và Gerd đều có học tiếng Pháp ở trường, nhưng thứ tiếng Pháp đó không giúp chúng tôi giao tiếp được với ai. Cách phát âm của chúng tôi quá tệ, khiến không ai hiểu được. Ngược lại, người Pháp cũng chẳng muốn hay chẳng thể nói tiếng Anh.

Ở Monte Carlo, tôi muốn đi thăm sòng bạc để biết nó ra làm sao, coi như làm phong phú thêm kinh nghiệm sống của mình. Jeff không đi, ở 'nhà' ngủ sớm. Tôi cho người bảo vệ ít tiền, nhờ anh trông chừng dùm cháu và xe. Nhưng Jeff như thường lệ, ngủ một mạch đến sáng.

Ở các sòng bạc, tôi quá ngạc nhiên bởi vẻ lịch sự của các tay đánh bạc, và mọi thứ ở đây đều phục vụ miễn phí, khỏi trả tiền - nước uống, bánh mì sandwich, thuốc lá, xi-gà. Nhưng có lẽ thú vị hơn cả là được xem người ta đánh bạc. Bạn có thể nhìn thấy trên mặt họ tràn đầy lòng tham, mà trong cuộc sống thường ngày đã được giấu kỹ. Ở đây không ai phải làm màu với ai. Lòng tham được bộc bạch một cách trắng trợn khiến tôi không thể không nghĩ đến hai chữ "Địa Ngục" ngay tức thì. Trong tiếng Đức, danh từ chỉ nơi đánh bạc là Spielholle, hay là "địa ngục bạc bỏi".

Điều này làm tôi nhớ đến một kỷ niệm khác. Khi tôi bắt đầu tu thiền, ngay ngày thứ hai là tôi đã có 'kinh nghiệm về địa ngục'. Tôi có cảm giác tôi bị những sinh vật mỏng manh, dị hình, như những cảnh

cây, nhưng tôi lên xuống trong những thùng dầu nóng đỏ. Vừa làm như thế, chúng vừa nói bằng cái giọng the thé: "Đây là con đường đi đến giải thoát. Đường đến giải thoát". Tôi chỉ có thể vùng thoát khỏi chúng sau khi xả thiền. Sau này tôi khám phá ra Đức Phật đã dạy, ai cũng phải một lần trải qua kinh nghiệm khổ đau cùng cực như trong địa ngục này để có thể bắt đầu bảo vệ mình khỏi những hiểm họa của nghiệp ác.

Ở Monte Carlo, tôi đánh hai đồng tiền xuống bàn roulette. Người quay vòng hô lên: "Không ai đặt nữa", rồi thả trái banh cho quay. Dĩ nhiên là tôi thua - may mà chỉ ít tiền.

Sau đó chúng tôi lái xe đến Tây Ban Nha, rồi từ đó qua Ý, rồi qua Áo. Lý do duy nhất để giải thích sự đi lòng vòng này là vì Gerd không muốn phải ghé qua Đức. Anh bảo là anh không có can đảm đến đó. Đối với tôi, tôi đã xả bỏ, nhưng anh thì chưa làm được. Dầu anh vẫn nói tiếng Đức, nhưng anh không muốn trở về xứ sở nơi cha mẹ anh đã bị giết. Mãi sau này, khoảng hai năm trước đây, may mắn thay anh đã thay đổi, vì lòng hận thù, ghét bỏ chỉ đem lại khổ đau - cho chính chúng ta và cho cả nhân loại.

Chúng tôi đã viếng thành phố Vienna, đã nhìn tận mắt bánh xe khổng lồ Ferris ở thành phố Prater. Đã ghé qua Nam Tư, viếng Dubrovnik, thành phố biển đẹp tuyệt vời (ít nhất là đẹp ở thời điểm đó). Vào các buổi tối, các đoàn vũ công với những lễ phục truyền thống đầy màu sắc nhảy múa trên mái lầu. Tất cả dân địa phương và khách ngoại quốc đều ngồi trên những bực thềm của các con đường dốc nhỏ hẹp, vừa chuyện trò, vừa thưởng thức âm nhạc và các vũ điệu. Kỷ niệm đó bây giờ nhớ lại chỉ gợi niềm đau vì cả thành phố giờ gần như đã bị tiêu hủy hoàn toàn.

Sau đó là Hy Lạp và Acropolis. Có lần chúng tôi đi dự một buổi trình diễn ngoài trời: một vở kịch cổ điển Hy Lạp, trình diễn bằng tiếng Hy Lạp. Chúng tôi không hiểu một lời nào, nhưng điều đó không quan trọng. Quan trọng là cảm giác được ngồi trên những viên đá hai ngàn năm tuổi, ngắm nhìn các diễn viên trong những trang phục màu trắng, nghe họ nói như hát. Cảm giác giống như một giấc mơ tuyệt vời.

Sau đó chúng tôi lái xe qua Bức Màn Sắt đến Bulgari. Mang hộ chiếu Anh và Mỹ, chúng tôi không gặp khó khăn gì khi nhập cảnh vào đây. Nhưng hóa ra chúng tôi không thể mua gì ăn ở đây. Chẳng có gì cả! Cả cái siêu thị to lớn trống trơn, trong khi chúng tôi phải mua thức ăn mỗi ngày, vì không có tủ lạnh để trữ đồ ăn. Khắp nơi, chúng tôi thấy những tấm biển to lớn được dựng lên để thông báo người này, kẻ kia đã là nhân viên lao động xuất sắc trong tháng, và đã được huân chương. Nhưng chúng tôi không tìm được cả đến một mẩu bánh mì.

Gerd tăng tốc độ xe để chúng tôi có thể ra khỏi đây qua Thổ Nhĩ Kỳ càng sớm càng tốt. Chúng tôi lái xe dọc theo bờ Biển Đen, một bãi biển trải dài tuyệt đẹp, và chính ở đây, chứ không phải ở nơi nào khác, chúng tôi gặp tai nạn, lần đầu tiên trong suốt cuộc hành trình.

Dừng xe van ở một chỗ đẹp nhất, giữa thiên nhiên, như mọi lần. Chúng tôi đang dùng bữa tối, thì thỉnh linh một người đàn ông xuất hiện, tay cầm một con dao to. Hắn ta ra lệnh gì đó, mà chúng tôi không hiểu gì. Chắc là hắn muốn đồ ăn, tôi nghĩ, nên đưa đồ ăn cho hắn. Nhưng hắn không cần đồ ăn, mà ngo quanh quất, rồi leo lên xe, lục xới đồ đạc, rồi trèo xuống. Lúc nào cũng chìa mũi dao về phía chúng tôi. Đang lúc chúng tôi nghĩ nếu cứ như thế này thì nguy mất, thì bỗng nhiên hắn bỏ đi.

Dĩ nhiên, sau đó chúng tôi cũng lẹ làng chạy đi chỗ khác, không dám ở thêm một phút. Gerd lái mãi, lái mãi cho đến khi chúng tôi đến một đồn điền hoa quả. Ở đó có một người bảo vệ già, ông cho chúng tôi lái xe qua cổng, rồi đóng lại. Ông nói chút ít tiếng Đức. Ông cho phép chúng tôi ở lại qua đêm và muốn ăn bao nhiêu trái cây tùy thích. Nhờ vậy, chúng tôi mới qua được một phen sợ điếng hồn.

Từ đó trở đi, suốt thời gian ở Thổ Nhĩ Kỳ, mỗi đêm chúng tôi đậu xe trước cửa đồn cảnh sát để ngủ. Ai lại dám đùa với số mệnh bao giờ.

Tính từ nửa thế kỷ trở lại đây, có lẽ chúng tôi là những người cuối cùng có thể du lịch một cách thông dong như thế này. Không có gì hối thúc chúng tôi, không phải chạy theo chương trình du lịch nào như những người du lịch ngày nay. Đó là một cuộc hành trình rất dài, nhìn lại tôi thấy giống như một tấm thảm đủ màu sắc.

Ở Thổ Nhĩ Kỳ, chúng tôi đi thăm Troy, một thành phố cổ đã được Schliemann khám phá ra. Lúc đó ở Iraq đang có biến loạn, nên chúng tôi nhanh chóng qua Iran. Ở Teheran, chúng tôi bị chìm vào trong biển xe cộ hỗn loạn. Tôi nghĩ chắc không có đâu mà tình trạng giao thông lại tệ hại đến vậy. Người ta có cảm tưởng như các bệnh nhân tâm thần đã trốn khỏi viện, ra đường lái xe, nhưng hình như không có ai quan tâm sửa đổi. Vậy mà khi Gerd vừa phạm lỗi quẹo vào con đường một chiều, lập tức một người cảnh sát xuất hiện. Anh ta tỏ ra rất nghiêm khắc, và xem đây như một trọng tội. Chúng tôi làm anh ta phát bực khi cứ tiếp tục nói tiếng Tây Ban Nha. Anh ta không hiểu được một chữ. Sau khoảng nửa tiếng, anh ta ra lệnh bằng tiếng Mỹ, bảo chúng tôi lái xe đến một trụ sở cảnh sát gần đó nhất. Rồi anh ta bỏ đi. Dĩ nhiên là chúng tôi chẳng lái đến trạm cảnh sát nào cả.

Điều gây ấn tượng cho tôi nhất ở Teheran là các chợ. Ở đâu cũng đầy mùi gia vị, dầu, và đầy các tấm thảm tuyệt đẹp. Chúng tôi phải tự kiểm chế lắm để khỏi tiêu xài quá đáng, vì chúng tôi muốn để dành tiền mua một nông trại ở Úc, trước khi trở về đó.

Ở Afghanistan lại có chiến tranh. Không ai được phép đến đó. Vì thế chúng tôi qua Pakistan, nơi những thùng đồ của chúng tôi đã được gửi đến. Vừa đến Pakistan không lâu, thì Gerd lại bị sốt rét. Chúng tôi phải đợi mất vài tuần trước khi anh hồi sức. Do đó, tôi được có thì giờ đi thăm bạn bè, thăm viếng công trình Indus, một công trình phát triển quá chậm chạp - cũng không lạ gì nếu như bạn biết người ta đào các hầm hố để làm nền như thế nào; bằng cách mướn các bà mặc áo dài lượm lượm, đội trên đầu các giỏ nhỏ đựng cát đất.

Sau đó đến Ấn độ. Ở đó chúng tôi có hai chuyến đi rất thú vị, một là đến Kashmir, hai là Hunza.

Để đến được Kashmir, chúng tôi phải đi qua dãy Hy Mã Lạp Sơn bằng những con đường núi. Trong suốt cuộc hành trình, chúng tôi được chiêm ngưỡng vẻ đẹp của núi Everest trong ánh sáng ban mai. Trên những con đường dốc đó, tuyết phủ đầy. Có lần, bỗng nhiên, từ đâu xuất hiện một chiếc xe chở quân đội Ấn độ ở bên đường ngược chiều. Gerd không thể thắng được vì tuyết. Hai chiếc xe đụng nhau. Phía trước đầu xe của chúng tôi bị móp khá nặng, nhưng đầu máy không hề gì, xe vẫn chạy được. Tôi thì bị bầm một mắt, vì mặt tôi đập vào kính cửa khi hai xe đụng nhau. Cả xâu chuỗi đeo cổ bằng ngà của tôi cũng bị văng mất. Ngoài ra, không có gì hệ trọng nữa.

Khi đến được Kashmir, chúng tôi bỏ xe sửa. Người Kashmir rất khéo trong các nghề thủ công. Họ làm ra những chiếc khăn, những đồ thêu thùa, dệt, vẽ trang trí tuyệt vời. Không thể tưởng tượng được sau khi xe sửa xong, chúng tôi không thể tìm thấy được vết trầy nào trên xe.

Khi chiếc Rover nằm ở garage sửa xe, chúng tôi mướn một chiếc 'nhà thuyền' đi chơi. Tôi vẫn còn nhớ rất rõ. Cả thuyền được trải đầy các tấm thảm. Có thảm để ngồi, thảm để bàn, thảm treo tường, thảm trên giường ngủ. Rồi trên thảm chất đầy những chiếc gối êm ái. Nhìn vào thật tuyệt. Và một tuần lễ trên đó giúp chúng tôi hồi phục sức khỏe nhanh chóng. Thật vậy đầu đi du lịch tự do, nhưng ở trong chiếc Rover với đứa trẻ, lại phải chăm lo dạy học cho nó, cũng làm chúng tôi rất mệt.

Ở Kashmir, chúng tôi rất tò mò về ngôi mộ của Chúa Jesus ở không xa thành phố Srinagar lắm. Chúng tôi đã đến đó thăm viếng, nhưng không thể tin vào sự trung thực của nó. Có rất nhiều gia thuyết - và cả những chứng cứ - rằng Chúa đã đến nơi này, nơi kia, sau khi mất ở Jerusalem (mà theo những người này chỉ là một cái chết giả), sau đó ngài trở về Kashmir.

Sau đó chúng tôi lại đến vùng núi đá ở phía Bắc Kashmir: đó là vùng Hunza. Ở đó trong một diện tích khoảng tám ngàn thước vuông, có khoảng mười ngàn người sống, mà vì cách sống của họ, đã có thể

thọ đến - một trăm hai mươi tuổi hay hơn thế nữa. Một dân tộc hạnh phúc với ngôn ngữ và văn hóa riêng của mình. Để đến được nơi đó, trước hết chúng tôi phải lái tận đến Gilgit, một thành phố nằm trên những con đường dẫn qua Trung Hoa. Từ Gilgit trở đi, không có gì chắc chắn cả. Chỉ có một con đường duy nhất dẫn vào Hunza - chữ 'đường' ở đây hình như hơi phóng đại quá. Đúng hơn phải gọi đó là 'những dấu chân thần chết'. Nhưng muốn gọi là gì, những con đường này cũng chỉ dành cho người Hunza. Không ai khác được phép sử dụng chúng.

May mà chúng tôi gặp được một chiếc xe Jeep nhà binh đang chạy tới, còn ba chỗ trống trên xe. Bác tài, Jeff, đến tôi, rồi Gerd, tất cả chèn vào băng ghế trước. Phía sau cháp đầy những bao ngũ cốc, và sáu người Hunza ngồi trên đó. Con đường rộng vừa đúng một chiếc xe, và rất dốc. Xe đi dốc theo đèo. Nên phía bên mặt là vách đá, bên trái thăm thẳm sâu là con sông Hunza. Có những chỗ ngoặt quá gắt đến nỗi tài xế phải bám xe sát vào thành núi mới có thể vượt qua. Chiếc xe lại cũng không phải tốt lắm. Có vẻ như nó được lắp ráp từ rất nhiều phần của các xe jeep khác nhau, mà có lẽ người ta đã bỏ lại từ những cuộc hành trình.

Trước khi khởi hành, bác tài ngừng xe lại ở một đèo thờ, cầu nguyện vài phút, rồi bỏ một đồng tiền vào cái tô. Bác nói rằng, bác làm vậy để cầu cho chúng tôi không bị lật xe, ngã xuống sông. Có lẽ vì tôi nhìn bác với vẻ không tin, nên bác lại thêm rằng, tai nạn xảy ra thường ngày như cơm bữa. Gần đây, một chiếc xe buýt nhỏ đã ngã xuống đèo, ba mươi hành khách trên chuyến xe đều chết hết. Nghe tới đó, tôi lệ làng móc thêm một đồng tiền nữa bỏ vào tô.

Phải thú nhận rằng ở thời điểm đó, tôi chưa nghĩ đến cái chết bao giờ, tôi vẫn còn tha thiết muốn sống lắm. Ngày nay thì đã khác, nhưng lúc đó, ý tưởng phải biến mất khỏi mặt đất là điều tôi khó chấp nhận. Ngoài ra, tôi không muốn mất Jeffrey và Irene, tôi vẫn còn muốn gặp lại hai con tôi.

Nói gì thì nói, chúng tôi vẫn lên đường, và ngược với mọi dự đoán, mọi việc đều an lành. Có lần chúng tôi đến một con đường đã bị phá hủy. Một số người Hunza đang sửa chữa. Chúng tôi phải đợi họ sửa xong, mới có thể tiếp tục lên đường.

Cuối cùng, chúng tôi cũng đặt chân đến được một làng đầu tiên của người Hunza. Bác tài xế có rất nhiều bà con quyến thuộc, bạn bè ở đây, họ mừng rỡ đón tiếp bác. Họ mời bác ta uống rượu. Khi tôi hỏi loại rượu gì, bác nói đó là Hunzapani. Pani có nghĩa là nước, nhưng Hunzapani lại không phải là nước, mà là rượu, và bác tài của chúng tôi uống thả dãn.

Một vài người khách trên xe bắt đầu trèo xuống, khiêng theo các bao tải. Rồi thêm vài người nữa, cho đến lúc chỉ còn có chúng tôi và bác tài. Rõ ràng là bác tài đang rất yêu đời, bác vừa lái, vừa ca hát ồm tỏi. Nhưng con đường không đời nào tốt hơn. Vẫn dốc và quanh co như trước đó. Tôi càng lúc càng thấy lo thêm. Cũng may mà chúng tôi đến Baltit an toàn.

Thủ đô Baltit nằm ở độ cao ba ngàn năm trăm thước. Chúng tôi muốn phòng ở một quán trọ nhỏ. Không có đầy đủ tiện nghi, nhưng là một nơi có cảnh trí đẹp tuyệt vời. Khó thể tưởng tượng được một nơi đẹp như thế. Trước mắt chúng tôi là khung cảnh của cả dãy Hy Mã Lạp Sơn. Ở đây buổi sáng lúc mặt trời lên là một cảnh tượng thiên nhiên khó thể diễn tả nổi.

Vừa đến nơi không lâu, thì chúng tôi đã có người nhà của ngài Mir đến. Ngài Mir của Hunza, chính là vị vua của đất nước này. Theo sự phân chia chính trị, thì Hunza thuộc về Pakistan, nhưng thực tế nó được tự quản. Chúng tôi được báo là nhà vua mời dùng cơm ngày mai. Đúng là tin hay. Vì chúng tôi vừa đến, hãy còn xa lạ với mọi thứ, vậy mà đã được nhà vua mời dùng cơm. Chúng tôi hồ hởi chuẩn bị.

Nhà vua sống trong một biệt thự bằng gỗ nhỏ, rất đẹp, chứ không ở trong lâu đài. Đúng hơn, chúng tôi có thể gọi đó là một ngôi nhà bằng gỗ tuyệt đẹp, với nhiều chạm trổ ở bên ngoài. Khi chúng tôi bước vào đã thấy nhà vua và hoàng hậu ngồi chờ. Hoàng hậu có nước da trắng và đẹp như một bức tranh.

Nhà vua lập tức báo cho chúng tôi biết là Ngài có bảy người con với Hoàng hậu. Tôi đoán có lẽ ông khoảng năm mươi, cái tuổi mà ở Hunza, ông vẫn còn là một người đàn ông trẻ.

Việc đầu tiên nhà vua hỏi chúng tôi là đã đến đây bằng cách nào. Bằng xe Jeep, chúng tôi trả lời. Nhưng ý nhà vua không phải hỏi thế. Mà vì người ta cấm nhập cảnh vào đất nước này. Đã từ lâu, không có du khách nào đến đây cả. Lý do nhà vua hỏi điều đó là vì, Hunza nằm dọc theo biên giới Tây tạng, và lúc đó Trung Hoa đã chiếm Tây Tạng. Mọi cửa biên giới ra vào ở những xứ này đều đã bị đóng. Không ai được vào hay ra.

Thật ra lúc còn ở Karachi, chúng tôi đã nhận được giấy phép. Nhưng theo nhà vua, đó là do một sự lầm lẫn nào đó. Dầu gì, nhà vua rất vui mừng đón tiếp chúng tôi. Đã từ lâu ông mới được gặp những người ông có thể chuyện trò. Ông nói tiếng Anh rất lưu loát, thường du lịch qua Âu châu, đến Côte D'Azur. Ông là bạn của Thái tử Rainier của Monaco, nên rất mong được gặp những người bạn tâm đầu.

Phần còn lại của buổi nói chuyện xoay quanh một đề tài khá cụ thể: là chúng tôi có biết sử dụng tủ lạnh xài dầu không. Gerd nói: "Vâng, chúng tôi cũng có biết chút ít về loại tủ lạnh đó". Thật vậy, lúc còn ở trên đảo ở Pakistan, chúng tôi đã có được sử dụng. Nhà vua bảo rằng ngài vừa mua một cái mới tinh, được mấy người Hunza khiêng trên lưng từ Baltit đến đây, nhưng không ai biết làm sao cho nó chạy. Nghe như thế, Gerd liền đi vào nhà bếp, và làm như chúng tôi vẫn thường làm hồi đó khi chiếc máy lạnh đình công, không chịu chạy. Anh lật úp nó lại. Phải để như thế qua đêm, Gerd dặn dò. Đến hôm sau khi chúng tôi trở lại, có thể nó sẽ hoạt động trở lại. Sáng hôm sau chúng tôi trở lại, Gerd lật tủ lạnh trở lại, và đúng là nó đã chịu hoạt động. Dĩ nhiên là từ đó, chúng tôi càng được nhà vua trọng đãi hơn. Ông mời Gerd ở lại để lo về điện lực cho nước này. Tuy nhiên, điều đó nằm ngoài dự tính của chúng tôi. Chúng tôi phải giải thích vì sau chúng tôi phải từ chối lời yêu cầu của ông, nhưng không từ chối lời mời dùng bữa trưa.

Ngồi ở bàn ăn là nhà vua, hoàng hậu, hai người con gái của họ và chúng tôi. Trước mặt mỗi người có một tô đá nhỏ, trong có những cánh hoa hồng. Jeffrey chăm chú nhìn cái tô trước mặt mình, rồi bung lên, nốc cạn. Tôi nói nhỏ với cậu bé: "Đó là nước rửa tay, không phải nước uống". Ra chính ở Hunza, cậu bé mới được học bài học về phong cách ẩm thực.

Tôi ngắm nghía những chiếc muỗng, nĩa, dao bằng bạc, chạm trổ vương miện và có khắc tên. Tôi hỏi đó có phải là những đồ dùng lưu truyền từ nhiều đời. Nhà vua cho biết ông vừa cho làm gần đây thôi. Vì trước đây không lâu, mọi người còn ăn bằng tay. Tôi nhớ rất rõ mọi chi tiết trong bữa ăn đó. Có tất cả mười bốn món. Trước hết là món sườn, rồi cá, gà, ngỗng, rồi bao nhiêu thứ nữa mà tôi không thể biết là gì. Món nào cũng rất ngon miệng, và đằng sau mỗi ghế ngồi có một kẻ phục vụ chỉ riêng cho người ấy. Tôi hỏi nhà vua làm thế nào có tất cả những món ngon vật lạ ở một nơi xa xôi heo lánh này. Ông bảo là từ những người dân Hunza. Thay vì trả thuế, họ mang đến cho ông những gì họ có trong vườn hay trong nông trại của họ. Ngoài ra nhà vua còn lãnh tiền lương từ chính phủ Pakistan. Đổi lại, nhiệm vụ của ông là phải trữ đủ lúa mì, ngũ cốc cho mùa trồng trọt sang năm hay trong trường hợp có thiên tai.

Nhà vua của Hunza là kẻ truyền thừa của Aga Khan, một nhà lãnh đạo tôn giáo của đạo Muslim. Nhà vua là đại diện của ông về mọi lãnh vực tôn giáo. Nhưng lý do thực sự thúc đẩy chúng tôi đặt chân đến Hunza là để tìm hiểu về sự trường thọ của người dân ở đây. Chúng tôi muốn biết họ sống như thế nào mà có thể thọ đến như thế mà vẫn còn đầy sức khỏe. Nhất là về vấn đề dinh dưỡng của họ, đó là đề tài chúng tôi nghiên cứu từ khi còn sống ở trại bên Mỹ.

Thì ra có hai việc liên quan đến sự trường thọ và sức khỏe của người dân ở đây. Thứ nhất là vì họ sống ở độ cao khoảng ba ngàn năm trăm thước, không khí rất loãng, nên bất cứ lúc nào họ cũng phải thở rất sâu, nhất là khi họ phải đi bộ trên những con đường dốc đá. Toàn lãnh thổ Hunza chỉ dành cho người

đi bộ, trừ mỗi tuần có một chiếc xe Jeep chở hàng lên. Lý do thứ hai là ở đây có trồng loại trái mận (apricot) rất ngon và rất trù phú. Người dân phơi khô các trái này, và để ăn dần suốt năm. Hột của trái lại được họ ép làm dầu nấu ăn, thoa tóc hay trét lên bánh mì như một loại bơ.

Ngoài điều đó, dinh dưỡng của họ cũng khá tồi. Họ không có điều kiện để ăn thịt. Họ chỉ ăn lúa mạch, gạo và một ít rau cải. Nếu không có trái apricot, chắc chắn là họ sẽ thiếu vitamin, và chất khoáng trong thành phần dinh dưỡng của họ. Có lẽ khó khăn nhất ở Hunza là vấn đề nước uống. Tôi sẽ kể một kinh nghiệm của chúng tôi về vấn đề nước.

Hằng tháng, nhà vua sẽ ra ngòi ở một tiền sảnh, bốn phía đều để trống, phía trên có vòm tuyệt đẹp, nằm trên những cây cột được chạm khắc công phu. Nơi đó ông sẽ định luật. Ai có gì cần khiếu nại, đề đạt sẽ đến đó, và nhà vua sẽ giải quyết tất cả mọi tranh chấp. Những lời phán đoán của nhà vua là luật, và phải được tuân hành một cách tuyệt đối, không được thắc mắc. Có lần chúng tôi có mặt ở một phiên toà như thế. Cách thức có lẽ giống như hàng trăm năm về trước.

Nhà vua bảo với chúng tôi là phần lớn tranh chấp nằm trong việc khơi nguồn nước ở những vùng đất nhỏ xíu nằm trên các dốc núi. Nước đá tuyết được dẫn vào các con kênh nhỏ, và mỗi người nông dân luân phiên nhau cho nước chảy vào ruộng vườn của mình. Vì thế lúc nào cũng có người khiếu nại rằng người khác đã để nước chảy vào ruộng của họ lâu hơn thời gian cho phép.

Chúng tôi đã có thói quen dùng bữa ở chỗ nhà vua, vì Gerd phải chăm sóc chiếc tủ lạnh và vì Jeff muốn chơi với hai đứa con gái nhỏ của nhà vua. Một ngày kia Jeff bị bệnh. Lần này khá nghiêm trọng. Rõ ràng là cậu bé không chịu được nguồn nước lấy từ trên núi, rất nhiều chất khoáng, nhưng khi xuống đến được các ống nước đã trở nên đục lờ. Dân ở đây gọi đó là 'sữa đá lạnh'.

Jeff sốt rất cao, không thể ăn uống gì. Tình thế rất nghiêm trọng. Chúng tôi phải đem cậu bé xuống núi đi bác sĩ càng sớm càng tốt. Ở trên đây, không có bác sĩ nào. Khi chúng tôi chào từ giã nhà vua, và gia đình ông, nhà vua trao cho chúng tôi chiếc đồng hồ Rolex bằng vàng. Ông nói, mỗi ngày, nó chạy chậm đi nửa phút, và nhờ chúng tôi gửi đến công ty ở Thụy Sĩ để sửa, rồi gửi cho Ngài Aga Khan ở Gstaad. Ngài Aga Khan sẽ đưa lại cho nhà vua khi thuận tiện.

Chúng tôi không thể từ chối, đành phải mang theo món đồ đắt tiền đó, và giấu nó trong thùng đồ nghề. Không có cách gì khác hơn.

Sau đó chúng tôi gửi chiếc Rolex đến Thụy Sĩ cùng với một lá thư bảo đảm. Vậy mà nó cũng tới nơi. Rồi trở về với nhà vua, bằng cách nào tôi cũng chẳng biết. Tôi cũng chẳng hiểu nhà vua có còn sống không. Nếu ông cũng thọ như những người Hunza khác, thì có lẽ ông vẫn còn sống.

Nhà vua đã cho tài xế, cùng chiếc xe Jeep của ông đưa chúng tôi trở về Gilgit, như một món quà tiễn bạn. Dĩ nhiên là tài xế của nhà vua lái rất giỏi, và cũng không có đèo thêm người Hunza nào, hay những bao tải nào. Ông cũng không uống giọt Hunzapani nào, nên con đường không thành vấn đề với ông. Thành ra con đường về dễ chịu hơn đoạn đường lên đến Baltit nhiều. Chỉ có điều là tôi quá lo âu cho tình trạng của Jeff. Cậu bé nằm im lìm suốt chặng đường đi.

Xuống đến Gilgit, chúng tôi bay qua Lahore. Chúng tôi đã gửi điện tín cho người kỹ sư điện cùng làm với Gerd trong công trình Indus. Chúng tôi nhờ ông kiểm ngay dùm một căn hộ, và một vị bác sĩ. Nhờ thế, khi chúng tôi đến nơi, cả hai việc chúng tôi nhờ đều đã được lo chu toàn. Bác sĩ chẩn đoán là Jeff bị nhiễm trùng gan. Vài ngày sau, Gerd lại lên cơn sốt rét. Hình như chỉ khi nào đến Pakistan là bệnh anh lại tái phát, chứ không ở một nơi nào khác.

Tôi phải để hai người nằm hai phòng riêng để khỏi lây nhau, và lo chăm sóc họ. Sau gần hai tuần, hai người mới khỏe lại.

Còn tôi, hình như chẳng bao giờ bình trong suốt cả chuyến đi. Không có thì giờ để bình. Tôi quá bận rộn lo lắng sao cho cả ba người luôn được an toàn.

Chiếc van Rover đang chờ đợi chúng tôi ở Lahore. Đây là một thành phố nằm ở biên giới giữa Pakistan và Ấn Độ. Chúng tôi phải vượt qua biên giới đó.

Điều chúng tôi nhìn thấy trước tiên ở Ấn Độ là ngôi đền bằng vàng vĩ đại của người Sikh ở Amritsar. Ngôi đền nằm giữa hồ, tạo thành một cảnh tượng tuyệt vời, khiến người ta quên rằng đang có nhiều biến động trong khu vực này. Chúng tôi viếng thăm ngôi đền, lắng nghe những lời cầu kinh. Tín đồ người Sikh thuộc Ấn Độ giáo, nói chung là hiền lành. Vì thế việc có hai người Sikh giết con gái của Ngài Nehru là điều tôi không thể hiểu được.

Chúng tôi lái xe đến New Delhi, rồi Jaipur và Ahmedabad, nơi có rất nhiều hang với các bức họa về Phật giáo, có lẽ đã hàng ngàn năm rồi. Sau đó chúng tôi đến Bombay, và nơi chúng tôi dùng chân trước tiên là khách sạn Hilton để được hưởng chút gió mát. Là người ngoại quốc, người ta có thể vào bất cứ khách sạn nào, ngồi trong các tiền sảnh máy lạnh, thư giãn trong không khí mát mẻ.

Ở Bangalore, chúng tôi được một quan tòa mời đến thăm nhà. Tôi tò mò muốn được đi tắm. Ông dẫn tôi đến nhà tắm, nơi có một thùng nước nóng khổng lồ. Tôi bước vào, và xem bị phỏng. Thì ra tôi đã làm không đúng cách. Trước tiên là phải thoa xà-phòng vào mình, rồi dùng một cái gáo to, múc nước từ thùng mà xối vô mình. Giống như tắm vòi sen vậy.

Từ miền Nam Ấn Độ, chúng tôi qua Tiruvannamalai ở gần Madras. Đây là một nơi rất nổi tiếng, vì có một trong những vị thánh giác ngộ nhất đã sống, một rishi tên là Ramana Maharshi. Ông mất vào năm 1950, nên chúng tôi không được gặp ông, nhưng chúng tôi đã đến đền thờ ông, và được biết về ông, về những giáo lý của ông qua một người Anh, tên là Arthur Osborne, người đã sống với ông gần hai mươi lăm năm. Ngôi đền là nơi những ai muốn được học hỏi về giáo lý của bất cứ vị thầy nào, đến sống, ăn ở, học chung với nhau.

Ngài Ramana Maharshi đã luôn nhấn mạnh là điều kiện để đạt được giác ngộ là từ bỏ ảo tưởng về cái ngã. Người ta cần phải tự soi lại mình bằng câu hỏi: "Tôi là ai?" Những điều này để lại ấn tượng khá mạnh cho Gerd. Đến ngày nay, hàng năm, anh vẫn trở về ngôi đền này. Đối với tôi, thì khác. Ở thời điểm đó, tôi không ở vị trí để tự hỏi Tôi là ai. Tôi không biết phải làm sao để có thể thực hiện được điều đó. Và ngài Ramana Maharshi đã không có lời dạy cho việc đó.

Chúng tôi sống ở trong đền, và ăn uống luôn tại đó. Người ta dùng các tàu lá chuối to làm đĩa, và ăn bằng tay. Jeff rất thích cung cách đó. Tôi tự nhủ mình, ngài Ramana Maharshi chắc chắn phải là một nhà thông thái, một người rất vĩ đại, vì mọi thứ ở đây đều rất tuyệt vời. Nhưng tôi không biết làm sao để áp dụng những trí tuệ của ông cho bản thân tôi. Tôi mong ước có những lời giáo huấn cụ thể, một chương trình hành động rõ ràng. Rồi bỗng nhiên, tôi có cảm tưởng là tôi đang tiến rất gần đến mục tiêu của những điều mình ao ước, bắt đầu con đường đạo của tôi.

---o0o---



## Chương 10 - Con Đường Của Riêng Tôi

Như một hồ nước sâu

Yên tĩnh, và trong veo

Người trí cũng thanh tịnh như thế

Khi đã được nghe Pháp.

Kinh Pháp Cú - 82

Từ đền của ngài Ramana Maharshi, chúng tôi tiếp tục lái đến thành phố Pondicherry, là một thuộc địa cũ của Pháp. Đây là nơi có ngôi đền của ngài Sri Aurobindo. Chúng tôi đã được nghe ngài Sri Aurobindo, là một nhà thông thái đã từng sống ở đó. Lúc chúng tôi đến đó, ông cũng đã tịch. Một phụ nữ người Pháp đang coi sóc ngôi đền, bà là người thân của ngài Sri Aurobindo, và được mọi người gọi là "Mẹ".

Đền Sri Aurobindo rộng mênh mông, to gần bằng một thành phố. Khắp nơi đều có những ngôi nhà trong đó mọi hoạt động đều là để phổ biến giáo lý của ngài Sri Aurobindo. Chúng tôi mượn một căn phòng ở trong đền.

Người Ấn Độ coi Mẹ là một thánh nữ, điều mà ở Ấn Độ người ta rất dễ dàng được tôn xưng. Dân chúng ở đây có nhu cầu thần thánh hóa mọi chuyện. Tuy nhiên, người Mẹ này tỏ ra là một người rất đặc biệt.

Cậu bé Jeffrey và Mẹ kết thân nhau nhanh chóng. Mỗi ngày cậu bé đều tìm đến với Mẹ. Quả là một điều lạ. Mẹ sống khép kín. Ai đến cũng phải báo trước mới được vào. Vậy mà cậu bé mỗi ngày đều trèo lên nơi ở của Mẹ để chuyện trò với bà. Có lẽ bà Mẹ cũng không phiền, vì bà cũng có con. Một trong những người con của bà là một kiến trúc sư, người đã thiết kế một trong những tòa nhà ở tại đền.

Giáo lý của ngài Sri Aurobindo đối với tôi có vẻ phức tạp quá. Trong khi, những gì bà Mẹ truyền dạy cho chúng tôi rất đơn giản, thẳng vào vấn đề. Tôi cảm thấy những điều bà dạy gần gũi với mình hơn. Ngoài ra bà cũng dạy tu thiền.

Ở đây có một trường học rất đặc biệt, đến nỗi chúng tôi dự định gửi Jeffrey đến học. Ở trường đó, người ta dạy cả những vấn đề thuộc về tâm linh. Nhưng Jeffrey không muốn đi học, vì cậu bé không muốn phải xa cha mẹ.

Sân trường rộng mênh mông. Ban đêm chúng tôi thường tụ họp ở đây dưới bầu trời đầy sao. Ban ngày, trời oi bức không chịu nổi. Chúng tôi đang ở vào tháng tư, tháng nóng nhất ở Ấn Độ. Nhưng ban đêm thì rất dễ chịu - không khí mát mẻ, trời trong đầy sao. Mẹ hướng dẫn chúng tôi tọa thiền qua máy phóng thanh. Tôi tập làm theo, và cảm thấy ngay lập tức, cách tu này rất thích hợp cho tôi. Những lời chỉ dẫn của bà Mẹ gần giống như trong Phật giáo.

Từ lúc đó, tôi bắt đầu tọa thiền. Đến nay là ba mươi bốn năm. Ngay lập tức tôi biết đây là con đường mình đã đi tìm kiếm. Từ giờ tôi có thể áp dụng phương pháp tu thiền để soi rọi lại mình. Mẹ cũng ban cho chúng tôi những lời giáo huấn thực tế, rõ ràng, cởi mở giúp chúng tôi sống hòa hợp với nhau hơn. Sau này bà Mẹ đã thành lập ra một ngôi làng quốc tế, Auroville, cho mọi người trên thế giới, muốn hướng đến một cuộc sống tâm linh đều có thể tụ họp lại đây. Nhớ đến Bà, lòng tôi tràn đầy sự biết ơn. Chúng tôi đã sống với bà được vài tháng. Đối với tôi, Bà là cánh cửa dẫn đến con đường đạo của tôi. Những lời chỉ dẫn rõ ràng, đơn giản của bà đã giúp cho tôi biết phải làm gì.

Không có nghĩa là những lời của ngài Sri Aurobindo không rõ ràng. (Thực ra, ông chưa hề viết gì, những lời ông nói sau này được người ta viết lại). Nhưng ông ở một trình độ gần giác ngộ, một bước

quá xa tôi, một con số quá to lớn đối với tôi. Ngược lại, bà Mẹ nói về những chuyện xảy ra cho chúng tôi hằng ngày.

Sau những ngày ở lại đền Sri Aurobindo, chúng tôi lại tiếp tục lái xe vòng quanh Ấn độ. Qua đó, có hai kỷ niệm vẫn còn ghi dấu ấn trong tâm trí tôi.

Lúc đó chúng tôi đang ở Calcutta. Chúng tôi đậu xe van trong sân của Câu Lạc bộ Xe để ngủ qua đêm. Có một người đàn ông thường ngồi bán cam ở góc đường. Tôi bảo Jeff: "Đây con lấy năm rubi ra mua một bịch cam". Cậu bé đi, và không thấy trở lại.

Càng lúc càng lâu. Cả tôi và Gerd đều chạy đi tìm cậu bé. Có lẽ Jeff đã hiểu lầm tôi mà chạy ra chợ. Trời bắt đầu tối. Lại một con ác mộng giống như ở Iquitos. Nhưng ở Calcutta, chúng tôi càng thêm lo, vì ở đây trẻ con thường bị bắt cóc - bị làm cho tàn tật - rồi được huấn luyện để đi ăn xin, sống trong những gia đình chuyên ăn xin. Đó là những lời đồn đại, tôi không biết có đúng không. Dầu gì, chúng tôi cũng rất dỗi lo lắng.

Khi không thể tìm ra cậu bé, chúng tôi trở lại Câu lạc bộ Xe Hơi báo cho họ biết đứa trẻ đã bị thất lạc. Câu lạc bộ lập tức kêu gọi tất cả những người lái xe gắn máy để chạy đi tìm khắp mọi ngõ ngách. Giữa lúc họ sắp khởi hành, thì Jeff lững thững đi về với một bịch cam trong tay.

Chúng tôi tra vấn cậu bé: "Trời đất, con đi đâu vậy?" Jeff trả lời bằng cách kể cho chúng tôi nghe câu chuyện dưới đây. Sau khi mua cam xong, Jeff thấy một người đàn ông dẫn bò đi ngang qua. Ông vắt sữa bò ngay giữa phố, rồi gõ cửa từng nhà, bán cho các bà nội trợ sữa tươi nguyên trong bình. Thế là Jeff đi theo người đàn ông để coi. Sau hồi lâu, cậu bé xin phép được giúp ông vắt sữa bò. Tốt lắm, được ngay, người đàn ông trả lời.

Thế là Jeff đi với người đàn ông và con bò từ nhà này qua nhà khác. Ban đầu nó được phép kiềm giữ con bò. Sau, nó được phép vắt sữa. Rồi được phép mang sữa đến từng nhà. Rốt cuộc đã bốn tiếng đồng hồ qua đi, mà cậu bé cũng không hay. Qua chuyện này, tôi quyết định phải dứt bỏ lòng lo lắng cho con, lúc nào cũng nghĩ về con trong đầu tôi. Vì những việc này làm tôi không còn an tâm để vui sống với con. Người mẹ nào, dầu con còn nhỏ hay đã trưởng thành, đều hiểu điều này. Lúc nào bạn cũng sống trong sự lo lắng. Tôi muốn dứt bỏ những phiền não này. Tọa thiền, theo tôi, là cách để thực hiện điều đó. Dầu không phải ngay lập tức, nhưng tôi hy vọng một ngày nào đó tôi có thể thực hiện được. Vì thế mong rằng người đọc không hiểu lầm rằng tôi không yêu thương con cái tôi. Tôi thương chúng hết lòng, cho đến tận ngày hôm nay. Tuy nhiên, tôi hiểu là sự bám víu, lòng sợ hãi chỉ đem lại những ảnh hưởng tiêu cực cho tình thương của tôi. Các con tôi không thuộc về sở hữu của tôi, chúng tự làm chủ mình. Tôi không phải là người canh giữ chúng, cũng như ngược lại. Chúng tôi có liên hệ với nhau, chứ không phải bị cột chặt vào nhau, đó là sự khác biệt.

Những kinh nghiệm tôi thu lượm được trong suốt cuộc hành trình dài dằng dặc này đã trang bị cho tôi rất nhiều trong cuộc hành trình về tâm linh. Nếu không có chuyến đi với Gerd và Jeff, hẳn là tôi sẽ khó thể hiểu được chính mình. Có lẽ tôi sẽ mãi chui rúc trong căn nhà nhỏ bé xinh xắn của tôi ở San Diego, sẽ làm tròn bốn phận hằng ngày của tôi, và có lẽ dù ba mươi lăm tuổi hay bảy mươi, tôi cũng sẽ chẳng thay đổi nhiều. Tôi sẽ chẳng bao giờ biết được những giới hạn của mình, để có thể vượt qua.

Kỷ niệm đáng nhớ thứ hai đối với Ấn độ là ở một công viên nơi chúng tôi dừng chân nghỉ qua đêm. Lúc đó tôi đang ngồi trước xe, ngó mông lung, bỗng tôi thấy một người mặc đồ trắng, ra vẻ là một tu sĩ người Ấn độ. Phía sau là một cái đuôi tóc đen bện vào nhau. Tôi nhìn ông, rồi bảo với Gerd: "Anh nhìn kia. Đó là một người Tây phương!" Cách người tây phương đi hoàn toàn khác với người Ấn độ, và vóc dáng của họ cũng khác. Tôi bảo: "Hãy mời ông ta đến dùng trà". Gerd chạy theo người ấy và mời ông về nhà.

Đó là một tu sĩ người Úc, pháp danh là Narikutti. Ông rất vui được mời đến xe. Chúng tôi có cái bếp nhỏ để nấu trà đãi khách. Narikutti đi quá giang xe chúng tôi một đoạn đường. Ông giảng cho chúng tôi về thần bí học của Ấn độ, dựa vào những hình ảnh của các vị thần được vẽ hay được tạc tượng ở những ngôi đền chúng tôi đã viếng thăm. Nam Ấn độ có rất nhiều những ngôi đền hoành tráng, mà phần lớn đều có hình voi. Chúng tôi được biết tên và truyền thuyết về những vị thần như Shiva, Ganesha và Hanuman, nhưng phải thú thật là tôi không phải loại người thích thờ các thần thánh. Tôi chỉ thấy các câu chuyện thú vị, và chúng giúp cho tôi phần nào hiểu về tư duy của người Ấn độ, chỉ thế thôi.

Narikutti cùng với chúng tôi đến Sri Lanka. Sau đó ông trở về lại Ấn độ, và sống suốt đời trong một hang đá, trên sườn núi Arunachala, kế bên đền của ngài Ramana Maharshi. Ông đã mất lâu rồi, dù ông chỉ lớn hơn tôi đôi, ba tuổi. Sau lần gặp gỡ đó, chúng tôi vẫn liên lạc thư từ với ông. Tôi coi ông là một trong những người thầy của chúng tôi. Có ba người chúng tôi cảm thấy mang ơn rất nhiều, vì họ đã dẫn dắt chúng tôi đến con đường đạo: Ramana Maharshi, bà Mẹ và Narikutti.

Chúng tôi ở Ấn độ khoảng một năm. Vào khoảng thời gian đó, khoảng những năm sáu mươi, có rất ít người du lịch nước ngoài, nên ai gặp chúng tôi cũng dễ dàng kết bạn. Hơn nữa, chúng tôi luôn có thể giúp đỡ họ một cách thiết thực, vì chúng tôi có rất nhiều thuốc men.

Từ Ấn độ, chúng tôi lấy phà qua Sri Lanka, rồi du lịch khắp nơi. Đúng là một thiên đường. Ở đâu cũng yên tĩnh, ở đâu người dân cũng tươi cười tiếp đón chúng tôi, tặng cho chúng tôi dưa, chuối; chúng tôi có thể đi tắm biển, xem đủ loại cá với những màu sắc rực rỡ. Sau này, tôi thành lập một ni viện ở Sri Lanka, nhưng đó là chuyện mãi sau này.

Từ đó, chúng tôi đi thuyền qua Thái Lan - ngắm nghỉ lại, đúng là càng ngày tôi càng đến gần với Phật giáo hơn.

Tất cả những gì chúng tôi thấy ở Bangkok cũng như các thành phố khác ở Thái Lan, đều là những kỳ quan, đáng ngưỡng mộ. Những pho tượng Phật trang nghiêm, các đồ trang trí bằng vàng, tượng Đức Phật được khắc từ một tảng đá quý -tất cả mọi thứ đều quá sức tưởng tượng. Và biết bao nhiêu ngôi lộng lẫy khiến người ta không thể không ngắm nhìn. Chúng tôi quen được một vài vị sư người Thái nói được tiếng Anh, để hỏi họ về Phật giáo. Những điều họ giải thích cho tôi, tựu trung lại cũng chỉ là những hình thức lễ bái, mà không phải là những vấn đề tôi quan tâm. Đơn giản là sống như thế nào.

Từ Thái Lan, chúng tôi qua Campuchia. Ở đó chúng tôi mượn xe đạp để đi thám hiểm Angkor Wat, nơi có những ngôi chùa lộng lẫy đã được người Khmer xây dựng rất lâu đời, và đã được các nhà khảo cổ tình cờ khám phá ra. Các ngôi chùa hoang vắng, gần như không có ai ngoài chúng tôi ra. Sự tĩnh lặng, thần bí của nơi này, các tượng Phật, các hình đá chạm khắc những thánh nữ nhảy múa, gây ấn tượng mạnh đối với chúng tôi.

Trước khi được khám phá, các ngôi tháp, những hình tượng đều bị rừng rậm che khuất. Các dây leo bám sâu rễ vào những vết nứt. Ở một số chỗ, các ngôi tháp vẫn được giữ nguyên trong rừng rậm. Dưới những tàn cây, những dây leo đan chằng chịt rễ, người ta tìm thấy các pho tượng cổ, và trên hết tất cả là sự tĩnh lặng mênh mông.

Ở thủ đô Pnom Penh, chúng tôi lại có thêm một kỷ niệm đáng nhớ. Ở đó có một chợ chim, chim được bán trong các lồng, mà người mua lập tức thả chúng ra để được có thiện nghiệp. Ngay sau đó, các tay bán chim, lại bắt chúng lại, bỏ vào lồng bán tiếp. Chúng tôi thấy điều đó quá lạ lùng, đến nỗi Jeff không cầm được nước mắt.

Địa danh kế tiếp là Việt Nam. Mới nhìn vào, Saigon vẫn đầy quyền rù, như không hề có dấu vết của cuộc chiến tranh đã trở nên khốc liệt ở miền Nam. Nhưng sự có mặt của nhiều phóng viên ngoại quốc ngồi quanh quẩn trong các khách sạn, lại gợi nhớ đến điều đó. Saigon đã không còn là một nơi hoàn

toàn yên bình cho du khách. Do đó chúng tôi quyết định lên tàu, nhắm đến Singapore. Ở Singapore, chúng tôi bán chiếc xe van Land Rover, đáp tàu về Freemantle, Úc.

Đó là một chiếc tàu của người Hòa Lan, trên đó chỉ có đủ phòng cho mười hai khách. Nhưng Jeff được phép xuống tàu, làm người khách thứ mười ba. Cậu bé được ở riêng một cabin, làm cậu rất thích. Chúng tôi được ở cabin của chủ tàu, có đủ cả phòng khách, phòng ngủ và phòng tắm. Người đầu bếp còn nấu cả các món chay cho chúng tôi - trong khi đó là một chuyến tàu buôn chở thịt đông lạnh.

Đọc đường chúng tôi ghé vào rất nhiều nơi, kể cả Indonesia và Timor. Chúng tôi được lên bờ, ngắm nhìn các bến cảng, và những khu vực quanh đó. Chúng tôi dừng chân một tuần ở Darwin, hải cảng ở cực bắc của nước Úc. Đó là một cuộc hành trình dễ chịu, khoan khoái, nhàn nhã.

Cuối cùng chúng tôi cũng đến Freemantle, hải cảng của thành phố Perth. Chúng tôi xuống tàu. Đó là vào tháng tám, là mùa đông ở Úc. Vì không chuẩn bị, chúng tôi đành đứng trong cái lạnh cóng người. Từ Perth, chúng tôi lại đi đến Sydney, tìm lại được tất cả hành lý ký gửi trước đó, và cả chiếc xe Jeep. Sau đó chúng tôi lái xe Jeep về Queensland ở miền đông, nơi chúng tôi thích nhất năm năm về trước.

Chúng tôi mua được một nông trại ở gần Brisbane, thủ đô của Queensland. Khí hậu ở đó rất dễ chịu.

Nông trại có diện tích độ khoảng bảy mươi hai hecta. Quang cảnh chung quanh có núi đồi, thung lũng, cánh đồng và một khu rừng nhiệt đới nguyên thủy, trong đó đầy những hoa lan dại, các loại cây leo và cây cọ. Nông trại còn có một hồ nhỏ, có thể bơi lội hay ra đó hóng mát.

Trên nông trại có một ngôi nhà, với điện, điện thoại, một garage bỏ hoang và một chuồng. Khi người chủ nhà này tự nhiên bỏ đi đâu mất, mọi thứ trở thành sở hữu của ngân hàng. Chủ nhà đã khánh tận. Ngân hàng đòi ba ngàn bảng Anh. Chúng tôi trả hai ngàn, họ cũng vui vẻ nhận ngay. Tính ra tất cả hai trăm công đất và nhà chỉ có độ khoảng \$2,700 đô, tính theo tỷ giá ngày nay.

Đó là một nơi thật lý tưởng. Chúng tôi không phải lo lắng gì. Chủ các nông trại lân cận cũng rất tử tế, đã giúp đỡ chúng tôi rất nhiều trong những ngày đầu vì hai chúng tôi đều là dân thành phố, có biết gì về nông nghiệp đâu.

Phần lớn các nông trại chung quanh đều nuôi bò sữa. Chúng tôi suy nghĩ tìm cách sử dụng các cánh đồng của mình vào chuyện khác. Cách nào, cỏ cũng dùng để nuôi gia súc. Nhưng chúng tôi không muốn nuôi, để rồi phải giết chúng. Vì thế chúng tôi quyết định nuôi ngựa giống Shetland, đâu có ai giết ngựa Shetland. Chúng tôi dự định sau này sẽ bán lại cho các gia đình có con thích cưỡi ngựa.

"Tôi có một nông trại ở châu Phi". Đó là câu mở đầu trong quyển tiểu thuyết rất nổi tiếng của nhà văn Isak Dinesen. Tôi và Gerd thì có một nông trại ở Úc. Nông trại của chúng tôi là một trong những nông trại thiên nhiên đầu tiên trong khu vực. Chúng tôi trồng các thực vật thiên nhiên, hoàn toàn không dùng thuốc trừ sâu hay bất cứ thuốc gì. Điều đó đòi hỏi bao công sức. Chúng tôi thu hoạch được rất nhiều, đủ để dùng, nên mỗi năm chỉ tốn khoảng một trăm đô la cho thực phẩm. Chúng tôi chỉ phải mua gạo, nho khô và đường cát vàng. Nhưng thường chúng tôi trao đổi hoa mầu thặng dư để lấy những thứ mình cần.

Dần dần nông trại thiên nhiên của chúng tôi được nhiều người biết đến, vì Gerd cũng có viết một số bài về nơi này. Nhiều thanh niên nam nữ kéo đến thăm viếng trại.

Gerd là người rất năng động (cho đến ngày nay vẫn thế). Trên mảnh đất của chúng tôi, anh đã trồng đến năm trăm loại cây trái khác nhau; ngoài ra anh còn trồng cây vân sam (để làm giấy) và cây xương rồng. Tất cả có hơn hai mươi ngàn loại cây con, có thể mang đến nguồn lợi tức cho chúng tôi trong tương lai.

Các chú ngựa Shetland rất dễ thương. Không có gì đáng yêu hơn một chú ngựa con vừa lọt lòng mẹ, trông như một con chó xù to.

Ngoài ra chúng tôi còn nuôi ngựa để cưỡi. Jeffrey có một con ngựa cái rất ngoan, tên là Flicka, chú bé thường ngồi trên mình Flicka đi dạo quanh trại. Flicka được huấn luyện rất thuần, đến nỗi hình như bạn có thể biểu nó làm gì nó cũng làm. Nhưng có lần nó bị hét hồn vì một cái lá rơi ngay trước mặt hay gì đó, mà nó bất thành linh ngừng lại giữa lúc đang sải chân, làm Jeff té xuống đất. Tôi đang đứng ở cửa sổ nhìn xuống. Cậu bé ngã ngựa, không ngồi dậy được. Lúc đó tôi nghĩ rằng: có lẽ nó đã chết. Ngay lúc đó tôi cảm thấy hình như tôi chấp nhận cái chết hay bất cứ điều gì xảy ra cho con tôi. Khoảng một phút sau, nó tỉnh lại, và bắt đầu la khóc; lúc đó tôi biết là nó chưa chết. Nó chỉ bị té bật ngựa, và bất tỉnh giây lát.

Đối với tôi, đó là dấu hiệu đầu tiên của việc ly ái đối với con cái tôi. Lần đầu tiên tôi có thể coi Jeffrey và Irene (con gái tôi, vẫn đang sinh sống ở San Diego) là những người tôi thương yêu, nhưng không phải là một bộ phận không thể tách rời khỏi tôi. Nói thế, không có nghĩa đó là dấu hiệu tôi không còn thương yêu chúng, trái lại là khác. Tôi vẫn thương yêu chúng, nhưng không phải bằng tình thương sợ sệt, âu lo, mà tự trong trái tim tôi, một tình thương yêu vô điều kiện, không đòi hỏi gì ở chúng. Tình thương của tôi dành cho chúng, không chỉ lúc chúng còn sống, không chỉ vì chúng phải sống theo cách tôi muốn; chúng phải tùy thuộc vào tôi, chúng phải mang ơn tôi hay phải cư xử thế này, thế nọ. Tất cả đều không thành vấn đề nữa.

Đức Phật có một người con trai tên Rahula (La Hầu La), có nghĩa là "sự ràng buộc". Vì Đức Phật biết đứa con là một sự ràng buộc trong tâm ta, nên đã đặt tên đó cho con.

Tôi đã hai lần kinh nghiệm tương tự như thế ở Iquitos và Calcutta. Ngoài ra việc tôi để Irene lại nhà, vì cô bé không muốn cùng đi với chúng tôi, cũng không phải là một yếu tố nhỏ. Tất cả đều không phải là việc dễ xử cho tôi. Tôi luôn bị dẫn vật vì không được ở gần con gái.

Phải trải qua một thời gian dài trước khi tôi có thể nói: Chúng hiện hữu, chúng là con tôi, tôi yêu chúng vô hạn, nhưng tôi cũng phải chấp nhận cái chết của chúng. Không có thái độ buông xả này, ta khó thể có tình yêu thương thanh thản. Tình thương của ta sẽ đầy lo âu, sợ hãi mất mát. Không dễ gì đoạn diệt được lòng sợ hãi, nhưng vào cái ngày khi Jeff bị té ngựa, tôi đã làm được điều đó.

---o0o---

## **Chương 11 - Bắt Đầu Cuộc Sống Nơi Tu Viện**

Sức khỏe là gia sản to lớn nhất

Biết đủ là kho tàng quý báu nhất

Thành tín là bạn chí thân

Niết bàn là hạnh phúc vô biên.

Kinh Pháp Cú - 204

Trên trang trại chúng tôi có một ngôi nhà nhỏ. Nằm dưới những tàng cây to nên bên trong nhà không khí rất thoáng mát. Các gia đình trong vùng thường chứa sữa bò vắt trong những căn nhà như thế này, cho đến khi thuận tiện họ mới đến lấy đi. Lúc đó, chưa có tủ lạnh. Căn nhà chứa sữa của chúng tôi để trống vì chúng tôi không có nuôi bò sữa. Sau nhiều suy nghĩ, chúng tôi biến nơi đó thành một ngôi nhà thờ nhỏ, một ngôi nhà thờ cho mọi tôn giáo, vì cho tới lúc đó, chúng tôi cũng chưa biết phải theo tôn giáo nào.

Các món quà lưu niệm từ những đất nước chúng tôi đã đặt chân đến giờ được trưng bày trong ngôi nhà thờ này. Từ các vị thần của Ấn độ giáo đến các tượng Phật, hay các tượng thờ của các dân tộc thiểu số. Từ các đồ cổ vật cho đến các đồ dùng trong các buổi lễ của người Do Thái, các loại đèn, chân đèn cây cũng được trưng bày ra.

Trang trại của chúng tôi được gọi là Shalom, tiếng Do Thái có nghĩa là "Hòa Bình". Nơi đây đúng là một nơi yên tĩnh. Chúng tôi vẫn ngồi thiền hàng ngày trong ngôi đền nhỏ đó.

Ở trang trại có rất nhiều việc phải làm. Tôi luôn bận rộn vỡ đất, nhổ cỏ, khiêng đá vì tôi thường lo sợ cho sự an toàn của chúng tôi. Ở Shalom đã bị nạn cháy rừng, một lần tràn xuống đồi vào thung lũng của chúng tôi. Chỉ có những ai đã từng chữa cháy bằng các xô nước mới hiểu được sự cực nhọc và nỗi lo sợ của con người trong những trường hợp như thế. Có cả trăm người hàng xóm đến giúp, chúng tôi mới không bị cháy nhà, cháy cây và gia súc. Chúng tôi nhốt tất cả dê, ngựa vào nhà, và nhờ phòng chữa cháy trông hộ. Trong khi cây trái và cả cánh đồng cỏ thì hoàn toàn nhờ vào những xêng, xô, bao tải của lán giềng và trí thông minh của người nông dân.

Phụ nữ thì mang bánh mì, thức uống, trèo lên các đồi cao mang đến cho cánh đàn ông. Sau sáu giờ sống trong sợ hãi, lo lắng, mệt mỏi, khói cay, sức nóng ngột ngạt, chúng tôi đã đẩy lùi được hiểm nguy. Nhưng sau đó chúng tôi phải luân phiên canh chừng cháy trong hai ngày, vì mùa hè ở đây rất dễ sinh ra cháy rừng.

Ở Úc, khí hậu rất cay nghiệt. Người gọi mưa là bão. Vì mỗi cơn mưa đều nhanh chóng trở thành bão. Mỗi năm ít nhất một lần đều có bão lũ ở Queensland, cuốn trôi các mái nhà. Mái nhà của tôi chưa bị thổi mất, nhưng tôi đã từng chứng kiến những thân cây to bị nước cuốn phăng qua các đồi núi, dội xuống cánh vườn nhà chúng tôi.

Ban đầu, các cơn bão này đều làm tôi sợ. Nhưng dần dần tôi cũng quen đi, không còn cảm thấy hoàn toàn bất lực như lúc đầu. Trang trại của chúng tôi ở chỗ hơi hẻo lánh. Người láng giềng gần nhất cũng cách hơn kilô mét. Lớn lên ở thành thị, tôi không hề biết đến những tai họa này. Chúng đã làm khổ tôi.

Ngoài ra ở Úc cũng có nhiều loại rắn độc khiến tôi không yên tâm chút nào. Phải mãi về sau, tôi mới chấp nhận được chúng cũng là một phần của đời sống thiên nhiên trên trang trại.

Đôi khi tôi cũng hồi tưởng về ngôi nhà ở San Diego, về những ngày sống như một người nội trợ, trong một cuộc sống bình thường. Dầu tôi không bao giờ mơ ước trở lại cuộc sống đó, nhưng cuộc sống rày đây mai đó, cuộc sống gần với những bất trắc, hiểm nguy, xa lạ, cũng đòi hỏi ở tôi rất nhiều sự thích ứng. Giờ, nhìn lại, tôi có thể nói rằng trong những lúc hiểm nguy, sợ hãi, người ta chỉ có thể chống trả lại sự sợ hãi bằng cách tìm nguyên nhân tạo tác ra nó. Nếu không thể làm thế, ta sẽ không bao giờ biết được sức mạnh của mình, mà trên phương diện tinh thần thì sức mạnh đó vô bờ bến.

Tôi đã rèn luyện được lòng tự tin mãnh liệt. Tôi đã biết con người dầu ở nơi đây, ngôn ngữ là gì, cũng đều giống nhau. Ai cũng muốn được hạnh phúc, nhưng không mấy ai tìm được hạnh phúc. Điều đó là sự thật không chối cãi được.

Cuộc đời là một quá trình của xả ly. Đó là những điều tôi nhận thức được ở thời điểm đó. Tôi không tin rằng, tôi có thể hoàn thành quá trình đó nếu không có những chuyến đi mở rộng tầm mắt của tôi. Tôi không tin rằng tôi có thể trụ lại ở trang trại này dài lâu, nếu tôi đi từ San Diego thẳng đến đây.

Ở Shalom, chúng tôi nuôi gà, một đôi công, bảy con dê, hai con ngựa cưỡi, chó mèo và hai mươi lăm con ngựa Shetland. Về ăn uống, chúng tôi theo đúng cách hướng dẫn trong các sách về sức khỏe. Do đó, chúng tôi không uống cà-phê, trà đậm - chỉ uống nước nấu từ các dược thảo, do chính chúng tôi phơi khô, và dùng rất ít đường. Thay vào đó, chúng tôi dùng mật ong nuôi trong vườn. Dùng sữa và bơ làm từ sữa dê, ăn rau quả do chính chúng tôi trồng, chuối cũng từ vườn nhà, ngũ cốc cũng hoàn toàn không bị phun thuốc trừ sâu hay bất cứ thứ thuốc độc hại nào.

Dầu vậy, tôi vẫn bị bệnh thiếu máu. Lúc đầu, tôi hoàn toàn không biết mình bị bệnh gì. Tôi chỉ cảm thấy mệt mỏi, nặng nề, không còn sức lực để trèo lên các cầu thang nhà. Bác sĩ xem bệnh, nói ngay rằng tôi quá xanh. Ông bảo là tôi bị bệnh thiếu máu mãn tính, giải thích rằng căn bệnh đó không thể chữa khỏi. Người ta cứ phải chích vitamin B12 suốt đời.

Tôi không hài lòng lắm vì lời chẩn đoán này. Tôi hãy còn trẻ, và không bao giờ tưởng tượng mình có thể mắc những căn bệnh mãn tính. Tôi tự chữa trị mình bằng cách bắt đầu ba tháng tuyệt thực, chỉ uống rỗng nước nho. Có nghĩa là cơ thể của tôi không chứa gì hơn là nước trái cây, hoặc vài trái nho đen. Tôi đã biết về cách chữa trị này qua một quyển sách tôi đã đọc.

Cách chữa trị này thật hiệu nghiệm. Sau một thời gian, độ máu của tôi đã trở lại bình thường, và giữ được mãi như thế cho đến ngày nay. Sau lần giải phẫu ung thư ba năm trước đây, độ máu tôi có hơi bất thường, nhưng sau đó, tôi lại làm nó trở lại bình thường. Giờ tôi sống cũng như tôi đã sống, hết sức giản dị, tự nhiên, tránh ăn thịt, là điều quá dễ dàng cho tôi.

Một ngày kia, có một tu sĩ Phật giáo đến viếng trang trại của chúng tôi. Ông là người Anh, có tên là Phra Khantipalo. Ông không có nhà cửa, nên chúng tôi mời ông đến tá túc với chúng tôi. Chúng tôi để ông ở tạm trong phòng dành cho khách quen, trong lúc Gerd và ông dựng một cái chòi gỗ, gọi là kuti, cho ông ở giữa rừng trên phần đất của chúng tôi. Được ở cạnh bên ông, chúng tôi đã học được rất nhiều điều.

Khi Phra Khantipalo giảng cho chúng tôi về những giáo lý của Đức Phật, tôi bỗng nhận ra: những điều đó tôi có thể hiểu và thực hành được. Thí dụ về năm giới. Không được sát sanh; Không trộm cắp; Không nói dối hay nói lời dữ; Không uống rượu hay sử dụng ma túy; Không tà dâm. Người ta có thể thực hành những điều ngược lại: thương yêu, độ lượng, tin cẩn và trung thành; chánh ngữ và chánh niệm.

Đây là lần đầu tiên tôi được nghe những điều mà tôi có thể nói là rất gần gũi, tôi có thể hiểu được ngay, không cần phải suy nghĩ gì. Tôi biết đó là chân lý, biết tôi phải làm gì để thực hiện chúng. Đây là con đường tâm linh thực sự chỉ cho ta biết phải thay đổi như thế nào để đạt được sự thanh tịnh nội tâm. Tôi tổ chức những buổi học để vị tu sĩ này có thể giảng cho tất cả những ai muốn nghe. Ngoài ra tôi cũng mời nhiều vị thầy khác tham dự nữa.

Hai chúng tôi tiếp tục lãnh hội nhiều điều từ ngài Phra Khantipalo. Đối với tôi, đây là một dịp may lớn, giúp tôi tìm ra hướng đi cho mình. Tôi luôn suy tư về điều đó. Tôi thấy rất rõ rằng dù cho cuộc sống của chúng tôi lành mạnh, trong sạch, hữu ích, nó cũng không mang lại cho tôi niềm hạnh phúc, sự bình an mà tôi luôn kiếm tìm.

Jeffrey đã được mười tám tuổi, đã dọn về thủ đô Brisbane để theo học trường đại học ở đó. Con trai tôi cũng muốn trở thành một kỹ sư điện giống như Gerd, nhưng sau hai năm, nó đã chuyển qua học vi tính. Vì Jeffrey học rất giỏi, nên chính phủ đài thọ tất cả tiền chi phí ăn học của cậu.

Một ngày kia, tôi quyết định bay qua Mỹ, viếng thăm thiền viện San Francisco. Rồi từ đó tôi đến Tassajara, một nơi rất đẹp trong thung lũng ở phía bên kia dãy núi Carmel, dọc theo bãi biển California. Nơi đó có các suối nước nóng và một cái hồ trên núi lớn. Tôi đã ở đó khoảng ba tháng để học hỏi về thiền Phật giáo.

Thật là một khoảng thời gian tuyệt vời. Tôi không phải trả một chi phí nào, vì tôi làm việc ở đó. Công việc của tôi là giữ cho các buồng tắm được sạch sẽ. Do đó tôi có thể tắm suối nước nóng tùy thích, lúc nào cũng được. Chỉ có điều ở đây tôi không được nghe Phra Khantipalo giảng về Phật pháp.

Thiền Phật giáo dựa vào những giáo lý được truyền từ các vị Thiền sư qua bao nhiêu thế kỷ. Thiền được truyền đến Trung Hoa vào thế kỷ thứ sáu, sau đó, vào thế kỷ thứ mười hai, thiền có mặt ở Nhật Bản. Và ở đâu thiền cũng được phát triển mà vẫn hòa hợp với văn hóa của Trung quốc cũng như Nhật Bản. Điều đó cũng đã xảy ra với Phật giáo Tây tạng, Phật giáo vẫn phát triển theo văn hóa của Tây tạng.

Tôi theo Phật giáo nguyên thủy, tuân theo những lời dạy của Đức Phật từ hơn 2500 trước đây. Chúng tôi rất mong là Phật giáo sẽ được phát triển ở Tây phương để nó trở thành tự nhiên, bình thường. Phật

giáo có thể đóng góp vào việc làm giàu thêm đời sống tôn giáo ở châu Âu, mà vẫn không đàn áp những tôn giáo hiện hành.

Khi trở về Úc, tôi có cảm tưởng rằng Gerd không bằng lòng việc tôi đi vắng quá lâu. Dầu gì chúng tôi cũng lại xum họp, và tôi có bao điều để tâm sự với anh. Suy cho cùng, anh cũng rất thích Phật giáo. Tôi chắc rằng anh cũng mong ước tôi đã tìm được con đường đi đúng. Nhưng lúc đó tôi không hề biết rằng anh không có nổi say mê tìm hiểu về Phật giáo sâu xa, quyết liệt như tôi. Sau này, tôi mới hiểu sự vắng mặt của tôi khiến anh hiểu lầm là tôi không ủng hộ mô hình nông nghiệp thiên nhiên của anh. Nhưng lúc đầu, tôi không hề để ý đến những vấn đề này.

Trang trại của chúng tôi, ngôi đền nhỏ và cái kuti (thất) trong rừng đã lôi cuốn nhiều vị thầy khác. Họ đến, nói pháp và dạy chúng tôi nhiều phương pháp tọa thiền.

Tôi lại bay sang Burma. Vào những ngày đó, du khách chỉ được phép ở đó bảy ngày. Sau đó bạn phải ra khỏi xứ, và trở lại với một thông hành mới. Tôi đã phải làm như thế đến ba lần. Ba lần bảy ngày tôi tham thiền ở một trung tâm thiền dưới sự hướng dẫn của các đệ tử của ngài U Bha Khin, là một cư sĩ. U Bha Khin là bộ trưởng tài chánh của chính phủ Burma. Ông có chính sách là chỉ những ai đã qua một khóa tu thiền với ông, mới được phép làm việc với ông. Theo chỗ tôi biết, nhờ chính sách này, mà bộ tài chánh đã làm rất tốt nhiệm vụ của mình.

Từ Burma, tôi quay trở về nhà. Nhưng từ đó trở đi, tôi càng vắng nhà thường hơn. Khi thì tôi tham dự các khóa thiền lúc lại tự mình tổ chức. Đến một lúc, các vị thầy của tôi bảo rằng chính tôi cũng có thể dạy thiền cho nhiều người khác trên trang trại. Chúng tôi nói rộng nhà để xe ra để nhiều người có thể tham dự hơn.

Tôi dự định đến tháng tư, Gerd và tôi sẽ dạy chung một khóa. Gerd đã gửi giấy mời. Anh đã có ý định sẽ dạy yoga cho những người tham dự.

Nhưng bốn tuần trước ngày khai mạc, tôi lại đi về phía nam nước Úc để tổ chức một khóa thiền khác. Khi tôi trở về, Jeffrey đứng đợi tôi ở nhà ga xe lửa. Tôi hỏi: "Ba con đâu?" Nó trả lời: "Có lá thư đây".

Tôi không tin những điều xảy ra trước mắt là sự thực. Trong thư, Gerd bảo là anh phải ra đi. Anh tin rằng tôi sẽ tiến xa hơn trong thế giới tâm linh, nếu như không có anh ở bên cạnh.

Ngày nay, tôi thấy rằng anh đã nói đúng. Tôi luôn nghĩ là chúng tôi có thể cùng đi trên một con đường với nhau, và đúng, chúng tôi cũng đã đi với nhau một đoạn đường khá dài. Nhưng anh không thể dâng hiến tất cả cho con đường đạo như tôi. Lúc đó, tôi chỉ biết sợ hãi và giận dữ. Vì tôi phải làm gì đây với một trang trại mênh mông, hai mươi lăm con ngựa, mấy móc - tất cả những của cải, tài sản của chúng tôi. Gerd không mang theo một thứ gì. Anh chỉ ra đi với chiếc balô trên lưng.

Có thể cuộc sống ở thôn quê quá nhàn rỗi đối với anh. Chúng tôi đã xây dựng nên cơ ngơi ở đây, đã đổ bao mồ hôi để tất cả được như ngày nay. Tất cả đã vào nền nếp, không cần phải thay đổi gì, không cần phải làm gì thêm nữa. Có lẽ đó là lý do đã khiến Gerd không còn tìm thấy hứng thú ở lại nơi đây. Anh đã từng và vẫn còn đến ngày nay, mang tinh thần của người khai hoang. Chúng tôi đã sống trên trang trại này tổng cộng được mười bốn năm.

Đứng ở sân ga, với lá thư trong tay, ngay trong những giây phút đó tôi đã thấy rõ ràng tôi không thể tự mình điều khiển trang trại. Và thực tế điều đó đã nhanh chóng được chứng minh. Bắt đầu là, tôi không biết sử dụng các máy móc. Thí dụ, tôi không biết sửa máy bơm nước để bơm nước từ ngoài suối vào nhà.

Jeffrey thì đi học ở Brisbane. Cuối tuần con tôi cũng về để giúp tôi, nhưng nó không quen với công việc ở trang trại, nên rất khó nhọc cho nó. Tôi quyết định bán trang trại. Nhưng cũng không phải là việc dễ làm ở thời điểm đó. Người ta không mua bất động sản vì kinh tế đang gặp khó khăn. Không ai



có tiền nhiều. Tôi bèn bán trước đàn ngựa. Cũng may là có người mua ngay. Nhưng bạn cũng phải biết cách chuyên chở ngựa đi. Tôi chỉ biết cách làm trên lý thuyết, còn thực tế Gerd là người luôn đảm trách những việc này. Kết quả là đã bị ngựa đá. Đứng là khó chuyên chở ngựa trên những chiếc xe kéo.

Sau đó tôi bán những thứ tài sản giá trị khác với giá rẻ, để có thể thanh toán mọi thứ nhanh chóng. Những gì không bán được, tôi vứt đi. Trong lúc hỗn độn đó, tôi đã vứt đi những giấy tờ mà sau này tôi rất cần.

Cuối cùng có một nhóm người thích đời sống thiên nhiên, đã tụ lại thành câu lạc bộ. Câu lạc bộ này muốn mua lại trang trại của tôi - với một số tiền đặt cọc. Tôi phải làm hợp đồng coi như tôi cũng là một thành viên trong tổ chức, chỉ như thể công việc mua bán mới tạm yên.

Tôi vào ở một tu viện Phật giáo ở Sydney, nơi thầy Phra Khantipalo đang tu. Ở đó có nhà cho các cư sĩ ở. Mỗi hai tuần, tôi phải trở lại trang trại để thu xếp một số công việc ở đó. Đó là điều không thể tránh khỏi, vì các thành viên câu lạc bộ không biết điều hành công việc ở trang trại. Tuy họ thích trở về sống với thiên nhiên, nhưng họ không muốn phải bỏ công chăm sóc thiên nhiên. Vì thế nhiều cây trái vườn tược bị hư hỏng, kể cả vườn hồng tuyệt đẹp của chúng tôi.

Thầy Phra khantipalo nhờ tôi giúp trong việc thuyết pháp. Lần đầu tiên tôi giảng pháp một mình ở trang trại - trong căn nhà để xe mà tôi và Gerd đã sửa rộng ra. Có khoảng mười người đến dự, tôi hướng dẫn họ cách tọa thiền. Tôi rất vui mừng vì đã có thể đem lại lợi ích cho người khác.

Gerd có viết thư cho Jeff, báo tin anh đang ở Do Thái. Nhưng anh không dừng chân lại đó lâu. Sau đó, anh đi khá nhiều nơi. Giờ anh làm chủ bốn mẫu đất ở Nepal, có hàng trăm cây trồng.

Trong khoảng nửa năm đó, tôi phải đương đầu với nhiều vấn đề, khiến tôi cảm thấy phiền não, khổ đau. Một buổi sáng kia, sau khi thức dậy, mọi việc bỗng vỡ òa ra, như thể trước đây có tấm màn chắn che trước mắt tôi. Thật kỳ quặc, tôi nhận ra chính tôi là người tự làm khổ mình. Tôi chỉ cần nói (hay nghĩ): tất cả mọi việc hiện hữu như chúng phải hiện hữu, nên dù chúng có thể nào cũng được.

Ngay lúc đó, tôi bỏ qua được hết tất cả bao nhiêu chuyện chất chứa trong lòng khiến tôi đau khổ, chán nản. Nói cách khác, tôi đã vượt ra khỏi những tình cảm tiêu cực của mình. Từ đó đến nay, tôi chưa bao giờ tự làm khổ mình như thế nữa. Và tôi đã có thể, cho đến ngày nay, có khả năng giải thích cho người khác hiểu được phương pháp thực hành này. Nhưng còn việc họ có thực hành được không, còn tùy thuộc vào sức mạnh tinh thần của họ.

Cuối cùng tôi cũng bán được trang trại Shalom của mình. Chúng tôi - câu lạc bộ và tôi - cũng được ít tiền. Chỉ ít thôi, vì chúng tôi bán không được giá. Dầu gì, bao nhiêu lo âu của tôi đều đã qua đi.

Như thế là tôi phải dọn đến Sydney. Thầy Phra Khantipalo muốn xây dựng một tu viện ở trong rừng. Tôi có ít tiền do bán được trang trại, cộng với gia tài của mẹ tôi, đã mất năm ngoái, để lại. Tôi bỏ hết cả tiền vào việc lập tu viện, Wat Buddha Dhamma. Thầy Phra Khantipalo và tôi, sau nhiều tháng kiếm tìm, đã chọn được một nơi thích hợp ở giữa một công viên quốc gia - bảy mươi hecta, gần bằng diện tích trang trại Shalom.

Thầy Phra Khantipalo làm trụ trì. Tôi coi quản lý, sắp xếp công việc. Và cả hai chúng tôi đều làm nhiệm vụ giảng dạy. Dần dần nhiều dãy nhà được xây lên, trong đó có một thiền đường. Một cái thất kuti để thương được xây cho tôi trên triền núi. Lần lần có nhiều kuti khác cũng được cất lên cho những người thích theo đuổi cuộc sống tâm linh, để tìm được sự an bình cho tâm hồn.

Có khá nhiều người đến ủng hộ để Wat Buddha Dhamma có thể được duy trì. Tất cả mọi người đều đóng góp vào kinh phí xây dựng. Đến nay, tu viện này đã có mặt hơn hai mươi năm rồi. Lúc đầu chỉ có Phra Khantipalo và tôi là thành viên trong hội đồng quản trị. Ngày nay chúng tôi có cả thầy là bốn thành viên. Một trong các đệ tử của tôi, đại diện cho tôi.

Từ đó trở đi, giáo lý của Đức Phật dẫn dắt cuộc đời tôi. Theo giáo lý này, ta cần phải thực hiện bốn điểm chính, như sau:

-Không cho phép những tư tưởng ác xấu chưa đầy khởi được đầy khởi, nói cách khác là tránh xa chúng.

-Không duy trì những tư tưởng ác xấu, mọi khi chúng đã đầy khởi, nói cách khác là làm chủ chúng.

-Hãy phát khởi những ý nghĩ thiện chưa đầy khởi, nói cách khác là tìm cách phát khởi các thiện ý.

-Hãy làm lớn mạnh hơn nữa những tư tưởng thiện đã được đầy khởi, nói cách khác là duy trì, phát triển chúng.

Tránh xa, làm chủ, phát khởi, duy trì: đây là cửa ngõ đưa đến cuộc sống tâm linh. Điều đó có nghĩa là ta phải luôn kiểm soát và làm chủ tư tưởng của ta. Nếu chúng là các tư tưởng xấu ác, tiêu cực, sân hận, bực tức, ta cần phải biết là chúng chỉ mang đến cho ta đau khổ, phiền não. Bằng phương pháp tọa thiền, ta dần thay thế chúng bằng những tư tưởng tích cực, thương yêu, giúp đỡ.

Nhưng điều này không phải có thể dễ dàng thực hiện ngay. Không đơn giản như thế. Ta cần phải tu học phương pháp thực hiện điều này. Trong quá trình chuyển đổi, ta cần phải đi từng bước. Phải dần bỏ các tư tưởng tiêu cực, và thay thế chúng bằng những tư tưởng tốt đẹp: Hãy nghĩ đến một cánh đồng đầy bông hoa, một mảng âm nhạc ru hồn. Hay bạn có thể nghĩ đến những người bạn thương yêu. Như thế, bạn có thể hướng tâm mình đến những điều có thể đem lại niềm vui cho tâm bạn, tình cảm bạn.

Khi đã thực hiện được những điều này, bạn có thể trở lại với tư tưởng ban đầu và cố gắng chuyển đổi chúng. Nếu bạn thấy bực tức với ai. Hãy nghĩ đến những tánh tốt khác của họ.

Muốn thấu hiểu được những giáo lý của Đức Phật, cũng như trong quá trình phát triển tâm linh, ta cần phải thực hiện được những điều trên. Ngay từ lúc chưa có được sự hiểu biết thấu đáo về Phật pháp, tôi vẫn nhận thức được điều đó. Tôi tự biết rằng việc mình tự làm khổ mình là một hành động điên rồ, nhưng hình như ai cũng dễ dàng mắc phải.

Trong những ngày còn sống ở Thượng Hải, ngay sau khi chiến tranh chấm dứt, tôi đã tranh đấu với chính tôi, để tận trong thâm tâm, tôi không còn lòng thù hận họ, mà có thể hàn gắn với đất nước Đức, người Đức. Tôi đã nghĩ rằng những tư tưởng hận thù không có lợi ích gì hơn là những đám mây đen che phủ cuộc đời tôi. Sau này tôi tìm thấy những điều tôi đã mơ hồ nghĩ đến được giải thích rõ ràng trong các kinh điển của Đức Phật.

Bốn yếu tố quan trọng trên (Tứ Chánh Cần) nằm trong ba mươi bảy phẩm trợ đạo đưa ta đến Giác Ngộ giải thoát. Không có khóa tu nào, bài giảng nào, mà tôi không lòng vào đó những lời dạy chí thiết này. Một khi bạn đã thực hành nhuần nhuyễn, chúng trở thành thói quen khiến ta không bao giờ để các tư tưởng xấu ác có thể đầy khởi. Ta xa lánh chúng. Không có nghĩa là ta đè nén chúng.

Hiện nay nhiều người lập luận rằng: Ta không nên đè nén gì cả, ta cần phải để mọi thứ trong ta tuôn tràn. Đó là lối suy nghĩ của nhiều người. Nhưng ở đây không phải là vấn đề của đè nén, mà là xa lánh, tránh xa. Trong mỗi con người đều có cái tốt, cái xấu. Nếu ta chỉ vun trồng cho cái tốt, thì một ngày kia cái xấu sẽ biến mất.

Một khía cạnh quan trọng nữa trong giáo lý của Đức Phật là thái độ xả ly. Con đường đưa đến việc thực hành xả ly nằm trong năm điều sau. Mỗi ngày ta cần suy gẫm về chúng:

- Tôi cũng sẽ bị hư hoại, không thể trốn tránh điều đó.
- Tôi cũng sẽ bị bệnh hoạn, không thể trốn tránh điều đó.
- Tôi cũng sẽ chết đi, không thể trốn tránh điều đó.

- Tất cả mọi thứ tôi sở hữu, thương yêu, đều sẽ đổi thay, hoại diệt.
- Tôi làm chủ nghiệp của mình, là kẻ thừa hưởng nghiệp do mình tạo ra, dù là tốt hay xấu.

"Tất cả mọi thứ tôi sở hữu, thương yêu đều thay đổi" rất đúng khi áp dụng vào các mối liên hệ cha mẹ, con cái hay vợ chồng. Con cái từ lúc ta sinh chúng ra, chúng đã không ngừng thay đổi. Rồi chúng có thể biến khỏi đời ta bất cứ lúc nào. Các liên hệ giữa những người yêu nhau cũng thế.

Rõ ràng không có ai trong chúng ta nghĩ là con cái hay người ta thương thuộc sở hữu của ta. Tuy nhiên tình cảm ta thì nghĩ như thế về họ, và luôn muốn ràng buộc họ. Vì thế đã có nhiều vấn đề về tình cảm xảy ra trong các gia đình.

Chúng ta muốn điều khiển người thân của mình. Chúng ta nghĩ là mình có thể quyết định việc phát triển của con cái, có thể quyết định những gì con cái mình phải làm hay không nên làm. Chúng ta không những muốn sở hữu con cái hay người thương, mà còn muốn họ phải sống theo ý ta muốn, làm theo những điều ta đòi hỏi, mong đợi ở họ. Nhưng tất cả đều là hoài công.

Chúng ta phải thực tập xả ly nếu ta muốn được sống và thương yêu trong sự tự do. Đức Phật đã nói, thân này không thuộc ta, thì làm sao người khác có thể là ta? Mỗi người tự tạo nghiệp cho mình.

Ở đây tôi muốn giải thích thêm về một phần trong giáo lý của Đức Phật, có liên quan trực tiếp đến tôi - và như tôi biết qua kinh nghiệm - cũng liên quan đến rất nhiều người khác.

Tình yêu cao thượng không đòi hỏi sự sở hữu, mà chỉ có ban phát rộng rãi. Qua thời gian, tôi càng thâm thía với những điều này sâu xa hơn.

Vào năm 1979 tôi quyết định xuất gia. Cho đến thời điểm đó, tôi đã khá từng trải, để nhận thấy rằng tất cả mọi thứ trên cõi này đều không thể mang đến hạnh phúc cho ta. Trong các cuộc hành trình, tôi đã hiểu rằng sự tĩnh lặng, an bình không phải do những thắng cảnh tuyệt vời trên trái đất mang đến cho ta. Chúng chỉ có thể được tìm thấy trong trái tim ta.

Giờ tôi đã sẵn sàng để dâng hiến cuộc đời mình cho lý tưởng cao đẹp nhất.

---o0o---

## **Chương 12 - Ilse Trở Thành Ayya Khema**

Được sinh làm người là khó,  
Được sống càng khó hơn;  
Được nghe Chánh pháp là khó,  
Được gặp Phật ra đời càng khó hơn.

Kinh Pháp Cú - 182

Tôi đã quay trở lại quãng đời quá khứ để tả cho độc giả những đoạn đường khúc khuỷu tôi đã đi qua, trước khi tìm được con đường đạo.

Trước khi biết đến Phật giáo, tôi đã đi tìm con đường trong chính tôn giáo của mình. Tôi đã sinh ra là người Do Thái, nên dù không được giáo huấn trong ý nghĩa của một tôn giáo chính thống, tôi vẫn có những mối liên hệ với Do Thái, với tín ngưỡng Do Thái.

Khi bạn sinh ra làm người Do Thái, bạn không thể chối bỏ nguồn gốc Do Thái của mình. Tôi nghĩ điều đó không liên quan gì đến tín ngưỡng. Đó chỉ là một cảm giác về chủng tộc. Theo bản năng, khi tiếp chuyện với ai, tôi có thể đoán biết người đó có phải là người Do Thái không. Có một 'cung cách' tiêu biểu nào đó khiến người ta dễ nhận biết nhau.

Năm Jeff được mười ba tuổi, tôi đem con đến gặp thầy rabbi (thầy trong đạo Do Thái). Ở tuổi đó, con trai làm lễ Bar Mitzvah, để bước vào tuổi trưởng thành. Gerd, chồng tôi đã lớn lên trong truyền thống Do Thái, tự giới thiệu mình bằng tên trong đạo Do Thái. Tôi hoàn toàn không biết mình có tên Do Thái hay không. Thầy Rabbi nhìn tôi rất lâu, hỏi: "Vậy cô không phải là người Do Thái sao?"

Gerd trả lời: "Dĩ nhiên cô ấy là người Do Thái rồi. Chỉ có điều cô ấy không được giáo dục về điều đó". Rồi họ nhanh chóng tìm cho tôi một cái tên. Tôi hoàn toàn không có hiểu biết gì về vấn đề này.

Sau đó tôi bỏ một khoảng thời gian tìm tòi, học hỏi về những kiến thức tôi đã thiếu sót. Tôi đã đọc rất nhiều sách, thí dụ như Zohar và những sách khác về Kabbalah. Nhưng tôi không hiểu gì nhiều. Hình như họ ở một cung bậc mà tôi không với tới. Rồi khi chúng tôi về sống ở Shalom, tôi được biết về một tổ chức quốc tế, có tên là Chabad dạy về Thần Bí (Hasidism) trong đạo Do Thái. Trụ sở của họ được đặt ở Sydney, Úc. Tôi đã đến tìm vị thầy phụ trách ở đó. Ông là một giáo sư toán ở đại học Sydney, có vợ và sáu con. Mỗi tối ông đều giảng kinh sách tại nhà riêng.

Tôi đã đến nghe ông, và hiểu rằng để có thể bước vào những giáo lý huyền bí này, trước hết người ta cần phải biết tiếng Hebrew. Tôi thuộc lòng một số bài kinh chủ yếu, nhưng không biết nói tiếng Hebrew, nói gì đến việc đọc. Bên cạnh đó, tôi còn phải chấp nhận lối sống theo đạo chính thống. Có nghĩa là nếp sống trong gia đình phải theo các điều luật kosher, mà tôi không biết đến những điều căn bản, cho nên điều đó là không tưởng. Và điều thứ ba đòi hỏi tôi phải là nam giới. Coi như trong trường hợp của tôi, không thể xảy ra rồi. Nói rõ lại, là nữ giới, tôi chỉ được phép lắng nghe, chứ không thể tham dự vào.

Tôi cũng có viết thư cho Gershom Scholem, người được coi là tiếng nói của Kabbalah, mà tôi có đọc qua sách của ông. Gershom từng là giáo sư ở Đại học Hebrew ở Jerusalem, nhưng ông đã nghỉ hưu, hiện sống tại Thụy Điển. Tôi nhờ ông làm nhíp cầu để tôi có thể hiểu được Kabbalah và Zohar. Ông lập tức hồi âm cho tôi biết là gần ba mươi năm về trước đã có những trường dạy về những giáo lý này ở ngoài Jerusalem. Trường có tên là Beth El (Nhà của Chúa), nhưng trường này bị đóng cửa vì thiếu thầy, thiếu trò. Đó là lúc tôi bỏ không theo đuổi con đường này nữa.

Gần đây, tôi tình cờ đọc được một cuốn sách rất thú vị, tựa là Người Do Thái trong Cánh Hoa Sen (The Jew in the Lotus). Cuốn sách kể lại một cuộc gặp gỡ ở Dharamsala, là nơi trú ngụ của Đức Đạt Lai Lạt Ma trong lúc lưu vong. Đức Đạt Lai Lạt Ma đã mời một phái đoàn người Do Thái gồm các thầy Rabbi và các nhà lãnh đạo của những đoàn thể tôn giáo Do Thái đến thăm hỏi. Ngài muốn tìm hiểu tại sao người Do Thái có thể duy trì được dân tộc tính và tôn giáo qua hai ngàn năm lưu vong. Đó là câu hỏi người Tây Tạng rất muốn được trả lời.

Điều làm tôi cảm động nhất là phần diễn tả buổi gặp gỡ giữa những người tham dự hội thảo và khoảng chục người Do Thái đã xuất gia làm tăng ni theo truyền thống Tây tạng. Các vị tăng ni này hiện đang tu học, và sinh sống tại Dharamsala. Tất cả đều có cùng câu chuyện để kể như tôi đã kể. Nghĩa là họ đã tìm hiểu, đào sâu vào những khía cạnh thần bí của chính tôn giáo họ, nhưng không tìm được sự đồng cảm, do đó họ đã tìm đến với Phật giáo, với tất cả lòng tin của họ.

Quyết định xuất gia tu theo Phật giáo không phải là điều dễ dàng đối với tôi. Trước khi dứt khoát hẳn, tôi đã tham dự một khóa an cư ba tháng trong một tu viện ở Thái Lan. Trong những tháng tám, chín và mười, trời mưa liên miên ở Ấn Độ. Và ở Thái Lan, mưa rất lớn. Khóa an cư bao giờ cũng bắt đầu vào một ngày rằm, do đó ngày theo dương lịch mỗi năm lại nhích thêm một chút.

Đức Phật ngày xưa dành những tháng này cho các tăng ni được ở lại trong chùa, chuyên tâm tu học, tham thiền. Đồ vật thực sẽ được mang đến cúng dường cho họ tại chùa. Lý do rất thực tiễn và đáng ngưỡng mộ. Vì thời đó, Đức Thế Tôn có rất nhiều đệ tử, hằng ngày băng qua những cánh đồng để đi khất thực ở từng nhà. Vào mùa mưa, những người nông dân đến thưa cùng Phật rằng các vị tăng ni khi

đi qua các ruộng đồng đã dẫm lên các gốc mạ non, ẩn mình dưới nước, nên khó thấy. Và cuộc sống của họ tùy thuộc vào sự lớn mạnh của cây lúa.

Đức Phật quyết định không để việc này tiếp tục xảy ra. Cách tốt nhất là giữ họ ở lại trong các tu viện. Từ đó sinh ra tục an cư vào mùa mưa, kéo dài cho đến ngày nay. Ở Tây phương, chúng ta thay đổi thời điểm an cư cho phù hợp với khí hậu ở xứ sở mình. Chúng ta thường an cư vào mùa đông, khi có tuyết đá rơi phủ, đó cũng là lúc ta nên ở trong nhà hơn đi ra ngoài.

Thế là tôi đã đến Thái Lan trong ba tháng, ở trong một tu viện nằm giữa rừng cây rất đẹp. Ở đó có một vị pháp sư được nhiều người biết đến qua tên Tan Ajahn Singtong. Mẹ của Sư đã hơn tám mươi tuổi sống cùng với các sư cô ở khu vực dành cho ni giới. Mỗi ngày Sư đều đến viếng thăm mẹ và giảng pháp, có người dịch lại những bài giảng đó cho tôi.

Tôi cố học tiếng Thái, nhưng tôi không thể nào quen được với các âm ngữ như tiếng nhạc của họ, nên đành bó tay. Đó là một ngôn ngữ bằng thanh âm. Cùng một chữ nhưng có thể có năm dấu nhấn khác nhau, tạo nên năm nghĩa khác nhau. Tôi hoàn toàn không thể phân biệt được chúng. Đối với nhiều người, thì việc đó không khó khăn gì.

Tôi còn nhớ vài kỷ niệm về chuyến tu học này. Trước hết là ngôi kiết già trên sàn gỗ để tọa thiền, không có gối thiền. Những thứ này phải tập mới quen, nên tôi cũng phải mất một thời gian mới làm được. Một việc nữa, đã gây ấn tượng lạ trong tôi, là được thấy các Phật tử trong vùng, hằng ngày mang rất nhiều thức ăn đến tu viện cúng dường, để tỏ lòng thành kính với Đức Phật và tăng chúng. Đó là một trong những phong tục, tôi không chấp nhận ở những tu viện do tôi thành lập sau này. Đức Phật đã tuyên bố Người không muốn tạo ra một tôn giáo thực phẩm, hẳn là phải có lý do. Ngoài ra tôi cũng không chấp nhận được một số phong tục khác ở Thái.

Nhưng tôi cũng phải làm kẻ bàng quang, đứng nhìn các ni ở Thái Lan chỉ giữ những vị trí phụ cần. Họ không được gọi là sư cô, mà là "những phụ nữ áo trắng". Tôi không cảm thấy hào hứng lắm về những chuyện này. Nửa khóa an cư còn lại, tôi đến ở một tu viện khác trong rừng, nơi trường lão Tan Ajahn Mahabova sinh sống, tôi được nghe nói, Ngài là người đã được Giác Ngộ.

Cả hai vị Tan Ajahn Singtong và Tan Ajahn Mahabova đều là những vị thầy đáng kính. Tôi mang ơn họ rất nhiều. Có câu chuyện được kể về họ như sau. Khi nhà vua Bhumipol của Thái Lan làm lễ mừng thọ sáu mươi tuổi, nhà vua mời những vị tăng nổi tiếng trong nước đến dự, trong đó có hai thầy. Trường lão Tan Ajahn Mahabova trả lời, "Nếu nhà vua muốn gặp tôi, thì mời ngài đến đây". Trong khi thầy Tan Ajahn Singtong nhận lời mời, cùng với chín vị tăng khác, lên máy bay do nhà vua gửi đến chờ họ. Máy bay rớt, tất cả hành khách đều tử nạn. Chuyện đó xảy ra mười năm sau khi tôi đến Thái Lan.

Thời gian tu tập ở hai tu viện đã để lại cho tôi nhiều kỷ niệm sâu xa. Ở cả hai nơi, tôi đều được nghe Pháp bằng những bài dịch khá tốt. Nhưng sự khó khăn về ngôn ngữ và vai trò phụ thuộc của ni giới, khiến tôi chẳng thiết muốn được trở thành một sư cô ở đó. Tôi đã từng thấy nhiều vị ni phải bỏ cả buổi sáng để lo com nước cho các tăng mỗi ngày! Tôi đã phải nấu ăn cho gia đình tôi hơn ba mươi năm rồi, vì thế đó chẳng phải là một hình ảnh tương lai hấp dẫn cho tôi.

Trở về Úc, tôi thưa với thầy Phra Khantipalo, "Con muốn trở thành một sư cô, nhưng không phải ở Thái Lan". Tôi đã chọn một nơi khác - đó là Sri Lanka. Tôi vẫn còn nhớ đến vẻ đẹp của xứ sở mà chúng tôi đã một lần du lịch qua đó - giống như những cảnh thiên đàng! Và vì Sri Lanka từng là thuộc địa của Anh hơn một trăm năm, nên rất nhiều người nơi đó có thể nói được tiếng Anh.

Ở đây, tôi muốn trở lại lý do vì sao tôi muốn xuất gia. Lúc này tôi đã năm mươi lăm tuổi, đã đi khắp nơi trên thế giới. Tôi đã có con, có cháu. Tôi đã có mái ấm gia đình. Đã có tài sản. Tôi đã từng rơi vào cảnh nghèo khổ, rồi cũng có lúc làm người giàu có. Tôi đã từng làm chủ một trang trại, với những con

ngựa Shetland. Tôi đã từng sống ở những đô thị lớn của Mỹ, cũng như đã lang thang sống trong xe van, ngủ trên giường xếp, ăn uống ở những bếp cắm trại. Tôi đã từng là thư ký ngân hàng, là cô giáo của con trai tôi. Nghĩa là không ít thì nhiều tôi đã từng trải qua tất cả. Cuộc đời còn gì cho tôi nữa? Cuộc sống không thể mang lại cho con người sự bình an và hạnh phúc nội tâm, vì tất cả mọi thứ trên đời đều vô thường.

Tất cả những gì tôi vừa kể đã là quá khứ, đã qua đi. Tất cả những gì tôi kể lại ở đây chỉ còn là ký ức, và còn nhiều thứ mà tôi không thể nhớ đến nữa. Tất cả đều biến mất trong dòng chảy của thời gian.

Tôi đã sống một cuộc đời đầy biến động. Không phải do sự sắp đặt của tôi, tất cả mọi việc đều tự nó đến. Tôi còn tìm kiếm gì nữa ngoài chính bản thân tôi? Đã tới lúc để già từ đời sống thế tục. Nói như thế có vẻ như tôi đang quay lưng lại với cuộc đời, dĩ nhiên là tôi cũng đã từng nhiều lần làm như thế. Nhưng không ai có thể hoàn toàn xa lánh cuộc đời. Một khi ta còn có thân, ta còn phải sống trong thế giới này. Ta còn phải nuôi dưỡng thân, phải tiếp xúc, phải chuyện trò với người khác. Hơn thế nữa: khi tôi thuyết pháp, các đệ tử đến nghe, mang theo với họ những chuyện của thế giới bên ngoài.

Khi nói "từ già cuộc sống thế tục", tôi chỉ có ý nói là tôi sẽ bước sang một lối rẽ mới, sống một cuộc đời mới, để làm người quan sát, kẻ đứng ngoài hơn là người chạy đuổi theo các ái dục. Những việc này không phải dễ thực hiện lúc đầu, nhưng dần dần qua thực tập, ta sẽ thấy dễ dàng hơn. Người đứng ngoài sẽ dễ thông cảm, thương yêu đối với mọi người quanh mình, nhưng không để mình bị cuốn theo tình cảm, hay số phận của họ.

Có một danh từ rất đẹp: lòng thương cảm. Có nghĩa là lúc ban đầu, ta rất dễ đồng cảm với những người có các tình cảm đam mê luyến ái. Nhưng mục đích của Phật pháp là để hủy diệt các tình cảm này. Vì lòng luyến ái thường đưa ta đến thù hận, tham lam.

Các vị pháp sư luôn cố gắng truyền đạt những điều này đến với các đệ tử của mình, và trong quá trình giảng dạy, chính họ cũng được nghiền ngẫm thêm những bài học thâm thúy này. Vì chỉ nếu như trong khi dạy, bạn tự biết mình vẫn đang thực hành những điều mình giảng, thì người ta mới coi như bạn là người có tu chứng. Chỉ có như thế, bạn mới cảm hóa được người khác. Họ cần phải biết khi bạn nói, bạn nói về những điều tự thân bạn cũng đã kinh qua. Bạn không phải chỉ nói theo sách mà truyền đạt từ trái tim của mình. Vì thế việc tôi quyết định xuất gia, chỉ là con đường tôi phải đi để tự phát triển. Giờ nhìn lại, tôi thấy chính quá khứ của tôi đã dẫn dắt tôi vào con đường này. Những kinh nghiệm bản thân đã giúp tôi có thể xả bỏ những sợ hãi cho riêng mình, cho đồng loại. Tôi nhận thấy rằng tôi có thể đương đầu với mọi nghịch cảnh trong đời, dù đó là ở vùng Amazon hay ở trên tầng cao Hunza. Bạn có thể vượt qua tất cả nếu bạn biết thuận theo dòng chảy.

Tôi đã rèn cơ thể tôi có thể chịu đựng sự khổ cực. Đối với tôi, đó là một tiến bộ vượt bậc. Vì trong thời thơ ấu, tôi luôn được sống trong nhung lụa. Ở Thượng Hải, cha mẹ tôi cũng cố giữ nếp sống cũ cho tôi. Lớn lên, tôi sống ở Mỹ, cũng sung sướng nhàn hạ ở đô thị, trong một ngôi nhà khang trang.

Nhưng rồi cuộc sống sung sướng đó cũng chấm dứt. Tôi đã phải ngủ nhiều đêm trên bãi biển đầy muỗi, phải qua sông trên những con thuyền làm bằng thân cây, dưới cái nắng đốt da. Trên đoạn đường đi từ Java đến Sumatra, chúng tôi đi trên một chiếc tàu là tàu chở các dây cáp, trên đó không có chỗ để nằm ngồi. Tôi phải đánh giắc trên những tấm ván gỗ.

Tôi không tiếc nuôi đời sống sung sướng của mình, vì tôi thấy có nó cũng được, mà không có cũng được. Đó là một quá trình tự khám phá mình, một sự buông xả mọi điều kiện vật chất bên ngoài. Bù lại, nó mang đến cho ta biết bao tự do nội tại; nó khiến tôi nhận ra rằng những khía cạnh của đời sống tâm linh mới quan trọng hơn nhiều.

Thế là tôi bay qua Sri Lanka. Thầy Phra Khantipalo trao tôi lá thư giới thiệu Thầy viết cho Hòa thượng Nyanaponika Thera, một trong những vị sư nổi tiếng ở Sri Lanka. Hòa thượng sống trong một cái thất

nhỏ ở ngoại ô Kandy. Hòa thượng Nyanaponika Thera là một người Đức, gốc Do Thái, đã xuất gia từ năm 1935. Vì có chung một hoàn cảnh, chúng tôi cảm thấy rất dễ hòa hợp. Ngài là một vị thầy đáng kính, hòa nhã với mọi người, là một thiền sư, một học giả, đã dịch nhiều kinh sách Phật giáo từ tiếng Pali. Tiếng Pali chỉ được sử dụng trong các bài kinh luận của Đức Phật, trong các giới luật của tăng đoàn và Vi Diệu Pháp. Đó là một ngôn ngữ của thời xa xưa, và không có mẫu tự riêng.

Những lời dạy của Đức Phật được viết lại lần đầu tiên có lẽ vào khoảng hai trăm năm mươi sau khi Ngài tịch, trên lá các cây cọ dùng mẫu tự Singhalese. Ở Sri Lanka có một tu viện vẫn tiếp tục sao chép từ các lá này qua những lá mới, vì chúng rất dễ hư hoại. Lúc nào họ cũng phải có một pho đầy đủ tất cả các kinh tạng Pali của Đức Phật trên lá.

Ở Ngôi Nhà Phật (Buddha-Haus) ở Allgau, chúng tôi có bộ kinh tạng Pali bằng tiếng Anh và tiếng Đức trong thư viện. Tôi biết rất ít tiếng Pali.

Hòa thượng Nyanaponika Thera bảo là có thể xuống tóc cho tôi xuất gia bất cứ lúc nào ở trong thất của người, nhưng làm như thế không trang trọng, không có ý nghĩa, vì thế Ngài viết thư giới thiệu tôi cho Hòa thượng Narada Thera, là trưởng ban hoằng pháp ở một ngôi chùa lớn ở Colombo.

Với lá thư giới thiệu trong tay, tôi phải lấy xe buýt đi Colombo, một chuyến đi dài và không kém phần nguy hiểm hơn những chuyến xe buýt tôi đã đi ở Nam Mỹ trước đây. Tôi đến ra mắt Hòa thượng Narada Thera. Hòa thượng định ngày xuất gia cho tôi vào một ngày trong tháng bảy, năm 1979. Sau đó Hòa thượng trao tận tay tôi những quyển sách kinh bằng tiếng Pali, mà tôi phải học. Phần lớn các kinh tôi đã thuộc lòng. Số còn lại phải học không có là bao. Ngoài ra Hòa thượng còn cho tôi địa chỉ nơi may y cho các ni. Không thể mua các y may sẵn.

Chiếc y của tôi do một người thợ may nữ may bằng thứ vải dạ màu vàng. Y của tôi gồm có một chiếc sà rong quấn quanh lưng, buộc bằng dây nịt, và một chiếc áo jacket nhỏ. Bên ngoài lại có thêm phần áo trên, giống như chiếc áo dạ nâu tôi đang mặc, để cho thích hợp với khí hậu ở Đức. Vải may chiếc y đầu tiên của tôi bằng vải thật mỏng, vì khí hậu ở Sri Lanka nóng không chịu nổi. Hòa thượng Narada Thera hỏi tôi muốn lấy pháp hiệu gì Dhammadinna or Khema. Tôi quyết định khá nhanh chóng. Khema chỉ có hai âm, rất dễ cho người Tây phương nhớ.

Sau này, khi tôi đã qua một thời gian nghiên cứu, học hỏi, tôi mới biết trong thời Đức Phật còn tại thế, Khema là một vị trưởng lão ni đã được Đức Phật khen là 'đầy trí tuệ'. Ban đầu, bà là vợ của một vị vua, một người đàn bà rất tự mãn về sắc đẹp của mình. Bà không hề để ý đến những lời thuyết giảng của Đức Phật, trong đó Đức Phật luôn nhấn mạnh rằng sắc đẹp bên ngoài không có nghĩa lý gì. Dầu vậy, bà vẫn đến nghe Đức Phật thuyết pháp. Đức Phật khiến bà nhìn thấy hình ảnh một người đàn bà còn đẹp hơn bà nhiều. Rồi Đức Phật cho bà thấy người đàn bà đẹp đó trở nên già nua, mất hết sắc đẹp, dần dần cho đến lúc chết. Lúc đó, hoàng hậu Khema nhận ra rằng sắc đẹp không có nghĩa gì cả. Ngày hôm sau, bà xuất gia đi tu, và dần được Giác Ngộ. Đó là một trong những câu chuyện nổi tiếng vào thời Đức Phật. Nhưng tôi không hề biết đến câu chuyện này khi chọn cái tên đó.

Các vị tăng thường có phẩm chức trước tên của họ như là Phra, Tan hay Ajahn. Trước tên của tôi là "Ayya". Ayya là tiếng Pali, được dùng để gọi các vị nữ tu từ thời Đức Phật. Tất cả các ni Tây phương theo Nguyên Thủy kể từ sau tôi đều được gọi là Ayya. Và tôi đã trở thành Ayya Khema như thế.

Trước khi tôi đến chùa để làm lễ xuất gia, các sư cô đã cắt tóc tôi. Lúc đó tóc tôi dài và rất dày. Theo nghi lễ, người được xuống tóc sẽ cầm lấy một nhúm tóc của mình. Họ phải cầm mảnh tóc đó trong tay, và nghĩ rằng chỉ vài phút trước đây, mảnh tóc này là "của tôi". Và giờ nó chỉ là một thứ dơ bẩn, đáng được vứt vào thùng rác. Tôi vẫn nhớ là lúc đó tôi hoàn toàn không có một cảm giác gì về việc đó. Không ân hận, không có gì cả.

Buổi lễ bắt đầu. Trong bộ y vàng, tôi đi băng qua sân đến từng ngôi tháp nhỏ. Tôi tưởng là tôi hoa mắt: Cả sân chùa đầy nghẹt người. Có đến sáu hay bảy trăm người. Tôi hỏi Hòa thượng Narada Thera, họ làm gì ở đây. Ngài bảo: "Tôi đã mời tất cả mọi người đến". Đúng vậy, ông đã mời tất cả mọi người quen biết, tất cả ai muốn đến dự, tất cả những ai nói tiếng Anh. Tôi quá đỗi sợ hãi, đến nỗi quên tất cả tiếng Pali. Tôi không thể nhớ được tôi phải nói câu gì.

Hòa thượng Narada Thera phải xướng từng câu từng chữ, và tôi lập lại theo Thầy từng câu từng chữ. Buổi lễ xuất gia diễn ra khá nhanh chóng. Chưa đầy mười phút. Sau đó người xuất gia phải lễ Đức Phật, thầy mình và tất cả các vị tăng có mặt. Khi tất cả mọi nghi lễ đã xong xuôi, một nhóm khoảng gần hai mươi cô gái áo trắng tiến lại phía tôi. Mỗi người mang tặng tôi một món quà: bàn chải răng, khăn tay, khăn mặt, một quyển thành ngữ. Tôi bị choán ngợp bởi mọi thứ. Các cô thiếu nữ này chúc mừng tôi. Các vị khách chúc mừng tôi. Sự chúc tụng kéo dài hàng giờ. Tôi nói cảm ơn không biết bao nhiêu lần.

Các vị tăng ni theo truyền thống không nói cảm ơn. Nhưng tôi vẫn chưa quen được thói quen này. Tôi đã được giáo dục như thế, tôi sẽ còn tiếp tục nói Cảm ơn như thế. Lý do khiến các vị tăng ni không nói lời Cảm ơn khi nhận cúng dường từ các cư sĩ, vì chính người cúng dường cho các vị tăng ni sẽ được thọ hưởng phước báu rất lớn. Do đó người cúng dường phải cảm ơn các vị tăng ni cho họ cơ hội được cúng dường, chứ không phải người thọ lãnh vật cúng dường.

Cuối buổi chúc tụng, tôi đứng dậy, lúc đó một tu sĩ người Tây phương tiến về phía tôi. Tên thầy là Sumedha. Trước khi xuất gia, đến sống ở Sri Lanka, thầy từng là một họa sĩ rất nổi tiếng ở Thụy Sĩ. Thầy nói: "Có thể nói là trước đây bà chỉ có tình cảm (với Phật giáo), giờ bà đã coi Phật giáo là gia đình". Tôi biết Thầy muốn ám chỉ về sự liên hệ giữa tôi và Phật giáo. Tôi nghĩ đó là một cách diễn tả rất chính xác về sự xuất gia của tôi. Giờ nhiệm vụ duy nhất trong đời tôi là làm một vị ni, từ giờ sự hiện hữu của tôi là ở trong vai trò một người ni. Có nghĩa là tôi không chỉ đọc về giáo lý của Đức Phật, mà còn phải học thuộc một số kinh điển, và từng bước thực hành chúng.

Từ đó, tôi lại tham gia vào công việc giảng dạy, khiến tôi phải đi cùng khắp thế giới. Ngày nay có hàng ngàn Phật tử đã được biết đến những kinh nghiệm tu tập của tôi qua sách vở, băng cassette, hay qua các bài giảng, và chúng đã phần nào đem lại lợi ích cho cuộc sống của họ.

Sống đời sống độc thân là một trong những giới luật quan trọng của người xuất gia. Là một sa di, tôi phải giữ mười giới luật. Trong đó có năm giới tôi đã từng được nghe từ thầy Phra Khantipalo - chỉ có cái khác là giới thứ ba trở thành giới sống đời độc thân - cộng với những giới sau đây:

- + Không ăn phi thời
- + Không nhảy múa, ca hát hay dự các cuộc biểu diễn đó.
- + Không đeo trang sức, hay sức nước hoa; không dùng mỹ phẩm
- + Không ngủ trên giường cao nệm ấm
- + Không kinh doanh để làm lợi cho bản thân.

Bắt đầu từ thế kỷ thứ mười chín, ở Sri Lanka chỉ có các sa di ni. Để giải thích về điều này, tôi cần đi ngược dòng lịch sử một chút. Theo truyền thống, một vị ni chỉ được coi là đã hoàn toàn thọ đại giới - được lên hàng tỳ kheo ni (bhikkhuni), sau khi vị ấy đã được chấp nhận vào tăng đoàn bởi các vị tỳ kheo khác. Nhưng tăng đoàn của tỳ kheo ni đã không còn hàng ngàn năm về trước. Hàng ngàn vị ni đã được nhắc nhở tới trong các kinh điển cổ xưa. Họ từng sống trong các tu viện to lớn. Rồi bỗng nhiên tất cả đều biến mất. Lúc đó là thời kỳ chiến tranh giữa Tamils và Singhalee, có lẽ các vị ni dễ bị nguy hiểm hơn, có thể họ đã bị tàn sát hay bị chết đói. Vì bất cứ lý do gì, họ đã không còn có mặt ở đây.



Do đó, vì không có các vị tỳ kheo ni nữa, nên tôi không được trở thành tỳ kheo ở Sri Lanka, mà chỉ là sadi ni. Sau này tôi mới thọ đại giới ở California. Có các ni theo thiền tông, có ni theo Phật giáo Tây tạng, có ni theo Phật giáo nguyên thủy. Tôi theo Phật giáo Nguyên thủy (Theravada), là tông phái rất thích hợp cho tôi.

Phật giáo Nguyên thủy là Phật giáo cơ bản. Các nước Thái Lan, Sri Lanka, Burma và Campuchia theo Phật giáo nguyên thủy. Tông phái này dựa vào những lời dạy từ chính Đức Phật, và chính đặc tính này đã khiến tôi hướng về Phật giáo từ những ngày đầu.

Sau khi xuất gia, tôi đến một tu viện trung tâm, chuyên về thiền, ở Kanduboda, cách Colombo khoảng nửa tiếng. Tôi cần sự yên tĩnh, an bình. Tôi dọn vào một phòng nhỏ, chỉ có giường, ghế và một bàn ngủ. Ở đây có điện, có buồng tắm chung cho mọi người. Giờ thức chúng mỗi ngày là bốn giờ sáng. Với cái nóng ở Sri Lanka, phải dậy sớm không thành vấn đề. Buổi sáng không khí mát mẻ, dễ chịu, bầu trời quang đãng.

Tôi còn nhớ buổi sáng đầu tiên của mình ở đó. Trong lúc tọa thiền, tôi thấy một hình ảnh hiện ra trong tâm mình. Đó là một sư cô, có lẽ là người Singhalese, và tôi không hiểu sao, tôi tự nghĩ đó là hình ảnh của mình. Tôi đang đứng ở một ngôi tháp chờ đợi một vị tăng, tôi còn nhớ rõ ràng như thế, và vị ấy cũng xuất hiện. Đó là một ngôi tháp to ở trong cánh rừng. Tôi còn nhớ các chi tiết hết sức rõ ràng. Từ những hình ảnh này, tôi đi đến kết luận, có thể tôi đã từng là người xuất gia. Vậy thì giờ tôi càng thêm quyết chí tiếp tục con đường mình đã bắt đầu trong các tiền kiếp.

Những hình ảnh đó gây ấn tượng mãnh liệt trong tôi. Một ngày kia, tôi kể cho vị trụ trì nghe về những gì mình đã thấy. Tả về ngôi tháp rất chi tiết. Thầy trụ trì bảo: "Con có thể đi thăm ngôi tháp đó; nó ở trong một cánh rừng trong vùng Anuradhapura. Từ những gì con đã tả, con sẽ tìm thấy nó dễ dàng". Và tôi đã thực sự tìm ra được ngôi tháp đó. Đúng y như tôi đã thấy trong lúc ngồi thiền đến từng chi tiết.

Tôi rất thích cái thất của mình. Ở trong đó, tôi có thể ngồi thiền rất yên. Một ngày kia, có một phụ nữ đến thăm tôi. Bà mời tôi đến dự một cuộc họp mặt của các vị ni người Singhalese, và nhờ tôi tổ chức họ lại. Tôi rất muốn đi, nhưng tôi chỉ mới xuất gia được vài ngày, tôi có tư cách gì để đảm nhiệm vai trò đó? Người khách bảo tôi là các sư cô không có khả năng tự tổ chức. Họ cần được tổ chức lại để ni giới có tiếng nói hơn trong giáo hội. Điều đó sẽ giúp ni giới đòi hỏi được quyền đi học, được có chỗ ở thỏa đáng hơn. Cho đến lúc đó, ni giới ở đây không được coi trọng, quyền lợi của họ rất ít ỏi.

Thế là tôi tham dự vào cuộc họp đó. Chỉ có một người nói được tiếng Anh. Qua người thông dịch viên, tôi mạnh dạn đề đạt những kiến nghị của mình. Tôi cũng không biết là những đề nghị này có được thực hiện không. Nhưng tôi coi đó là một nghĩa vụ phải ủng hộ, nâng đỡ các bạn ni ở đó với những kiến thức chúng tôi có được từ phương Tây.

Trong một trường hợp khác, tôi đã thành công. Qua một phụ nữ tích cực, giờ đã thành bạn của tôi, tôi được biết đến một tu viện ở Madiwela, ngoại thành của Colombo. Danh từ "Tu viện" đã là một phóng đại cho nơi chốn này. Đó chỉ là một căn nhà nhỏ xíu, không có cả nhà bếp, dành cho các vị ni.

Tôi đã đóng góp giúp họ xây được một thiền đường, một phòng đọc sách, và hai phòng ngủ. Và tôi đã dọn vào ở một trong hai phòng đó. Chúng tôi cũng xây cả nhà bếp - công việc đó được các người thợ xây dựng Singhalese không nói được một chữ tiếng Anh đảm nhiệm. Hướng dẫn được họ làm theo ý mình cũng muốn không phải là chuyện dễ dàng.

Chúng tôi còn lo cả việc mời các pháp sư đến dạy, vì thiền đường còn có thể dùng làm phòng học. Một tấm bảng ghi công đức với tên tôi được đặt lên tường, rồi còn có lễ khánh thành rất vui, với các em bé đến ca hát, nhảy múa, và với sự tham dự của nhiều sư cô. Tôi dành mỗi ngày chủ nhật thứ hai trong tháng để làm ngày tọa thiền cho những người nói tiếng Anh trong vùng. Họ luôn đến rất đông, tham dự

đu hết các chương trình trong ngày. Tôi chỉ dẫn họ cách tọa thiền và tại sao phải tọa thiền. Họ tự mang theo đồ ăn trưa, các sư cô chỉ phục vụ trà. Qua những hoạt động này, tôi được quen biết với nhiều phụ nữ Singhalese, có nhiều người cho đến giờ vẫn còn giữ liên lạc với tôi. Có người hằng năm vẫn viết thư thăm hỏi, có người viết thường xuyên hơn.

Lúc tôi thọ giới xuất gia, tôi đã làm bà ngoại. Cháu ngoại trai tôi tên là Matthew, sinh năm 1973. Lúc đó Jeffrey cũng đã hoàn tất chương trình đại học, và đang sống chung với Susan, sau hai người đã kết hôn. Trong thời gian tôi làm sadi, Jeffrey đã tìm được việc làm ở Anh, làm kỹ thuật viên vi tính cho Đại học Norfolk.

Khi tôi rời Sri Lanka để trở về Úc, tôi ghé qua Norfolk thăm con. Đường hàng không đã giúp khoảng cách giữa con người hình như gần lại.

Trên đường trở lại, tôi ghé qua Ấn độ, vì tôi muốn đến Bombay thăm Sri Nisargadatta Maharaj, một vị học giả với tiệm bán thuốc lá nhỏ của ông. Tôi đã nghe nói những bài thuyết giảng của ông rất hữu ích. Dầu có địa chỉ của ông, tôi không chắc rằng mình có thể tìm gặp được ông.

Cuối cùng tôi đến một con đường nơi mọi người không cần đợi tôi hỏi, đã chỉ tay về phía một ngôi nhà nhỏ tồi tàn. Tầng dưới nhà ở mặt đường là một tiệm nhỏ mở cửa bán thuốc lá, đồ ngọt. Người đàn bà tôi gặp cũng không nói một lời, chỉ tay về phía cầu thang dẫn lên lầu. Trong căn phòng nhỏ, đầy các vị khách Tây phương, Nisargadatta Maharaj ngồi trên một tấm đệm nhỏ, với hai người thông dịch viên ở bên cạnh. Tôi vừa kiếm được một chỗ ngồi xuống trên sàn nhà, là Sri Nisargadatta bắt đầu đặt câu hỏi nhắm vào tôi.

Điều đó làm tôi khá bối rối. Tôi đến để được nghe những lời trí tuệ của ông, không phải để nói về tôi trước mặt bao nhiêu người. Nhưng ông không để tôi yên. Ông hỏi tên, hỏi quê quán, hỏi ai là bổn sư của tôi, kinh nghiệm tu tập của tôi, vân vân. Cuối cùng ông bảo là tôi đã đi đúng đường, nhưng chưa đạt được Giác Ngộ. Sau tôi biết là với các vị khách mới đến, ông đều đối xử như thế cả. Tôi đến nghe ông suốt một tuần, nhưng nhận thấy cách trình bày của ông quá khó hiểu. Ngẫm nghĩ lại, tôi thấy là ông quá tự tin về những hiểu biết của mình, nên chìm đắm trong sự hiểu biết của mình, thật khó xếp ông vào hàng đã Giác Ngộ. Ông đã mất ba năm sau lần gặp gỡ đó, lúc ông đã hơn tám mươi.

Trở về lâm tự viện ở Úc, tôi đã giúp thầy Phra Khantipalo trong các công việc tổ chức và giảng dạy thường ngày. Một biến cố quan trọng ở Wat Buddha Dhamma đã làm tôi nhớ mãi. Đó là một buổi tối đầy trăng, chúng tôi đang chuẩn bị để ngồi thiền suốt đêm như thường lệ. Lúc đang ngồi trong thiền đường, tôi bỗng cảm thấy mệt mỏi, chán nản, càng lúc càng tăng. Chúng tôi đã ngồi suốt bốn tiếng, đã tụng kinh, đã nghe pháp của thầy Phra Khantipalo, lúc đó là khoảng nửa đêm. Tôi bỗng nhớ lại những gì tôi đã đọc về các cảnh giới thiền trong kinh Phật. Tôi đã tu chứng được sơ thiền, một loại thiền định đem lại niềm vui, an lạc, và bình an, mà tôi khá quen thuộc. Nhưng tôi chưa từng kinh qua các cảnh vô sắc giới, mà cũng chẳng có ai có thể giải thích hay thuyết giảng về chúng. Bỗng tôi muốn thử đạt được các cảnh vô sắc giới, không còn hình tướng, không còn tướng cũng không phải là không có tướng nữa. Và lạ kỳ thay, với mức độ định tôi đã có, giúp tôi dễ dàng đi vào các cảnh giới đó. Giờ thì sự mệt mỏi, chán nản đã qua đi, tôi lại tiếp tục tọa thiền trong niềm hoan hỷ cho đến sáu giờ sáng hôm sau.

Tôi tiếp tục tọa thiền cách đó cho đến năm 1983, khi tôi được gặp Hòa Thượng Nannarama Thera, người khẳng định rằng tôi đã thực hành đúng và khuyên tôi nên truyền bá lối tọa thiền này ở Tây phương.

Tôi lại bị lôi kéo về Sri Lanka. Tôi cảm thấy ở đó có nhiều cơ hội để thực hiện những điều lợi ích. Tôi muốn giúp đỡ các sư cô bản xứ để họ có thể tự vươn lên, ủng hộ họ, đóng góp ý kiến giúp họ có thể thoát ra bóng tối họ đang sống. Những người phụ nữ tôi đã gặp ở Madewela muốn giúp tôi thực hiện giác ngộ này.

Một ngày kia, tôi được mời đến Polgasduwa. Đó là một hòn đảo ở hồ Ratgama, phía nam Sri Lanka, nơi đó đã có các vị tăng đang sống. Hòa thượng Nyanatiloka Thera, người Đức đầu tiên tu theo Phật giáo, đã thành lập tự viện trên đảo này vào năm 1911, và trụ trì ở đó. Đại đức Nyanaponika Thera là đệ tử của ngài. Ngoài ra còn có một vị tăng nổi tiếng khác, cũng là người Đức, ngài Lama Govinda cũng từng sống ở đó một thời gian. Hầu như tất cả các vị tăng Tây phương đều có mặt trên hòn đảo đó.

Trong chuyến tôi đến viếng thăm, vị trụ trì yêu cầu tôi tổ chức khóa tu thiền cho các đệ tử của ngài, vì ngài không muốn tự mình làm việc đó, mà muốn nhờ tôi đảm trách. Tuy nhiên trước khi việc đó có thể thực hiện, người ta bảo là các tăng không được phép nghe một người ni giảng dạy. Người ni không được phép dạy các tăng. Do đó chỉ có các cư sĩ tham dự khóa giảng của tôi. Nhưng các bài giảng của tôi được thâu băng, và các tăng được phép nghe các băng đó.

Các cư sĩ tham dự khóa tu học là dayakas. Đó là tiếng Singhalese dùng để chỉ các thí chủ, hay người cúng dường tiền bạc, thực phẩm, thuốc men để chăm lo cho tự viện cũng như các tu sĩ ở đó. Một trong những vị thí chủ này có ông Arthur de Silva. Người này và vợ là chủ một quán ăn trên bờ hồ, phía bên kia đảo. Họ là một cặp vợ chồng rất tử tế, dễ thương. Giờ cả hai người đều đã không còn tại thế.

Một ngày kia Arthur đề nghị một điều mà trước đó chính tôi cũng đã nghĩ đến. Tôi đã để ý thấy ở không xa đảo của các tăng, trong cùng một hồ, có một đảo khác nữa. Trước đó tôi đã nghĩ nếu các tăng đã ở đảo này, các ni có thể ở đảo kia. Lúc này Arthur lại hỏi tôi có nghĩ đến việc xây một ni viện trên đảo thứ hai không. Tôi hỏi lại ông: "Thế ông có nghĩ là tôi nên ở trong ni viện đó không?" Ông trả lời: "Dĩ nhiên rồi. Tôi sẽ thiết kế, mướn người, quản lý thợ xây dựng và mua vật liệu. Tôi sẽ kêu gọi người ta phát tâm".

Đó là khởi đầu của sự hợp tác giữa hai chúng tôi, một sự hợp tác tốt đẹp mang đến cho cả hai chúng tôi nhiều lợi ích, cho đến ngày ông mất vào năm 1989.

---o0o---

### **Chương 13 - Đảo Của Các Ni**

Người đã làm điều tốt

Khi qua cõi đời khác

Ở đó thiện nghiệp sẽ đón tiếp người ấy

Như thân quyến đón người thân bao lâu xa.

Kinh Pháp Cú - 220

Tôi muốn được nói đôi lời để tưởng niệm người mà không có ông dự tính xây dựng một ni viện trên đảo của tôi sẽ không bao giờ thành hiện thực. Đó là ông Arthur de Silva ở Dodanduwa.

Rất ít khi ta được gặp một người như ông Arthur de Silva. Là người Singhalese có tổ tiên là người Portugese, ông nói tiếng Anh rất lưu loát. Đốc hết sức mình vào việc xây dựng ni viện, ông đã nói rằng trước giờ lâm chung, ông sẽ rất mãn nguyện vì đã được đóng góp công sức vào đó.

Ông đã mua từng cây đinh, con ốc, rồi chuyên chở mọi thứ đến đảo trên chiếc thuyền do ông làm bằng thân cây to. Ông mướn thợ, và trong suốt thời gian xây dựng, ông đôn đốc họ làm việc, không để lãng phí vật liệu. Đó là một việc không phải dễ làm ở Á châu.

Trong thời gian đó, tôi chu du khắp nơi thuyết giảng, mở khóa tu, đến mọi miền ở Úc, Phi Châu, Indonesia, Mỹ, và lần đầu tiên ở Đức. Được đồng tiền cúng dường nào tôi đều gửi về cho Arthur de Silva.

Tôi xin kể ở đây câu chuyện của lần gặp gỡ định mệnh trong thời gian tôi đang ở Bali. Ở đó có một ngôi chùa rất đẹp, do một vị đại đức trụ trì. Ông yêu cầu tôi mở khóa tu cho các du khách. Vì có rất nhiều người khi thăm viếng chùa, đã có yêu cầu như thế. Tôi đồng ý, thế là vị trụ trì dán bản thông báo về khóa tu ở khắp nơi. Kết quả là có bảy người ghi tên tham dự: năm người Đức và hai người Mỹ.

Ngôi chùa rất đẹp. Cuộc đời của Đức Phật được chạm trổ tỉ mỉ trên các cánh cửa gỗ. Quanh chùa có các suối nước trong mát, có những tảng đá hình người lạ lẫm, quanh năm đầy hoa cỏ nhiệt đới. Bên trong chánh điện là một bức tượng của Đức Phật đẹp đẽ, nguy nga tôi chưa từng thấy ở nơi nào khác.

Trong bảy ngày, tôi giảng dạy bằng tiếng Anh. Vào tuần thứ hai, tôi nhận thấy hình như trong các học viên, có người không hiểu tôi nói gì. Thì ra anh ta là người Đức, tên là Charlie. Tôi chỉ biết có thể.

Khi được hỏi có hiểu tôi nói gì không, anh thú nhận: "Thưa không", vì anh không biết tiếng Anh. Sau đó, buổi sáng tôi giảng bằng tiếng Anh, buổi tối bằng tiếng Đức. Tôi còn nhớ, trong tuần lễ đó, sức khỏe tôi không được tốt. Tôi bị bệnh gì đó mà không ăn uống được. Nhưng vì không muốn các học viên phải thất vọng, tôi cố gắng tiếp tục dạy. Cuối cùng, lòng say mê học hỏi của họ cũng an ủi tôi phần nào.

Charlie và người bạn của anh tỏ ra rất chăm chú, ham hiểu biết. Các học viên khác còn có khi bỏ học, chứ Charlie và Norbert lúc nào cũng có mặt. Sau khi hai người Mỹ có việc phải về sớm, tôi hoàn tất chương trình học bằng tiếng Đức.

Cuộc gặp gỡ với Charlie và Norbert mang lại nhiều ý nghĩa cho những ngày cuối đời của tôi. Norbert là em của thầy Nyanabodhi, người đã trú ngụ tại tu viện Nhà Phật (Buddha-Haus) ở Allgau với chúng tôi từ những ngày đầu thành lập. Tôi được biết thầy qua Norbert, dưới thế danh là Roland. Không có hai anh em họ và Charlie, tu viện Buddha-Haus sẽ không thể thành hình. Họ chính là những người đã khuyên tôi rời bỏ Sri Lanka trở về Đức. Họ đã giúp tôi trong việc xây dựng tu viện, hiện giờ thì cả Norbert và Charlie đều dạy ở trung tâm thành phố Munich. Thầy Nyanabodhi là trụ trì ở lâm tự viện của chúng tôi.

Nhưng giờ hãy trở lại chuyện xây cất ni viện và ngài Arthur de Silva. Ông vào sổ từng xu tiền bạc tôi gửi cho ông. Tôi thì không quan tâm đến những chuyện ấy vì tôi tin tưởng ông tuyệt đối. Nhưng ông không thay đổi, vẫn làm đầy đủ bổn phận, vẫn chú tâm đến sự chính xác của từng con số. Ông đã tự vẽ bản đồ xây dựng, và dĩ nhiên, không giống như tôi, ông có thể điều khiển những người thợ xây dựng bằng ngôn ngữ của họ.

Từ lúc mới biết nhau, chúng tôi đã hợp ý như thể chúng tôi đã biết nhau tự bao giờ. Ngay các vị khách đến thăm ni viện cũng nhận thấy là chúng tôi có thể hiểu ý nhau rất nhanh. Có lẽ từ một kiếp nào đó cũng chúng tôi đã có duyên gặp gỡ.

Sáu cái thất (kuti) được xây trên đảo - dành riêng cho các sư cô. Tất cả đều rất đẹp: Trong mỗi thất có một giường lớn, một phòng tắm và một ngôi vườn nhỏ có tường bao bọc. Ngõ vào thất được che bằng một mái hiên nên vào mùa mưa không bị ướt khi bước ra ngoài.

Tôi chọn được một nơi khuất nhất, rất ưng ý trên đảo để xây thất. Trên mặt đất có một hòn đá to, phẳng. Chúng tôi dự định sẽ xây thất quanh hòn đá, để tôi có thể dùng hòn đá làm chỗ ngồi thiền. Tất cả đã được xây dựng theo đúng như thế.

Sau đó Arthur de Silva báo tin cho tôi: "Ni Sư có thể đến rồi". Thế là tôi bay từ Úc, là nơi tôi đang có mặt ở thời điểm đó, đến Sri Lanka. Các sư cô cùng dọn vào ni viện với tôi đều là người Đức.

Mọi thứ vẫn còn bẽ bộn lắm. Nhà bếp, phòng ăn vẫn chưa có. Chúng tôi phải nấu ở bếp đặt ngoài trời, rất ư không thuận lợi. Ăn uống cũng ngoài trời.

Chung quanh chúng tôi các công trình xây dựng vẫn được tiếp tục. Một tòa nhà rất lớn đang được xây trong đó có nhà bếp, phòng ăn, thư viện, một hành lang nhỏ và một kho chứa đồ, cũng là chỗ ngủ của người đầu bếp. Quanh nhà, theo kiến trúc thời thuộc địa, là một hàng hiên che mát. Tòa nhà vẫn còn nguyên cho đến ngày nay.

Chúng tôi đặt những chậu hoa dọc theo hàng hiên, để làm tăng theo vẻ mỹ quan cho tòa nhà. Và để thêm hoàn hảo, tôi cho làm một hồ sen trong khuôn viên chùa. Tôi rất thích hoa sen. Ở Đức, không có sen, tôi thay bằng hoa huệ nước. Cả hai loại hoa đều cùng họ, và rất giống nhau. Hình ảnh của hoa sen gắn liền với Đức Phật. Người ta thường tạo dựng các hình tượng Đức Phật ngồi trên tòa sen, vì đặc tính của hoa sen là trong sạch, không nhiễm nhơ ứ. Nước rơi trên các cánh hoa sen đều chảy xuống thành hạt, nên không làm ướt cánh hoa. Ngoài ra hoa sen còn được dùng làm biểu tượng cho sự thành đạo, vì tuy hoa mọc trong bùn, nhưng cánh và hoa vươn lên cao, không nhiễm ô ứ.

Sau các đệ tử người Đức, có một phụ nữ người Singhalese tìm đến tu viện của chúng tôi. Trước đây cô đã là đệ tử của tôi. Giờ cô muốn được thọ giới xuất gia ở trên đảo. Nhân dịp đó, tôi mời cả các tăng ở đảo lánh giềng và mời tất cả các cư sĩ trong vùng đến dự. Có hơn hai ngàn người tất cả. Không thể ngờ nhiều người đến vậy, tôi tự nghĩ không biết hòn đảo có bị chìm xuống không dưới sức nặng của bấy nhiêu người. Cũng may là việc đó đã không xảy ra. Dĩ nhiên là các cô bé mặc áo trắng cũng có mang quà đến. Vị sư cô đó giờ là người kế thừa tôi làm trụ trì ở tu viện đó. Sư cô làm rất tốt bốn phận được trao phó. Tôi rất mãn nguyện được biết rằng cả hai tu viện, một ở Úc mà tôi đã thành lập cùng với đại đức Phra Khantipalo, và một ở Sri Lanka vẫn tiếp tục trường tồn dù không có tôi.

Đó cũng là điều tôi mong mỏi sẽ xảy ra ở tu viện Buddha-Haus ở Allgau - dù không có tôi, đây vẫn là nơi mọi người sẽ tụ đến để niệm hồng danh Phật. Suy cho cùng, tôi không biết mình còn sống được bao lâu nữa. Các đệ tử thì mong tôi có thể ở với họ lâu hơn.

Lúc bắt đầu, chỉ có chúng tôi, một vài sư cô sống trên đảo, nhưng dần dần người ta biết đến tu viện nhiều hơn. Có lẽ cũng nhờ tôi đã đi hoằng pháp nhiều nơi trên thế giới, người ta biết đến tôi nhiều hơn. Và rồi tu viện của tôi ở Sri Lanka cũng dần dần tới tai mọi người.

Chúng tôi xây một nhà khách sáu phòng, mỗi phòng có thể chứa hai người. Nếu cần, chúng tôi cũng có thể đặt thêm một giường trong mỗi phòng. Nghĩa là chúng tôi có chỗ cho mười tám khách tạm trú cùng một lúc.

Trong sáu thất còn lại, tôi và ba sư cô khác ở. Có hai thất được dành cho các nữ cư sĩ nào muốn đến ở để học hỏi thêm về giáo lý Đức Phật.

Nhiều vị, trong đó có cả người Đức, ở đến một năm rưỡi. Nhưng cũng có người chỉ ở một đôi ngày. Sau đó tôi chỉ cho những người ở ít nhất là ba tháng được ở. Nếu không nơi này biến thành một nhà ga. Nhiều người ra vào liên tục khiến chúng tôi không kiểm soát nổi. Ngoài ra ở ngắn quá, cũng khó thể thiết lập một chương trình tu học cho riêng họ.

Mặc thời tiết nóng bức, chương trình tu học của chúng tôi cũng đầy kín. Tuy nhiên cũng có một số việc phải du di vì thời tiết, nếu không chắc khó có ai chịu nổi. Mỗi sáng chúng tôi thức dậy lúc bốn giờ, tụng kinh bằng tiếng Pali và tiếng Anh, rồi tọa thiền, sau đó dùng điếm tâm. Luôn có một người nấu ăn ở đó để giúp đỡ chúng tôi, ngoài ra các cư sĩ tạm trú cũng thay nhau phụ giúp trong bếp.

Sau đó chúng tôi làm việc vài tiếng trước khi dùng bữa Ngọ, vì chúng tôi có xuất bản một tờ tin. Ngoài ra, dĩ nhiên là còn phải làm các công việc dọn dẹp trong tu viện, tưới hoa, nhổ cỏ. Thư viện cũng cần được sắp xếp lại, phải làm bìa cho các sách, phải trả lời thư từ - nghĩa là lúc nào cũng không thiếu việc cho chúng tôi làm, và trong khí hậu nóng bức đó, mọi việc đều đòi hỏi một sự cố gắng. Sau khi thọ trai, tôi giảng về các giới luật trong tăng đoàn, luật tỳ ni.

Các người nữ ở với chúng tôi được gọi là Anagarikas, có nghĩa là những người tu trong một thời gian ngắn. Nhưng nếu cho dù sau này họ có rời bỏ cuộc sống ở tu viện, các giới luật này cũng rất hữu ích cho họ. Tôi cố gắng làm cho việc giảng dạy được hấp dẫn bằng cách xen vào các giới luật là những câu chuyện giải thích tại sao Đức Phật đã tạo ra chúng. Vì lúc bắt đầu, khi Đức Phật nhận các đệ tử, thì chưa có luật lệ gì cả. Họ là những vị đã tu chứng, nên không cần luật lệ gì. Chỉ có sau này, khi hàng ngàn đệ tử xuất gia với Đức Phật, lúc đó các giới luật mới trở nên cần thiết.

Buổi chiều, các sư cô được tự do - có thể nghỉ ngơi, ngồi thiền dưới các gốc cây, đọc sách hay viết lách. Đến tối, tôi lại giảng pháp. Từ các bài giảng này, gom góp lại được ba quyển sách nhỏ. Quyển đầu tiên được gọi là Be An Island Unto Yourself (Oác đảo Tự Thân), bằng tiếng Anh, vì tôi giảng bằng tiếng Anh. Tôi in sách bằng tiền cúng dường và đem phát không cho mọi người. Đó là quyển sách đầu tiên của tôi, đến nay sách vẫn còn được tái bản, cả ở đây bằng tiếng Đức. Dĩ nhiên giờ thì tôi không thể phát không được nữa, vì chi phí in ấn rất cao. Cho tới giờ này đã có hai mươi lăm quyển sách được hình thành dựa vào các bài giảng của tôi. Sách được viết bằng tiếng Anh và Đức và đã được dịch ra bảy thứ tiếng.

Thời khóa biểu hằng ngày trên đảo được giữ rất chặt chẽ. Khi hai mươi phụ nữ, đôi khi hơn nữa, sống với nhau, cần phải có luật lệ. Ngay cả với những luật lệ như thế, cũng không phải dễ dàng để hòa hợp mọi người với nhau, vì mỗi người một cá tính, một quan điểm riêng biệt.

Đa số các sư cô là người Tây phương. Các vị người Singhalese nhiều khi không bằng lòng cách làm việc của họ. Cũng dễ hiểu, vì họ đến từ hai nền văn hóa khác nhau.

Arthur de Silva giống như một thiên thần bảo hộ, luôn giúp đỡ tôi rất đắc lực. Tất cả các khách vãng lai đều tụ tập ở nhà ông. Từ đó, ông lo thuyền vận chuyển họ đến đảo. Ông để tâm nghe ngóng các yêu cầu, phê bình của mọi người và cố gắng trong khả năng của mình đáp ứng các yêu cầu đó. Khi Jeffrey và vợ là Susan đến đảo thăm tôi, chúng đã ở nhà ông bà De Silva và được họ chiều chuộng hết mức.

Vị trụ trì của nam viện trên đảo láng giềng thì giống như một người cha của chúng tôi. Mỗi ngày ông đều đi thuyền qua đảo xem chúng tôi có cần giúp đỡ gì không. Ông mang đến cho chúng tôi nào là chuối, dứa và các loại trái cây khác, cũng như rau cải, gạo - nghĩa là tất cả những gì mà các Phật tử cúng dường bên đảo của các tăng có dư, ông đều chia sẻ với chúng tôi.

Một phần trong đời sống tu hành của chúng tôi là pindapat, đi trì bát. Đây là một phong tục truyền thống của các tăng ni từ thời Đức Phật còn tại thế. Phong tục này rất thịnh hành ở các lâm tự viện bên Thái Lan. Ở Sri Lanka phong tục này hầu như đã bị bãi bỏ. Vì có lẽ người ta đồng hóa hình thức trì bát khát thực với đi xin ăn.

Mỗi tuần chúng tôi đi thuyền qua đất liền để đi khát thực - các sư cô đi trước và các học giới nữ (anagarikas) theo sau - vào trong làng. Nhiều người đứng trước cửa nhà chờ chúng tôi đến. Họ mang đồ cúng dường đã được chuẩn bị, bỏ vào các bát khát thực, chúng tôi dừng lại và nâng cao bát trước mặt họ. Chúng tôi thường được nhiều gạo quá đến nỗi các cô học giới nữ phải bỏ vào bao mang theo.

Lần đầu tiên chúng tôi đi trì bát, nhiều phụ nữ, già cũng như trẻ đều ra bỏ thức ăn vào bát cho chúng tôi. Họ khóc và bảo rất mang ơn chúng tôi đã tạo cơ hội cho họ được cúng dường các ni. Được tiếp xúc với tăng ni đối với các phụ nữ này là được tiếp cận với Phật giáo. Đó là lý do chính tại sao tôi phát huy truyền thống này. Nhưng chúng tôi quyết định không đi mỗi ngày, vì dân chúng ở đây rất nghèo; thật là không phải khi họ còn phải chia sẻ phần ít ỏi đó - lại là những thứ ngon nhất, tươi nhất của họ - cho chúng tôi mỗi ngày.

Có bốn làng dân ở quanh khu hồ. Chúng tôi luân phiên đến từng làng, nên mỗi làng chúng tôi chỉ đến mười hai lần trong một năm. Kể ra không nhiều lắm, nhất là khi họ rất vui mừng tiếp đón, cúng dường khi chúng tôi đến khất thực.

Theo truyền thống, đi khất thực phải đi bằng chân không. Đôi khi đi cả trên nhựa đường nóng có thể khiến chân phỏng hay đi trên những con đường làng đầy đá sỏi cũng không phải là chuyện dễ dàng.

Tôi không chỉ muốn được dân địa phương chấp nhận, mà còn muốn đem lại chút hạnh phúc trong cuộc sống khó khăn của họ, cuộc sống đầy bao công việc tay chân nặng nhọc. Với ý nghĩ đó, vào chủ nhật cuối tháng tôi thường đến thăm ngôi làng đã cúng dường cho chúng tôi suốt tháng đó để tặng cho họ một thời pháp, với sự cô người Singhalese làm thông dịch viên. Chúng tôi thực hiện việc này theo truyền thống như trong thời Đức Phật tại thế. Chúng tôi ngồi dưới gốc cây to, chờ mọi người đến. Dân làng lũ lượt kéo đến cùng với con cái, người thân. Lúc nào cũng ồn ào, lại còn có những người bán dạo cũng đem theo, rồi các em bé cùng với các gia súc.

Tôi đã giảng về những điều rất đời thường thí dụ - phải đối xử với hàng xóm láng giềng, với vợ chồng như thế nào, vì có rất nhiều xung đột trong những làng này. Ở trên đảo, chúng tôi cũng nghe rất nhiều về những chuyện xung đột của họ. Tập họp họ lại ở đây để nói về những việc này là một việc rất tốt. Qua họ, tôi muốn nói lời cảm ơn về sự ủng hộ, chấp nhận tôi ở Sri Lanka.

Một ngày kia, tôi được báo tin là ngài thủ tướng Sri Lanka muốn thăm tu viện và học tu thiền với chúng tôi. Chuẩn bị cuộc đón tiếp này đòi hỏi rất nhiều công lao, rất nhiều việc phải làm. Con đường xuyên qua làng dẫn đến bờ hồ được trải đá, các biểu ngữ được giăng khắp nơi, và các hộ vệ của ngài thủ tướng phải đến trước một ngày hầu giữ cho hòn đảo của chúng tôi được hoàn toàn an toàn. Họ xét từng gốc cây, bụi cỏ để xem có ai núp sau đó không.

Rồi thì ngài Premadasa cùng với phu nhân và một số người tháp tùng cùng đến đảo, nơi chúng tôi đang chờ đón ông ở bên bờ. Ông yêu cầu được dẫn đến thất của tôi, rồi đến thiền đường để bắt đầu buổi tọa thiền. Ông dự định sẽ ở lại đây hai ngày.

Sau khi tôi đã cố gắng giải thích một số điều với ông về thiền, chúng tôi ngồi thiền được khoảng hai mươi phút, một cận vệ của ông vội vã bước vào và báo rằng Ngài Premadasa phải trở về Colombo ngay lập tức, vì có cuộc khủng hoảng nội bộ ở quốc hội. Vậy là kết thúc buổi tọa thiền, kết thúc sự tu học.

Vài năm sau, Ngài Premadasa được bầu làm tổng thống của Sri Lanka, và sau một thời gian ngắn ở địa vị, ngài đã bị ám sát bởi một trái bom của bọn khủng bố.

Khi tôi không có mặt ở tu viện, tôi xuất ngoại đi thuyết pháp khắp nơi. Thứ nhất là vì chúng tôi cần tiền cúng dường từ những buổi thuyết pháp đó để bảo trì tu viện trên đảo. Tuy nhiên, sau một thời gian, tôi cảm thấy muốn được trở về tu viện, xa rời mọi hoạt động một khoảng thời gian. Tôi muốn được nhập thất, chỉ một mình khoảng ba tháng.

Những người Singhalese, bạn của tôi, có một đồn điền chuối trong rừng. Trên đồn điền có một ngôi nhà cũ, đã xuống cấp rất nhiều, nhưng vẫn còn có thể che nắng che mưa. Và thế là tôi đã đến ở nơi đây suốt ba tháng một mình. Các bạn của tôi đã sắp xếp cho tôi một người giúp việc người Tamil. Anh ta không biết tiếng Anh, tôi không biết tiếng Tamil, nên chúng tôi luôn im lặng. Tôi chỉ biết một chữ cho Nước, để nhờ anh mang đến khi cần. Họ còn muốn mượn cho tôi cả đầu bếp, nhưng tôi đã bác bỏ ý kiến đó. Chỉ tạo thêm phiền phức. Người giúp việc cũng có thể vào làng mua trứng, bánh mì, cà chua và dưa leo cho tôi. Thế là quá đủ. Tôi không cần phải có thức ăn nóng sốt mỗi ngày. Các bạn tôi cũng cung cấp cho tôi rất nhiều trà vì đây là đồn điền trà của họ, ngoài ra còn có rất nhiều chuối, dứa, và thom. Những thứ này lúc nào cũng có.

Tôi lập một thời khóa biểu cho riêng mình và dành nhiều thì giờ cho việc tọa thiền. Thời gian này tôi coi như đang được nghỉ phép, vì đây là lần đầu, tôi không phải lo cho ai cả.

Thời điểm này qua sự giới thiệu của một vị sư khác, tôi đã được gặp vị lão hòa thượng, người Singhalese, người đã tạo nhiều ảnh hưởng lớn đối với tôi. Không ai hiểu về thiền bằng ông.

Vào lúc đó ở Sri Lanka, người ta còn rất xa lạ với việc phát triển tu thiền, nhưng qua thời gian cũng có nhiều thay đổi tích cực, nhờ vào ảnh hưởng của các sư cô người Tây phương, mà tôi có lẽ cũng có góp phần vào đó.

Vị đại lão hòa thượng Nannarama Thera, là trụ trì một lâm tự viện nằm giữa rừng. Khi được nghe nhiều câu chuyện liên quan đến Ngài, tôi quyết tâm phải tham kiến người. Lần đầu tiên tôi được gặp Hòa thượng ở nhà một Phật tử ở Colombo. Ngài đang ở đó trị bệnh. Lần diện kiến đầu tiên đó vào năm 1983 là một kỷ niệm khó thể quên đối với tôi. Tuy nhiên vì bất đồng ngôn ngữ, chúng tôi không thể trao đổi trực tiếp, may mà một vị sư trẻ, là thị giả của Ngài có thể nói tiếng Anh lưu loát.

Tôi ngồi trên sàn, đối diện Hòa thượng Nannarama Thera, rồi bắt đầu kể cho Ngài nghe về những kinh nghiệm tu thiền của tôi. Tôi đã vào được định từ nhiều năm nay, nhưng chưa tìm được ai để có thể chia sẻ những kinh nghiệm này, cũng như để người đó có thể bảo với tôi là phương pháp tu tập của tôi là đúng. Cuối cùng tôi mới tìm gặp được người ấy.

Sau vài phút, trong khi Hòa thượng chăm chú lắng nghe, tôi bỗng sực nhớ rằng Ngài không biết tôi là ai, hẳn là tôi cần phải thưa lại là tôi đã hành thiền hơn hai mươi năm nay. Nếu không e rằng Hòa thượng sẽ nghĩ là tôi đã vọng tưởng hay những điều tôi tu chứng là do tình cờ. Sau khi vị sư trẻ thông dịch lại với Hòa thượng điều đó, Ngài phá ra cười và nói gì đó với vị sư trẻ. Người này quay sang tôi dịch: "À, bà ấy đã tu thiền hơn hai mươi năm! Đúng hơn là hai mươi kiếp!"

Tôi lại tiếp tục câu chuyện của mình. Lúc đến định thứ tám, tôi không biết phải trình bày lại như thế nào, nên tôi thưa là tôi sẽ thực hiện ngay điều đó hơn là trình bày sai. Thế là tôi chú tâm thiền định và đi từ định thứ nhất đến thứ tám, qua từng giai đoạn một, trong vòng chỉ vài phút.

Khi tôi mở mắt ra, tôi nhìn thấy Hòa thượng Nannarama Thera nhìn tôi vừa ngạc nhiên vừa tán thán. Sau đó tôi tả lại những cảm giác ở định thứ tám. Nói chung, việc diễn tả cũng ngắn thôi, vì ở trạng thái định này tâm hoàn toàn lắng đọng.

Hòa thượng Nannarama Thera xác định là tôi đã hành thiền đúng phương pháp và diễn tả các trạng thái thiền định rất chính xác. Sau đó Hòa thượng bảo rằng bốn phần của tôi là phải trở về truyền lại cho phương Tây những phương pháp thiền định này, sợ rằng những phương pháp này sẽ bị thất truyền.

Tôi đã khắc sâu những lời dạy của Ngài. Tôi đã truyền dạy các phương pháp tu thiền từ nhiều năm nay. Lúc đầu, tôi hơi do dự khi đem truyền dạy phương pháp tu không được phổ biến này cho đại chúng, nhưng tôi nhận ra rằng càng ngày các đệ tử của tôi càng đạt được nhiều kết quả trong thiền định. Vì thế, tôi càng giải thích cho họ cặn kẽ thêm. Ngày nay các vị đệ tử này đóng góp rất nhiều vào tất cả các khóa tu thiền của tôi.

Sau này, tôi thường phải đi hơn sáu tiếng đồng hồ để đến thăm lão Hòa thượng Nannarama Thera ở lâm tự viện để trao đổi, tiếp nhận thêm sức mạnh và sự hướng dẫn của Ngài. Lúc nào tôi cũng được Ngài tiếp đón nồng hậu. Ngài luôn nhớ về lần gặp gỡ đầu tiên với tôi, nhất là lúc tôi nhập định thứ tám để trình kiến giải với Ngài.

Ngài đã viết một quyển sách được dịch từ tiếng Singhalese sang tiếng Anh. Một quyển sách mỏng thôi, nhưng Ngài diễn tả toàn bộ con đường của giáo lý Đức Phật - từ lúc khởi đầu cho đến ngày Giác Ngộ. Tôi mang quyển sách đó theo tôi trong ba tháng ở đồn điền chuối để học tập. Khi có điều thắc mắc, tôi đánh dấu vào quyển sách. Sau ba tháng nhập thất, tôi tìm đến lão Hòa thượng Nannarama Thera tham



vấn với Ngài từng câu, từng chữ trong sách. Sau đó, tôi đã dịch quyển sách ra tiếng Đức. Phần dịch thuật của quyển sách được coi là món quà cho sinh nhật năm tôi bảy mươi tuổi.

Ba tháng nhập thất một mình rất hữu ích cho tôi. Khi ra thất, tôi cảm thấy như có thêm sức mạnh - sẵn sàng để chia sẻ những gì tôi gặt hái được với bất cứ ai muốn nghe. Cho đến ngày hôm nay, tôi như vẫn còn nghe những âm thanh của núi rừng vắng vắng bên tai; tiếng vượn kêu, tiếng chim, tiếng gió lướt trên những cành lá chuối. Nhưng cũng có những lúc không gian hoàn toàn yên ắng, lúc bình minh và hoàng hôn. Tôi thường tản bộ trong rừng để quán niệm thiên nhiên là một phần của tôi. Vì xét cho cùng, chúng ta có khác gì thiên nhiên.

Thí dụ, tôi dạy về tứ đại: đất, nước, gió và lửa, những thành phần căn bản cấu tạo nên con người, mà cũng cấu tạo nên thiên nhiên. Và khi ta đứng giữa thiên nhiên, không để bất cứ điều gì làm bận lòng ta, đó là lúc tốt nhất để cảm thấy ta hoàn toàn liên hệ với thiên nhiên, ta không khác gì với ngoại cảnh quanh ta.

Cứ mỗi năm qua, hòn đảo của chúng tôi càng trở nên tốt đẹp hơn. Lúc bắt đầu nó chỉ là một khu rừng, với rần và chuột. Chúng tôi tạo nên những lối đi, các khu vườn. Diện tích đảo không rộng rãi mấy. Chiều dài của cả đảo chỉ khoảng chừng nửa kilo mét, chiều ngang chừng một phần tư kilo mét. Nhưng chúng tôi chỉ cần có thể, chỉ có điều lúc đầu các cô không quen với đời sống ở nơi hẻo lánh này.

Đi đâu cũng phải cần đến thuyền. Lúc đầu chúng tôi có một chiếc tam bản chèo bằng tay. Sau một gia đình người Đức cúng dường một số tiền khá lớn, nên chúng tôi mua được một mô-tơ để chạy đò. Thật là tiện lợi, dầu rằng chúng tôi cũng phải học bảo trì và chạy máy mô-tơ.

Điều khó khăn nữa là việc tìm người giúp việc và người nấu bếp, nhất là những người biết tiếng Anh. Phần lớn dân bản xứ không thích sống trên đảo, giữa những người phụ nữ nước ngoài. Cuối cùng tôi tìm được một phụ nữ rất thích giúp việc cho chúng tôi và đã ở với chúng tôi cho đến mãi sau này. Sau đó bà vẫn thư từ cho tôi một thời gian dài.

Cuộc sống của chúng tôi trên đảo coi cũng thơ mộng, nhưng cũng rất vất vả. Chúng tôi phải chịu đựng sức nóng như thiêu đốt, muỗi mòng và những kỷ luật tôi bắt mọi người phải tuân theo triệt để. Tôi biết cuộc sống ở đây đều giúp ích cho hầu hết mọi người. Thí dụ, có người giờ sống ở Stuttgart, trở thành thư ký cho trung tâm Buddha-Haus. Một phụ nữ Hòa Lan, giờ sống và làm việc ở trung tâm Wat Buddha Dhamma ở Úc. Bà là Giám đốc của Trung tâm. Tôi cũng giao cho bà nhiệm vụ giảng dạy, và bà đã chấp hành công việc này rất tốt, với tất cả tấm lòng.

Tôi vẫn còn giữ mối liên lạc với các phụ nữ đã sống với tôi trên đảo. Nhiều người sau này tổ chức những khóa tu do tôi hướng dẫn ở các thành phố nơi họ sống. Càng ngày việc hoằng pháp càng trở thành mục đích của đời tôi.

Tôi vẫn còn nhớ khóa tu đầu tiên tôi phụ trách ở Áo. Lúc đó tôi vừa từ Sri Lanka đến. Chỉ có bảy người ghi tên cho khóa tu học, người ta hỏi tôi như thế có tiến hành không. Tôi đáp: "Có chứ". Lần sau khi tôi mở khóa khác, có đến hai mươi lăm người ghi tên. Ở Thụy Sĩ, hồi đó khi tôi thuyết giảng chỉ có mười hai người đến dự. Ngày nay hằng trăm người tham dự. Lúc ban đầu bao giờ cũng thế.

Tôi đã đi hóa đạo ở Thụy Sĩ, Anh Quốc, Hòa Lan và Đan Mạch. Đã thuyết giảng ở Nam Phi Châu, nơi có một trung tâm Phật giáo rất tráng lệ. Và dĩ nhiên là tôi cũng trở về Úc và Mỹ để thuyết giảng. Tiền cúng dường ở khắp nơi, tôi dùng cho việc bảo quản, duy trì ni viện trên đảo. Nhờ thế mọi việc cũng ổn.

Năm 1987 là một năm có nhiều sự kiện đáng ghi nhớ đối với tôi. Việc đầu tiên là tôi được mời tham dự phái đoàn từ Sri Lanka đến Liên Hiệp Quốc ở Nữ Ước để diễn thuyết. Hầu hết đại diện các nước nhỏ đều đến, nhưng đại diện của các cường quốc lại vắng mặt. Mỹ và Nga không có đại diện. Lúc đó bức màn sắt chưa được cởi bỏ.

Tôi nói về sự bình an trong trái tim của mọi người như là một điều kiện tất yếu để mang lại Hòa bình trên thế giới. Những người hiện diện trong buổi lễ hôm đó hình như không nghĩ rằng tôn giáo và chính trị có thể đi đôi với nhau. Họ đặt khá nhiều câu hỏi sau bài nói chuyện của tôi. Vào thời đại của Đức Phật, Ngài đã thuyết giảng cho các vị vua chúa và các quan đại thần. Ngày nay điều đó vẫn còn là một việc khó làm. Cuối buổi lễ, tôi được tặng một huy chương vì hòa bình, khiến tôi rất vui.

Sự kiện thứ hai trong năm đó là đại hội Quốc tế dành cho các vị ni Phật giáo ở Bodh Gaya, Ấn Độ. Đức Đạt Lai Lạt Ma chủ trì đại hội này. Đây là lần đầu tiên một đại hội như thế được thành hình, và tôi là một trong ba phụ nữ đã tổ chức đại hội này. Hai vị kia, là một sư cô người Mỹ theo truyền thống Phật giáo Tây Tạng, và một nữ giáo sư người Thái. Chúng tôi đã thành lập nên Sakyadhita (Các Nữ Đề Tử của Đức Phật), một tổ chức quốc tế dành cho các ni và các nữ cư sĩ. Kể từ đó, gần như hằng năm tổ chức này đều tổ chức đại hội, cũng như đem lại nhiều chuyển đổi tốt đẹp cho các vị ni, giúp họ thoát khỏi một số áp lực nặng nề mà họ phải gánh chịu trước đó, nhất là ở Á châu.

Đáng kể nhất là tổ chức này đã tạo điều kiện để các nữ Phật tử trên ba mươi nước trên thế giới có thể gặp gỡ, giao lưu. Chúng tôi đã học hỏi lẫn nhau và về nhau. Một khía cạnh khác nữa là tổ chức này hoàn toàn ủng hộ việc phụ nữ muốn được thọ giới tỳ kheo ni (bhikkhunis).

Năm 1988 lại đánh dấu một sự kiện quan trọng khác. Tôi đã bay sang California để tham gia vào thọ đại giới tỳ kheo ni ở Chùa Tây Lai ở Los Angeles. Đó là lần đầu tiên một buổi lễ như thế được tổ chức ở Tây phương, hơn nữa nó lại được tổ chức hoàn toàn theo truyền thống với cả hai giới chúng kiến. Có nghĩa là chúng tôi được sự chứng minh của các vị hòa thượng và các ni sư. Hai trăm năm mươi vị ni Trung Hoa, năm mươi vị Tăng và mười hai ni người Tây phương đã đến thọ giới tại đại giới đàn này. Chùa Tây Lai được xây theo kiến trúc của Cẩm Thành (Forbidden Palace) ở Bắc Kinh, đã có nhiều buổi họp diễn ra ở sân trong của chùa. Theo một bảng thông báo dán trên tường, người ta được biết là chùa Tây Lai cũng vừa được xây dựng xong với phí tổn gần hai mươi lăm triệu Mỹ kim.

Chương trình học tập rất gắt gao, kỷ luật như trong quân đội, hầu như tất cả đều bằng Hán văn. Tuy nhiên chúng tôi được tiếp đãi rất chu đáo, mọi thứ đều được chu cấp từ nơi ở, thức ăn cho đến cả y áo. Nếu ban trách nhiệm Chùa sắp xếp để có ngay các sư cô người Tây phương có lẽ tốt hơn, vì chỉ có một sư cô nói được tiếng Anh, trong khi mục đích của Chùa là để truyền bá Phật pháp rộng rãi ở Tây phương.

Sau bốn tuần lễ được huấn tập mỗi ngày, với rất nhiều giờ mỗi ngày, ngày đại giới đàn cuối cùng cũng đến. Đối với các ni, thì là cả buổi sáng và buổi tối, vì chúng tôi phải thọ đại giới hai lần - một lần do mười vị lão hòa thượng hướng dẫn, các vị này đã xuất gia ít nhất là ba mươi năm; và sau đó bởi mười trưởng lão ni, các vị ni đã có hơn hai mươi năm tu tập. Buổi lễ đã được kết thúc tốt đẹp, dầu rằng suốt cả buổi lễ các tăng ni người Tây phương chỉ lơ mơ đoán chuyện gì đã xảy ra, vì chẳng có ai dịch lại. Chúng tôi chỉ nắm được phần chủ yếu. Tôi rất mừng là buổi lễ đã chấm dứt, vì cả thân thể tôi đau nhức.

Một chuyện thú vị tôi vẫn còn nhớ. Ở Trung Hoa và ở Đài Loan, các tăng ni đều bắt buộc phải ăn chay trường. Nhưng mỗi ngày ở chùa đều có bao nhiêu thực vật. Bữa thì có gà, bữa cá, lúc khác là gan. Cho tới một ngày tôi thu hết can đảm để hỏi sư cô nói tiếng Anh rằng tại sao các món chay không được dọn lên. Cô nhìn tôi với vẻ ngạc nhiên và bảo tất cả thức ăn đều là chay. Khi tôi hỏi cô vậy chứ sao có cá, có gà, thì cô bắt cười. Rồi cô giải thích là tất cả đều làm bằng đậu nành được chở từ Đài Loan đến mỗi ngày, vì các thức này không có ở tây phương.

Trước khi tôi bay trở về ni viện ở đảo, tôi ghé thăm Irene một thời gian, vì tôi không được gặp con gái khá lâu rồi. Cả tôi và con gái đều rất sung sướng được gặp lại nhau. Tôi cũng có một kỷ niệm đáng nhớ trong lần gặp gỡ đó.

Con gái tôi, Irene đã hỏi tại sao tôi xuất gia. Nó có thể hiểu nếu tôi chỉ theo Phật giáo, nhưng tại sao phải xuất gia? Tôi hỏi lại con rằng; Vào những ngày chủ nhật khi con cùng với chồng đi nhà thờ con có vui không. Nó thưa vâng. Tôi bảo là tôi muốn được có cảm giác an lạc đó mỗi ngày, nên tôi xuất gia. Câu trả lời đó khiến con gái tôi không thắc mắc gì thêm nữa.

Lúc đó tôi đã có thêm một đứa cháu ngoại, và câu chuyện sau đây liên quan đến đứa trẻ đó. Irene muốn có thêm một con gái, đồng thời cũng muốn nhận nuôi một đứa trẻ mồ côi. Do đó Irene và chồng là Ronny đã làm đơn xin bảo lãnh một em bé mồ côi, người Đại Hàn. Nhưng đã lâu mà chưa nhận được tin trả lời. Trong thời gian tôi thăm viếng hai vợ chồng, lại có thư báo là đã có một em bé Đại Hàn cho họ, còn có cả ảnh đính kèm. Chỉ nhìn bức ảnh, tôi có thể thấy rõ ràng đó là một em bé bị tâm thần, và tôi cũng biết rõ là con gái tôi Irene khó thể lo lắng cho một đứa trẻ như thế. May mà lúc đó tôi cũng dự định sẽ bay sang Đại Hàn để viếng thăm một sư cô người Úc, là bạn của tôi, vì thế tôi nhận trách nhiệm đi gặp cháu bé. Nhờ bạn tôi nói được tiếng Đại Hàn nên tôi có thể giải thích với văn phòng lo việc bảo lãnh con nuôi rằng con tôi không thể nhận em bé đó, và họ nên tìm một em bé khác thay thế. Lúc đầu chúng tôi cũng gặp khó khăn với họ, nhưng cuối cùng cũng được kết quả. Thế là hai tháng sau Amy Jung Ah được gửi theo người bảo mẫu đến phi trường Los Angeles. Amy không nói được tiếng Anh nào. Cô bé đã được năm tuổi và đã sống trong cô nhi viện từ lúc mới sinh ra. Cô bé vừa kháu khỉnh, lại rất ngoan, không lâu là cháu có thể nói được tiếng Anh. Giờ thì cô bé đã được mười bảy tuổi, đang học năm cuối và được xếp vào loại học sinh giỏi ở một trường trung học. Cô lội như rái, có rất nhiều bạn bè và năm nay sẽ là lần đầu tiên cô đến thăm bà ngoại. Cô bé đã viết thư nhờ tôi tổ chức chuyến viếng thăm trại tập trung, vì đó là đề tài cô nghiên cứu ở trường. Ngoài ra, cô cũng muốn viếng thăm lâu đài của Hoàng đế Ludwig.

Không may, có bao biến động đã xảy ra ở Sri Lanka. Những cuộc tấn công bằng bom và các cuộc truy tìm quân khủng bố khiến cuộc sống ở xứ sở này càng trở nên khó khăn. Thí dụ, xe buýt thường hay bị đặt bom đến nỗi không ai dám đi xe buýt nữa. Nhiều buro điện bị phá hoại. Thư từ bị thất lạc, thông tin gián đoạn. Trong lúc tôi phải tùy thuộc vào hệ thống bưu chính rất nhiều.

Điều tệ hại nhất là tôi không thể tiếp nhận nhiều phụ nữ ở khắp nơi trên thế giới muốn đến tu học ở ni viện trên đảo. Vì tôi phải chịu trách nhiệm cho sự an toàn của họ. Tôi không thể mạo hiểm làm chuyện đó trong tình hình bất ổn như thế. Vì thế tôi khuyên họ không nên đến. Và như thế là công việc hoằng pháp của tôi bị gián đoạn. Một trở ngại khác nữa là ngay chính các đệ tử người Singhalese của tôi, cũng không dám ra khỏi nhà. Con đường từ nhà họ đến đảo cũng rất nguy hiểm.

Rồi một việc khủng khiếp đã xảy ra. Người bạn là chủ đồn điền, cũng là người bảo trợ tôi, đã bị nhóm khủng bố bắt và thiêu sống. Nhưng không chỉ có thế, còn có sự ra đi vĩnh viễn của Arthur de Silva. Năm 1988, khi tôi sửa soạn lên đường đi California, tôi có cảm tưởng rất mạnh mẽ là tôi sẽ không bao giờ gặp lại Arthur de Silva nữa. Và thật thế, khi tôi trở lại, ông đã mất. Ông bị bệnh tiểu đường mà ăn uống không kiêng cử lắm. Một ngày kia ông ngã té và tắt thở.

Năm 1989, theo yêu cầu của các đệ tử người Đức, tôi quyết định rời bỏ Sri Lanka, cái chết của Arthur de Silva cũng là một yếu tố khiến tôi cảm thấy chắc chắn là tôi không còn có duyên ở lại đây nữa.

---o0o---

## Chương 14 - Ngôi Nhà Phật Ở Allgau

Ví như sống đặng trăm năm  
Nhưng không tu chính, thiếu trí tuệ  
Không bằng một ngày sống  
Của bậc tỉnh thức, của người tu thiền.

Kinh Pháp Cú - 111

Vào mùa xuân năm 1989, từ Sri Lanka, tôi đặt chân xuống phi trường Munich. Charlie, người đệ tử không biết nói tiếng Anh ở Bali của tôi, ra đón. Sau đó chúng tôi đi xe về Uttenbuhl. Trời đang mưa, lạnh giá. Uttenbuhl là một ngôi làng nhỏ với chỉ năm mái nhà, nằm giữa một cánh đồng xanh mướt. Vào mùa xuân, các dòng nước do tuyết tan từ trên núi rừng đổ xuống đầy đường xá, ngõ ngách.

Ngôi nhà nằm kế bên căn nhà cuối cùng cạnh rừng, có cây lê già trong vườn, là nơi trú ngụ mới của tôi. Tôi rất yêu thích ngôi nhà đó. Nhờ vào tiền đóng góp ủng hộ mà chúng tôi có thể mua được ngôi nhà đó, và từ tháng hai người ta đã bắt tay vào việc sửa chữa, nâng cấp ngôi nhà. Tất cả các công trình xây dựng, sửa chữa đều do các đệ tử của tôi phụ trách. Họ cúng dường công sức, không chịu nhận thù lao.

Charlie là huấn luyện viên môn tennis ở Munich; Roland ở Rosenheim, là nhà thiết kế nội thất, kiêm luôn chuyên viên làm các kệ tủ, và tạo cây cảnh; Gudrun dạy thể hình và khiêu vũ ở miền bắc nước Đức; Heinz, thương gia ở Munich; và Norbert, em của Roland, cũng là đệ tử của tôi từ lúc ở Bali, cùng thời với Charlie - các đệ tử này đã góp sức giúp tôi từ lúc những ngày đầu.

Tôi vẫn còn nhớ ngày tôi đặt chân đến đó rất rõ ràng. Mọi thứ vẫn còn hỗn độn - sách vở, hành lý, thùng giấy - chúng tôi phải thức đến bốn giờ sáng để xếp đặt mọi thứ đâu vào đấy. Các bạn trẻ đều ngạc nhiên trước năng lực làm việc của tôi.

Chúng tôi hoàn tất công trình sửa chữa ngôi nhà với sự tiếp sức của những người thợ chuyên môn trong một thời gian ngắn đến không ngờ. Tôi đến đó vào tháng tư. Tháng năm tôi đã có thể bắt đầu khai giảng khóa học đầu tiên. Nếu tôi nhớ không lầm, có khoảng hai mươi học viên tất cả. Chỉ ít phút trước khi học viên đầu tiên bước vào lớp, chúng tôi vẫn còn tranh thủ treo nốt các bức tranh trong phòng và ngoài hành lang. Rồi thở phào nhẹ nhõm, chúng tôi có thể xếp các dụng cụ lại một bên để bắt đầu.

Mỗi tối thứ tư tôi đều tổ chức mở cửa (open house) tiếp đón mọi người muốn đến tham quan, tìm hiểu Phật giáo. Truyền thống này vẫn được tiếp tục cho đến ngày nay. Tôi thường nói một thời Pháp, sau đó chúng tôi ngồi thiền. Ngày thứ tư đầu tiên có khoảng năm người đến tham dự. Giờ thì có khoảng từ sáu mươi đến chín mươi người thường xuyên đến vào các tối thứ tư - là con số cao nhất chúng tôi có thể chứa trong thiền đường. Sau buổi tọa thiền, chúng tôi dùng trà với khách. Đây là khoảng thời gian người ta thường dùng để trò chuyện, tâm sự, giải bày mọi thắc mắc trong tâm tư.

Có thời gian, vì thiếu chỗ, tôi không thể tổ chức các khóa tu học ở trung tâm Buddha-Haus (Ngôi Nhà Phật), mà phải sử dụng các tu viện Thiên Chúa Giáo. Ở Buddha-Haus, chúng tôi chỉ có chỗ ngủ cho khoảng ba mươi người, khiến cho nhiều người phải ghi tên chờ đợi khá lâu, vì thường chúng tôi có đến hơn hai trăm người ghi tên học.

Các tu viện Thiên Chúa Giáo tiếp đón chúng tôi rất nồng hậu. Chúng tôi trả tiền ăn, tiền phòng cho họ, và giữ sự 'im lặng là vàng'. Ngoài ra, các thầy tu ở đây cũng rất muốn tìm hiểu công việc làm của chúng tôi. Ở tu viện St. Albert ở Walberberg bei Koln, có vị thầy sắp trở thành cha dòng, tham dự tất cả các buổi giảng của tôi. Ở Niederaltaich trong các cánh rừng Bavarian, chính cha xứ cũng tham gia

ngôi thiên. Ông đã học thiền ở Nhật trong một thiền viện, và đã viết nhiều sách về thiền định trong lúc cầu nguyện. Ông vui vẻ kể đã có nhiều thầy dòng quan sát các buổi thiền hành của chúng tôi và nói rằng họ cũng muốn tham gia. Tôi nghĩ là các hành lang trong các tu viện cổ kính này có lẽ trước đây đã được sử dụng cho các mục đích tương tự.

Tôi rất quan tâm về việc phát triển và duy trì những cuộc đối thoại có tính cách hòa đồng tôn giáo như thế này. Tôi không quan niệm phải coi Phật giáo như là phương tiện duy nhất dẫn đến giải thoát. Tôi muốn chứng tỏ với dân Đức rằng ta có thể đi đến con đường tâm linh bằng chính tôn giáo của mình, và muốn giúp họ tìm được sự bình an sâu lắng trong tâm hồn. Tôi cảm thấy có bổn phận phải hướng dẫn người Tây phương đi trên con đường các thầy tôi đã dẫn dắt tôi đi. Đứng trên phương diện này, tôi có nhiều lợi thế vì tiếng Đức cũng như tiếng Anh đều như tiếng mẹ đẻ của tôi, vì tôi đã sử dụng cả hai từ thời thơ ấu.

Phần lớn năng lực tôi dồn vào những năm hoạt động ở Sri Lanka và ở Đức vì tôi có cảm tưởng mình không còn nhiều thời gian. Từ năm 1983 tôi đã khám phá ra mình bị ung thư. Khi cảm thấy có một cục u trong ngực, tôi đã đi khám bác sĩ ở Úc. Bà bác sĩ sau khi làm khám nghiệm cho biết kết quả: bướu ác tính. Lúc đó chúng tôi chỉ vừa bắt tay xây dựng ni viện trên đảo ở hồ Ratgama. Tôi nóng lòng muốn hoàn thành công trình, và cũng cảm thấy hoàn toàn khỏe mạnh, không đau ốm gì. Tôi bảo với bà bác sĩ là tôi không muốn phẫu thuật, vì tôi không muốn bị kéo vào quỹ đạo trị bệnh ở các bệnh viện, mà một khi đã sa vào, người ta khó thể thoát ra. Tôi còn nhớ rất rõ là bà bác sĩ đã nhìn tôi rất lâu, rồi bảo rằng mẹ của bà cũng bị ung thư ngực, và cũng đã chọn quyết định giống như tôi. Mẹ bà đã sống mười lăm năm với căn bệnh, mà không giải phẫu. Hai tháng sau cùng bà mới trở bệnh, rồi ra đi. Tôi bảo nếu được thể càng tốt. Tôi rất muốn được như người mẹ ấy.

Những năm tháng sau đó, căn bệnh chỉ đem lại cho tôi cái cảm giác khẩn trương - trong tiếng Pali là samvega - mà Đức Phật vẫn khuyên ta nên có. Phải gấp rút, khẩn trương tu tập vì không ai biết được mình sẽ sống bao lâu. Và khi bạn mang trong mình căn bệnh ung thư, bạn càng thấy rõ điều này hơn.

Mỗi người đều mang bản án tử hình. Không có ai sống mãi trên đời. Chỉ có điều ta thường không nghĩ đến bản án đó, để sống như thể thời gian sống của ta bất tận.

Cảm giác khẩn trương này thúc đẩy tôi phải hoàn thành công trình xây ni viện trên đảo, để con số phụ nữ được có điều kiện tu học trong hoàn cảnh thuận lợi được nâng cao. Tôi cũng muốn viết thật nhiều sách để dân Đức được biết đến giáo lý của Đức Phật càng nhiều càng tốt. Lúc trẻ, tôi đã ao ước có một ngày viết được một đại tác phẩm. Tôi đã mơ mộng đến ngày cầm quyển tiểu thuyết nổi tiếng đó trong tay. Tôi chẳng bao giờ có cơ hội viết quyển tiểu thuyết đó, nhưng đến giờ thì tôi đã xuất bản hơn hai mươi lăm đầu sách, và việc tôi ký tên tặng sách không còn mới mẻ gì. Nhưng tôi hạnh phúc không kém, vì qua những quyển sách này, Phật pháp đã được truyền bá đến bao nhiêu người. Đức Phật đã không gọi các lý thuyết của mình là Phật giáo (Buddhism) nhưng Ngài gọi là Pháp (Dharma), có nghĩa là 'luật thiên nhiên' hay 'sự thật tuyệt đối'.

Ngày nào tôi còn sống, tôi còn muốn được tiếp tục giảng Pháp. Tôi muốn giúp đỡ tất cả những ai muốn quay vào tìm hiểu chính mình, được biết đến thiền định. Có rất nhiều tầng tâm thức hoàn toàn khác với những tâm thức ta thường biết. Qua đó, ta có thể hiểu về tôn giáo ở một mức độ sâu xa mà người ta chỉ có thể đến được qua thiền định.

Những người đến nghe tôi giảng, những người đến dự các buổi, các khóa tu của tôi không cần phải là, hay phải trở thành Phật tử. Đức Phật chẳng bao giờ dùng danh từ đó. Ngài chỉ nói chúng ta là các hành giả, những người thực hành với trí tuệ.

Dẫu bạn là người theo Thiên Chúa, Tin Lành, Muslim, Do Thái hay Hindu, không thành vấn đề đối với tôi. Tôi không phân loại người ta theo tôn giáo, vì như thế chỉ làm cho con người thêm chia rẽ

nhau hơn. Nếu chúng ta còn suy nghĩ: "Tôi là thể này, anh là thể khác", thì chúng ta vẫn còn chia rẽ, xa cách nhau. Đó là sự chọn lựa sai lầm. Thực tế là chúng ta cùng chung trong một đại gia đình nhân loại.

Đức Phật chỉ có một mục đích: là chỉ cho tất cả chúng sanh biết làm thế nào để được hoàn toàn hạnh phúc. Ngài không bao giờ tìm kiếm đệ tử hay tín đồ. Đó cũng là phương pháp của tôi. Dầu người tìm đến với tôi có bảo họ là Thiên Chúa hay vô thần, không quan trọng. Chỉ cần họ có ý hướng muốn tìm về con đường nội tâm, tôi sẽ giúp họ tìm ra những gì thật sự ẩn chứa bên trong con người của tất cả chúng ta - sự bình an thực sự, chân hạnh phúc.

Tôn giáo không gắn chặt với các phong tục văn hóa hay xã hội của một quốc gia. Những phong tục đó đôi khi cũng hữu ích cho con người, nhưng chúng không phải là tính chất của tôn giáo. **Tôn giáo là sự khám phá nội tâm, để đáp ứng cho nhu cầu muốn tìm đến chân thiện mỹ trong mỗi chúng ta.**

Tôi đã đọc nhiều về sự thần bí của Thiên Chúa Giáo trong thời đại trung cổ, nhất là các tác giả như Meister Eckhart, Johannes Tauler, Heinrich Seuse, Teresa of Avila, Francisco de Osuna. Nhất là những lời giáo huấn của Teresa đối với các vị nữ tu trong quyển Lâu Đài Bên Trong (The Interior Castle) đã gây ấn tượng sâu đậm đối với tôi, vì trong đó bà đã diễn tả những trạng thái giống như thiền định mà tôi cũng từng thuyết giảng - chỉ có khác là bà diễn tả bằng cách riêng của mình, theo những viễn ảnh phác họa trong Thiên Chúa giáo.

Tôi đã hai lần thuyết giảng ở Tổ chức Eckhart ở Anh, dựa trên những điểm chung có thể tìm thấy trong giáo lý của Đức Phật và trong những bài thánh kinh của Meister Eckhart.

Tôi nghĩ rằng việc tôi trở lại Đức là một yếu tố rất quan trọng. Cuộc hành trình cuộc đời của tôi đã bắt đầu từ đây và tôi đã trở về đây trong những ngày cuối đời.

Nhưng cuộc hành trình của nội tâm thì lại theo một con đường hoàn toàn khác. Tôi đã bắt đầu giống như bao người bình thường khác, cũng theo đuổi những mục đích sống như mọi người khác. Nghề nghiệp, gia đình và con cái. Những âu lo, hy vọng, sợ hãi - cuộc đời tôi không thiếu thứ gì cả. Nhưng ở cuối của cuộc hành trình nội tâm, tôi đã đến được bến của sự bình an, hạnh phúc.

Tôi rất vui mừng là tôi đã có thể truyền đạt lại phần nào những gì tôi đã khám phá. Tôi đã công nhận cho chín đệ tử của tôi ở Đức được phép giảng dạy hầu lưu truyền các phương pháp thiền định, để chúng không bị mai một. Ngoài ra tôi cũng công nhận cho bốn người khác làm công tác đó ở Úc và một ở Mỹ.

Một năm sau ngày tôi đến Buddha-Haus, Charlie trở về Munich, lập gia đình và trở về với công việc làm huấn luyện viên tennis. Gudrun, sau gần tám năm làm thư ký ở Buddha-Haus, cũng đã ra đi. Những người mới lại đến thay thế: Traudel, tốt nghiệp môn Toán, là một chuyên viên vi tính đã phụ trách phần kế toán, ngân hàng, các catalog, xếp chữ và in ấn các sách của tôi ngay tại phòng phát hành của chúng tôi.

Về vấn đề nấu nướng, chúng tôi cũng có người tiếp tay tại Buddha-Haus. Chúng tôi ăn chay và không đòi hỏi gì. Mọi thức ăn đều đơn giản, vệ sinh và được nấu bằng tất cả tấm lòng.

Chúng tôi giống như một đơn vị kinh doanh nhỏ, rất cần có tổ chức. Phải có người trả lời điện thoại, thư tín, đặt hàng.

Công tác vệ sinh ở Trung tâm được các thiện sinh hay các khách vãng lai giúp tay. Buổi sáng luôn có một giờ "làm việc vì người khác" trong thời khắc dành cho mục đích này.

Tiền cúng dường, tiền học phí, tiền bán băng (thu trong các buổi nói chuyện của tôi) và sách là nguồn thu nhập nuôi sống chúng tôi cũng như trang trải việc in ấn. Tất cả mọi người tham gia cuộc sống chung ở đây đều đã từ bỏ tiền của, sở hữu cá nhân. Cũng từ nguồn tiền trên chúng tôi trang trải bảo hiểm y tế và tiền dẫn túi cho mỗi người.

Tổ chức của chúng tôi thật là đa đoan. Cũng may tôi có chút năng khiếu và nhiều kinh nghiệm trong lãnh vực này. Trong các tu viện hay trung tâm Phật giáo, trật tự phải được tôn trọng triệt để. Người ta khó có thể giữ đầu óc thanh thoi dành cho việc tu tập, nếu như quanh họ mọi thứ đều lung tung, lộn xộn. Hơn nữa, ngoại cảnh quanh ta là tấm gương phản chiếu tâm hồn ta.

Roland, nhà thiết kế nội thất ở Rosenheim, người đã thiết lập các hệ thống chất thải cũng như nhiều thứ khác nữa ở trung tâm; người đã thiết kế các trang bìa sách của tôi ở Đức, từ những ngày đầu tiên đã nêu tấm gương ở Buddha Haus. Năm 1993, anh quyết định xuất gia. Tôi làm lễ thọ giới cho anh cùng với một tu sĩ người Ấn Độ, ở Ladakh đến viếng thăm chỗ chúng tôi. Tôi dịch bài kinh đọc ở lễ thọ giới sang tiếng Đức, và cũng tụng nguyên bản tiếng Pali. Thật là một buổi lễ cảm động. Tất cả mọi người trong gia đình Roland đều đến tham dự. Từ ngày đó trở đi, Roland được gọi là Nyanabodhi. Thầy là vị tăng người Đức đầu tiên được thọ giới ở ngay nước Đức.

Năm 1993 cũng là năm tôi phải trải qua cuộc giải phẫu cam go. Khối u trong ngực tôi càng ngày càng lớn đã vỡ ra. Làm tôi rất đau, và nó lại chảy máu luôn. Trước khi giải phẫu, tôi đã cố gắng làm xong hết những dự định của mình. Và để không lưu lại những ác cảm hay khó khăn cho ai, tôi đã viết thư cho tất cả những người mà tôi đã có sự bất đồng dù lớn hay nhỏ, dù là mới đây hay đã từ lâu. Tôi xin lỗi mọi người về những lỗi vô tình hay cố ý, nói rõ cho họ hiểu là tôi vẫn nghĩ về họ với tình thương yêu. Tôi làm tất cả để không còn gì vướng mắc cho sự ra đi nhẹ nhàng của mình.

Hai ngày sau khi giải phẫu, có lúc tôi có cảm giác như sự sống của tôi bị bào mòn, hay đúng hơn nó chạy xuống gót chân tôi và tan đi. Tôi hoàn toàn sẵn sàng chờ đón cái chết, sẵn sàng ra đi, bằng lòng để buông bỏ tất cả.

Có bao nhiêu tấm thiệp, bao bó hoa do các đệ tử của tôi gửi vào, nói lên tình cảm của họ dành cho tôi, đồng thời nói rằng chỉ sự có mặt của tôi bên họ là đủ, tôi không cần phải làm gì nữa cả. Tôi rất cảm kích trước những lời đó nói, chúng truyền thêm sức mạnh cho tôi. Sự thường xuyên thăm viếng của các bác sĩ, sự tận tụy chăm sóc của các cô y tá đối với tôi, nói lên những cố gắng của họ để cứu tôi sống. Lúc đó, tôi thấy mình cần sống vì những người đó.

Trái với mọi điều lo sợ, tôi bình phục nhanh chóng. Sau đó, tôi phải thêm ba lần giải phẫu nữa, lần cuối cùng vào tháng 11 năm 1995. Trong cuộc giải phẫu đó đã có một việc lạ lùng xảy ra. Dầu lúc đó tôi đã được làm hôn mê, tôi bỗng nghe một bác sĩ nào đó la lên: "Trời ơi, phải làm điều gì đó nhanh lên!" Tôi cảm thấy như ông ở trước mặt tôi, dầu hai mắt tôi nhắm nghiền. Tôi nhìn thấy ông cố gắng trong tuyệt vọng để chích mũi kim vào gân tay tôi, và trong tình trạng đó, ông càng luống cuống thêm. Tôi cố gắng truyền cho ông sự bình tĩnh.

Các bác sĩ khác đứng quanh tôi tỏ vẻ bức bối, điều đó càng khiến vị bác sĩ gây mê thêm mất bình tĩnh. Sau đó ông chuyển sang tay phải của tôi, tìm được một đường gân có thể tiêm kim vào, ông thở phào. Điều đó chứng tỏ là mạch máu của tôi đã xuống rất thấp. Tôi nghe ai đó nói "tám mươi trên năm mươi", con số đe dọa tính mạng người. Tôi cũng hoàn toàn cảm được thân thể mình, nằm đó bất động, đồng thời tâm thức tôi như đã tách rời thân tôi, để nhìn xuống mọi thứ bằng con mắt quan sát. Tâm tôi rất bình tĩnh. Tôi chỉ cảm thấy tội nghiệp cho các vị bác sĩ, và tôi cố gắng giúp họ tìm lại được bình tĩnh.

Kể từ đó, những gì tôi đã trải qua, những gì tôi tiếp tục trải qua là quà tặng của cuộc đời. Đáng lý ra cuộc đời tôi đã phải chấm dứt, vậy mà tôi vẫn còn đây thêm một thời gian nữa, giờ đã là bốn năm hơn, để có thể hoàn thành thêm một số công việc - rõ ràng đó là một món quà to lớn.

Tôi sử dụng thời giờ còn lại của tôi rất chọn lọc; tôi chỉ làm những việc đối với tôi là quan trọng và hữu ích. Điều đó không có nghĩa là tôi cho phép mình được thụ hưởng những sung sướng. Nhưng tôi

chỉ làm những gì để giúp tôi và người khác thêm sức mạnh nội tại, những gì mang lại niềm vui, đem lại lợi ích.

Năm 1993, chúng tôi được báo đài biết đến. Đầu tiên là Zweites Deutsches Rundfunk, một đài truyền hình lớn ở Đức mới tôi nói chuyện. Sau đó một bài báo trên trang ba của tờ Suddeutschen Zeitung, một tờ báo lớn ở miền Nam nước Đức lại nói về chúng tôi, rồi hình ảnh của tôi được phát trên nhiều đài, nhiều buổi nói chuyện được phát thanh, vân vân. Đặc biệt là một cú điện thoại của con gái bác tài xế của tôi thời thơ ấu. Cô đã xem chương trình về tôi trên truyền hình, và gần té xỉu như thấy hình của ba cô trên màn ảnh. Sau đó cô cũng ghi tên học một khóa tu thiền với tôi. Điều làm tôi vui nhất là cô còn nhớ cha mẹ tôi. Ngoài cô ra, chắc không còn ai ở Đức biết đến họ. Cô nhớ về cha mẹ tôi như những người rộng lượng, luôn sẵn sàng giúp đỡ người khác.

Nhưng điều trọng đại nhất mà các chương trình truyền hình này đã tạo được là mang đến một luồng gió Phật pháp tươi mát, nguyên thủy cho phương Tây, đầu đã hơn hai mươi ngàn năm đã qua, giáo lý của Đức Phật mới đến được trái tim của bao người ở đây.

Tôi thường nghe các Phật tử Á châu bảo rằng người Tây phương khó tọa thiền. Điều đó không đúng. Sau hơn hai mươi hai năm giảng dạy, tôi đã nhận thấy các đệ tử phương tây của mình đều có khả năng tu học và hành thiền mà không gặp trở ngại gì. Bất cứ ai đã dốc tâm tu thiền, sau một thời gian tu tập, sẽ thấy được rằng họ có thể trụ tâm vào một điểm.

Tôi đã dùng rất nhiều phương pháp. Thí dụ, tôi đã dạy họ chú tâm chánh niệm vào hơi thở, hay biết và làm chủ các vọng tưởng. Ngoài ra tôi còn dạy về thiền hành và phương pháp 'từng bước, từng bước'. Phương pháp này liên quan đến việc kiểm soát các cảm thọ, các dấy khởi của cảm thọ, là một phương pháp quan trọng trong việc thanh tịnh hóa tâm. Một phương pháp trọng yếu nữa là quán từ bi, trong phương pháp này tôi dùng những hình dung đa dạng nhất khiến ai cũng có thể mở rộng tấm lòng ra với người khác. Trong các khóa tu của tôi, tôi hướng dẫn cho các học viên những phương pháp quán tưởng để có thể dẫn dắt họ vào những thực trạng của nội tâm. Bằng những phương pháp truyền thống này, tâm họ dần trở nên bình lặng, tạm thời quên đi thế giới bên ngoài.

Giáo lý quan trọng nhất, mà hình như chỉ có tôi đề cập đến ở Âu châu, là những hướng dẫn về các trạng thái thiền định, là điều người ta chỉ có thể đạt được trong một trạng thái hoàn toàn chú tâm. Ở Á châu, cũng như ở Mỹ và Úc, chỉ có các đệ tử của tôi và hai vị giảng sư nữa là còn đề cập đến các trạng thái thiền định này. Nhưng chính các trạng thái này mới là thiền quán chân chính. Chính Đức Phật đã dạy về những điều này; Ngài đã hành trì và tán thán các phương pháp này. Những trạng thái này mang tâm đến những tầng thức khác của tâm thức, khiến cho cái nhìn của ta được mở rộng, khiến ta có thể nhìn thấy được quá trình tạo ra vũ trụ. Chúng là phương tiện để đạt đến cứu cánh của sự tự do tuyệt đối, thoát khỏi các áp lực, phiền não và chấp ngã, đưa đến giải thoát.

Bất cứ ai tu tập với lòng kiên nhẫn sẽ đạt được trạng thái chú tâm thiền định. Qua đó, họ có thể tìm ra con đường đi vào không gian nội tại nơi chỉ có sự thanh tịnh và trí tuệ ngự trị. Lúc đó chúng ta sẽ có khả năng để quan sát về tự ngã cũng như về những phiền não của chúng ta một cách khách quan hơn. Qua sự tu chứng được các trạng thái của tâm thức, ta sẽ có cái nhìn mới về thế giới mình đang sống.

Bên trong thiền đường ở Buddha-Haus, có một bức tượng cổ hơn hai trăm năm của Đức Phật bằng gỗ cứng, có nguồn gốc từ Thái Lan, dù rằng chúng tôi đã thỉnh ở Kempten, một thành phố lớn ở Allgäu. Trên thân tượng người ta phủ vàng lá, là một phong tục cổ truyền ở các nước Phật giáo Á châu để tỏ lòng kính trọng. Tôi thường ngồi dưới chân tượng để thuyết pháp. Tôi thường bắt đầu bằng, thí dụ như: "Tôi muốn nói với các bạn về ba đặc tính của cuộc sống - về khổ, vô thường và vô ngã".

Nhìn vào sự bất động, chú tâm của khán giả, tôi biết là họ đã sẵn sàng theo tôi trên con đường vào nội tâm, con đường đến sự thật ban đầu mà con người hiện đại với bao lo lắng, bất an, đã đánh mất chúng.



Trong thế giới vật chất, nhiều người không còn biết rõ mục đích, ý nghĩa của cuộc đời là gì, và họ chỉ biết thỏa mãn các ái dục, không cần biết chúng có thực sự mang đến hạnh phúc cho họ không.

Một trong những vị thầy lớn của thời đại chúng ta là một vị lão Hòa thượng ở Thái Lan, Ngài Ajahn Chah, người có rất nhiều đệ tử người Tây phương, và vừa mất cách đây vài năm. Ngài thường nói về ba đặc tính của sự hiện hữu - khổ đau, vô thường và vô ngã - bằng câu chuyện so sánh như sau.

Ngài nói: "Hãy nhìn ly nước đây. Nó rất có ích cho tôi. Tôi có thể dùng để uống nước. Khi để nó dưới ánh sáng mặt trời, nó chiếu ra những tia sáng đẹp đẽ. Khi tôi gõ muống vào đây, nó cho ra những âm thanh vui tai. Nhưng khi nó rơi xuống đất, nó vỡ tan. Đối với tôi, nó đã vỡ ngay từ bây giờ. Đối với tôi, tất cả mọi thứ có mặt trong hiện tại, hay sẽ có mặt, đều đã bị hủy diệt".

Câu chuyện đó rất có ý nghĩa với tôi. Ly nước của tôi cũng đã bể. Vào năm 1993, đối với tôi, cuộc sống của tôi như đã chấm dứt. Nhưng nó vẫn còn đây, thân của tôi lại còn đây, tôi còn sử dụng nó, nhưng nó không có nghĩa gì đối với tôi hơn là một chiếc ly đã bể.

Kể từ đó, bất cứ việc gì tôi làm cũng đã mất đi sự bám víu, chấp chặt. Tôi làm việc này việc nọ chỉ vì chúng có ích lợi. Tôi sung sướng vì còn có thể nhìn thấy công việc của tôi phát triển thêm một thời gian nữa. Nhưng khi chúng chấm dứt cũng chẳng có gì là quan trọng. Mọi chuyện đều đã xảy ra.

Đức Phật đã có nói Phật pháp sẽ được phát triển ở những xứ sở khi con trai, con gái của những gia đình tử tế trong xứ sở đó, được thọ giới bằng chính tiếng mẹ đẻ của mình. "Gia đình tử tế" ở đây không phải là những gia đình giàu sang, danh vọng. Mà trong một gia đình tử tế, con cái biết cư xử phải đạo.

Vì việc di chuyển trở nên khó khăn cho tôi, thầy Nyanabodhi thường đi theo để giúp đỡ tôi. Đó là khi tôi về California để dự đám cưới của đứa cháu ngoại lớn nhất, Matthew, hay khi tôi đi San Francisco để mở khóa tu thiền, hoặc khi tôi đi Bá Linh, mùa hè năm 1995, trong khuôn khổ của chương trình Đại học Hòa Bình, tôi đã có nhiều bài nói chuyện ở đó; hay khi tôi đi Lindau để dự tuần lễ tâm lý trị liệu ở đó, nơi hai năm qua tôi đã có nhiều buổi thuyết trình, nhiều buổi thực tập ở đó.

Tiếng vang của các chương trình truyền giáo của tôi khiến tôi nảy ra ý định thành lập một trung tâm Phật giáo ở một thành phố ở Munich. Chúng tôi tìm được một chỗ rất ưng ý, một cửa hàng thực phẩm cũ với một căn phòng nhỏ kề bên ở Neuhausen, một khu phố yên tĩnh. Sau khi được sửa chữa hoàn toàn, nơi ấy đã trở thành nơi họp mặt của chúng tôi mỗi ngày với những thời khắc nhất định. Các đệ tử của tôi giảng dạy ở đó, kể cả Charlie và Norbert. Traudel dạy yoga mỗi tuần một lần, cô đã từng được huấn luyện về môn này.

Nhưng trước khi chết, tôi vẫn còn một hoài bão muốn thực hiện: đó là xây dựng ở Đức một lâm tự viện theo truyền thống nguyên thủy, ở một nơi hẻo lánh trong rừng, đối nghịch với thế giới bên ngoài ồn ào, đầy bao cảm dỗ.

Đã có thời gian chúng tôi đến khu rừng Bavarian để tìm một miếng đất vừa ý. Và chúng tôi cũng đã tìm thấy được một nơi vừa ý; nhưng các điều lệ xây cất quá khó khăn nên sau nhiều tháng đấu tranh, chúng tôi đành phải bỏ cuộc.

Rồi vào tháng tám năm 1995, chúng tôi đã tìm được một nơi thật lý tưởng, khá gần, chỉ cách trung tâm Buddha-Haus khoảng nửa tiếng đồng hồ, ở độ cao khoảng một ngàn thước, dưới chân dãy núi Alps. Vào những ngày đẹp trời, ta có thể nhìn thấy các đỉnh núi phủ tuyết trắng rõ ràng trước mắt. Địa điểm này có bảy mẫu ruộng đồng bằng và rừng, có sông chảy qua, có suối nước trong, và một ngôi nhà mười bốn phòng, ở chính giữa.

Ngôi nhà đó đã hơn ba trăm năm tuổi, trước là một quán trọ, nhưng đã xuống cấp khá nhiều. Chủ nó là những người đã cao tuổi, không còn khả năng chăm sóc nó nữa. Một ngân hàng đã rao bán đấu giá. Chúng tôi mua được khu đất này không thể nói là rẻ, nhưng cũng được giá hời.

Có thể đi qua một con đường riêng để đến nhà, nhưng vào mùa đông không ai cào tuyết cho sạch đường. Vì thế chúng tôi phải mua một xe chạy trên tuyết để đi trên con đường chỉ có một kilo mét rưỡi. Ở vùng này tuyết thường rơi kéo dài đến tháng tư. Tôi thường phải đi trên chiếc xe tuyết, giống như một chiếc xe gắn máy có bánh trượt tuyết. Những lúc đó tôi phải nắm chặt xe, nhưng cũng rất vui.

Kể từ tháng mười năm 1995, chúng tôi bận rộn sửa chữa lại toàn bộ ngôi nhà. Chính ra là thầy Nyanabodhi phải vất vả nhiều với nó. Nền mới, hệ thống sưởi ấm mới, và hệ thống dây điện mới tất cả đều phải có người lo. Các vách tường không có hệ thống cách âm, các cầu thang lên tám trần sắp đổ, mưa thì dột cả trần. Những ống cống quanh nhà cần phải đào, các máng xối hứng nước mưa đều phải thay. Giờ thầy Nyanabodhi chỉ thích sống ở đó. Cũng may, các đệ tử của tôi có người là thợ chuyên môn trong các phần này, họ chỉ tính chúng tôi nửa giá. Các học viên khác thì đóng góp công sức hằng ngày, có khi hằng tuần lễ. Dầu vậy, công trình sửa chữa cũng tốn khá nhiều. Nhưng nói chung, chúng tôi tự tin là có đủ sức để hoàn thành. Nhìn lại những việc như thế này, tôi nghiệm ra rằng bất cứ điều gì nếu người ta làm bằng tất cả lòng thành khẩn, và không vì tư lợi của riêng mình, thì công việc đó sẽ được thành công.

Quanh nhà, chúng tôi phải đốn khá nhiều cây cối để có ánh sáng và không khí, cũng như để có không gian cho một khu vườn. Một tu viện thực thụ lúc nào cũng cần có vườn với hoa, cây cỏ và một chiếc hồ nhỏ.

Theo chúng tôi, đây là một lâm tự viện đẹp quá sức tưởng tượng. Hơn nữa, đây lại là tu viện Phật giáo trong rừng (lâm tự viện) đầu tiên ở Đức, với tên gọi là Metta Vihara (hay là Ngôi nhà của Lòng từ bi). Mùa hè năm đó (1997) lễ khánh thành lâm tự viện đã được tổ chức. Tu viện này là nơi người ta có thể đến để tìm sự yên tĩnh, khám phá kinh nghiệm được trở về với chính mình. Muốn “Tu ngắn ngày”, người ta có thể thuê xếp với tu viện để được đến ở đây ít nhất là một tháng.

Dĩ nhiên, nếu muốn, người ta cũng có thể xuất gia, sau khi đã ở đó ít nhất là một năm và nhận thấy rằng việc phát triển tâm linh mới là mục đích chánh yếu nhất trong cuộc đời.

Matthias, một luật sư ở Konstanz, bên hồ Constance, giờ đã trở thành Nyanacitta, và là cánh tay mặt của Nyanabodhi. Anh nhúng tay vào tất cả mọi thứ, từ sơn cửa đến đóng bàn ghế, từ đi mua sắm đến thăm viếng các nhóm thanh niên, rồi dạy học ở thành phố. Ngay năm đầu tu tập, anh đã thề nguyện làm tu sĩ, tháng sáu này, anh ta sẽ được xuất gia làm sadi.

Chừng nào còn trong khả năng, tôi còn ở lại tu viện này để giảng dạy. Chừng nào hãy hay, giờ thì chúng tôi còn đang lo lựa chọn màu cửa sơn, hay đóng vách tấm trần như thế nào. Ngay hiện tại, đó là những vấn đề bức thiết của chúng tôi.

Tôi rất vui mừng là vẫn còn có thể bắt tay xúc tiến đề án này, và sẽ còn nhìn thấy ngày nó được hoàn thành. Trong hai mươi năm qua tôi có cảm giác là mình không định trước gì cả, mà đi theo hướng người ta vạch ra cho tôi - cái hướng mà tôi phải theo để có thể làm được những chuyện phải làm. Vì thế tôi nghĩ là tôi đã có mặt ở đúng nơi, đúng lúc, đúng thời để mang đến cho nước Đức những gì họ đang rất cần.

---o0o---

## Chương 15 - Cái Chết An Lành

Dầu bay lên không trung, lặn dưới đáy bể

Chui vào hang sâu núi thẳm

Không có nơi đâu trên thế gian này

Người ta có thể trốn khỏi tử thần.

Kinh Pháp Cú -128

Đối với tôi, chết là điều đương nhiên. Tôi đã chuẩn bị để ra đi.

Vị bác sĩ giải phẫu đã bảo rằng ông rất ngưỡng mộ tôi. Để làm gì? Chỉ vì tôi không bị đe dọa bởi cái chết?

Tôi luôn xem Đức Phật là tấm gương cho mình - lúc Ngài tại thế cũng như lúc cận kề cái chết, đó là lý tưởng sống của tôi.

Hai ngàn năm trăm năm về trước, Ngài được sinh ra là thế tử của một vị vua ở Bắc Ấn Độ. Phụ thân của Ngài cai trị một nước lớn. Ngay từ khi ấu thơ, người ta đã tiên đoán rằng Ngài sẽ trở thành một vị vua tài trí hoặc nếu như Ngài từ bỏ cuộc sống thế gian, Ngài sẽ trở thành một vị Phật (Buddha). Phật có nghĩa là người đã Giác Ngộ. Đó là danh hiệu của Ngài. Lúc còn là thái tử, Ngài được gọi là Siddhartha Gautama. Bên cạnh những sự kiện lịch sử, cuộc đời Ngài cũng đầy những huyền thoại.

Vua cha muốn con trai phải kế thừa ông hơn là từ bỏ cuộc sống thế gian. Vì thế vua cha tìm đủ mọi cách để làm cho cuộc sống quanh Ngài đầy quyến rũ. Người già, người bệnh không được phép bén mảng tới cung vua. Ngay cả những chiếc lá lia cành cũng được dọn dẹp trước khi Thái tử Siddhartha nhìn thấy chúng.

Tất cả mọi thứ đều để cung phụng cho Thái tử. Những thứ có thể so sánh với thế giới của chúng ta ngày nay, trong đó chúng ta cũng tìm đủ mọi cách để được sung sướng. Nhà cửa, TV, đầu máy, điện thoại, radio - mọi thứ đều được cung ứng để thỏa mãn mọi nhu cầu của chúng ta. Nhưng mà thực tế thì sau một thời gian, chúng ta cũng không còn thấy chúng hấp dẫn nữa.

Thái tử Siddhartha kết bạn bè với nhiều thanh niên, thiếu nữ. Năm mười sáu tuổi, Thái tử được quyền chọn người phối ngẫu. Sau đó hai vợ chồng Thái tử sống trong cung điện, và không nhìn thấy gì khiến họ phải lo buồn.

Cũng giống như ngày nay chúng ta giấu những người bệnh hoạn, tàn tật sau những bức tường mà không ai có thể thấy họ; còn đối với người chết, thì ta cất bỏ bộ phận tiêu hóa, trang điểm lại trước khi chôn họ.

Một ngày kia thái tử Siddhartha bảo người đánh xe rằng ngài muốn đi dạo một vòng bên ngoài, trước cung điện. Điều đầu tiên, khi ra ngoài, họ nhìn thấy là một ông lão rất già yếu, chống gậy, mà hầu như không thể lê bước.

Thái tử Siddhartha hỏi: "Sao người đó coi tiêu tụy thế?". Người đánh xe, Channah, thưa: "Đó là một người già, thưa thái tử." Thái tử lại hỏi: "Tất cả chúng ta đều phải già sao?" Channah lại thưa: "Đương nhiên, thưa thái tử. Tất cả chúng ta đều phải già đi".

Họ lại trở về triều, rồi ngày hôm sau một cuộc du ngoại khác lại xảy ra. Lần này họ nhìn thấy một người bệnh nằm trên đường. Ông quá yếu để có thể nhấc ly nước để cạnh bên lên uống. Đám ruồi nhặng bu đầy trên mặt, nhưng người bệnh không thể làm gì ngoài kêu rên.

"Người đó bị làm sao vậy?", thái tử Siddhartha hỏi.

"Đó là một người bệnh".

"Chúng ta có bị bệnh như thế không?"

"Không ai tránh khỏi được, thưa thái tử", Channah lại trả lời.

Người thứ ba Thái tử Siddhartha được gặp trong lần ra thành thứ ba là một người chết. Xác người chết được khiêng đi và phía xa là gia đình, quyến thuộc, bạn bè khóc lóc, kêu than. Họ đang trên đường đến nơi hỏa táng. Thái tử muốn biết: "Tất cả chúng ta đều phải đến đó sao?" Channah lại thưa: "Nơi đó chờ đợi tất cả chúng ta".

Vào ngày thứ tư, khi Thái tử Siddhartha lại ra khỏi thành. Lần này Thái tử được gặp một người với vẻ mặt đầy bình an, không lo lắng.

"Người đó là ai vậy?"

"Thưa đó là một vị tu sĩ, người đã xa lánh cuộc sống thế tục", Channah thưa.

Thái tử Siddhartha Gautama trở về nhà, đêm đó, thái tử từ giã vợ, cùng đưa con mới sinh, cha mẹ, và hầu hạ cung điện để đi tìm câu trả lời cho những đau khổ của loài người. Cùng với Channah, thái tử ra đến bờ thành, ranh giới của vương quốc của vua cha. Tới đó, thái tử trao trả ngựa lại cho Channah và nói: "Hãy mang nó trở về thành và chăm sóc nó cho tốt".

Theo truyện kể, con ngựa chỉ quay đi một đoạn đường ngắn trước khi ngã ra chết vì đau đớn phải xa chủ.

Sau đó Thái tử dùng gươm cắt tóc, vào rừng đi tìm một vị minh sư. Trước khi thành Phật, Thái tử đã tu khổ hạnh trong sáu năm. Khi ngài đã tu chứng được các trạng thái thiền định, Ngài ngồi dưới gốc cây Bồ đề nổi tiếng giờ là Bodhi Gaya và đạt Giác Ngộ, giải thoát. Ngài đã thiết lập ra Tứ Diệu đế và các phần của Bát Chánh Đạo, là nền tảng của giáo lý của Ngài. Vị trời Phạm thiên và các chư thiên hiện ra, thỉnh cầu Ngài truyền đạo lại cho chúng sanh.

Trong khuôn khổ quyển sách này, tôi không thể nói chi tiết câu chuyện này. Chi tiết câu chuyện có thể tìm trong quyển Buddha Ohne Geheimnis (tạm dịch là Sự Thật về Đức Phật) của tôi.

Tuy nhiên, ở đây, dù tóm tắt, ta cũng thấy từ câu chuyện của cuộc đời Đức Phật, giáo lý của Ngài đặt căn bản từ đâu. Ta phải biết rằng Dukkha, tiếng Pali có nghĩa là đau khổ, lo âu, bệnh hoạn, và chết chóc. Hiểu như thế rồi, ta sẽ thấy cuộc đời ta, tự ngã của ta đều chỉ là những ảo vọng.

Nhưng không thể nhận ra điều này chỉ bằng các giác quan, hay cách suy nghĩ thông thường của ta. Mà phải qua những trạng thái tâm thức khác, là kết quả của thiền định - sự chú tâm hoàn toàn không có suy tưởng.

Qua đó, chúng ta sẽ thấy sự hiện hữu của mình không phải tách rời khỏi vũ trụ. Chúng ta với mọi người chung quanh, với vũ trụ là một. Do đó, chúng ta có thể giải thoát mình khỏi sự ràng buộc của lòng ham danh, ái dục vân vân. Tới một mức độ nào đó, chúng ta sẽ thấy sự có mặt của ta ở nơi đây hay nơi khác không còn quan trọng nữa. Có nghĩa là ta sẽ không còn lo sợ Chết. Muốn đạt được tất cả những điều đó, ta chỉ cần buông bỏ một thứ luôn gắn chặt với ta - đó là tự ngã.

Chúng ta sống, chúng ta chết cũng như bao nhiêu người đã sống trước đó, hay sau này, không có gì là của ta cả. Khi ta đã thành công trong việc diệt bỏ lòng ham muốn, tham vọng, thì chết không còn là sự hủy diệt, mà là sự hòa nhập vào Niết bàn. Để cách nhìn đó thành quán tính trong ta, ta cần phải không ngừng tu tập.

Mùa hè sau cuộc giải phẫu, tôi được rất nhiều người thăm viếng. Con gái tôi Irene từ Mỹ bay qua, cùng đi với tôi qua Ý. Sau hơn hai mươi năm, đó là lần đầu tiên chỉ có tôi và con gái ở bên nhau. Trước đó, lúc nào cũng có con cái. Chúng tôi không có dịp để nói chuyện tự do. Chúng tôi đặt phòng ở một khách sạn ở Lago Maggiore, rồi cùng du ngoạn trên thuyền, bách bộ với nhau. Chúng tôi cảm thấy bình an và có thì giờ dành cho nhau. Thật là một chuyến đi tốt đẹp.

Rồi Gerd, chồng trước của tôi cũng đến viếng thăm. Anh muốn biết về sức khỏe của tôi. Đó cũng là chuyện tốt. Chúng tôi đã chia tay từ năm 1979. Anh đến thăm, và lập tức ra chăm sóc khu vườn. Cũng vui khi thấy anh không thay đổi gì - lúc nào cũng năng động, linh hoạt.

Rồi Matthew, đứa cháu ngoại đầu của tôi, cũng viếng thăm tôi cũng với vợ là Lara. Tôi đặc biệt thân thiết với cháu Matthew. Trong cả gia đình, hình như chỉ có cháu là hoàn toàn thông hiểu việc tại sao bà ngoại xuất gia theo Phật giáo.

Điều này gợi tôi nhớ lại, lúc còn thơ ấu, tôi cũng rất yêu thương bà tôi. Tôi cảm thấy sự thân thiết giữa người trẻ nhất và lớn tuổi nhất trong gia đình rất quan trọng. Giúp người ta biết nguồn gốc tổ tiên, cũng như thế hệ tiếp nối.

Con trai tôi Jeff từ Úc qua, cùng với vợ và đứa con gái nhỏ. Họ rất muốn thăm Venice. Nên chúng tôi cùng đến đó, nhưng không may là thời tiết không được đẹp. Tuy nhiên tôi cũng giữ cháu bé để hai vợ chồng đi viếng cảnh. Jeff đã cùng tôi đi khắp nơi, nhưng lạ lùng thay, nó chẳng còn nhớ được gì mấy! Cả gia đình ở lại mừng sinh nhật tôi.

Vào ngày 25 tháng 8, năm 1993, tôi được bảy mươi tuổi. Một buổi tiệc vui vẻ với nhiều lời chúc tụng, đó là chuyện tự nhiên vào những dịp như thế này.

Tôi nhận được một món quà rất đặc biệt của thầy Nyanabodhi: một ngôi tháp, do chính thầy xây. Đây là một lăng mộ dùng để chôn người theo Phật giáo, có hình dáng giống như một toà nhà trắng. Ngôi tháp này có một miếng gương đá lớn, trong suốt đặt trên đỉnh tháp. Vào ngày sinh nhật của tôi, chúng tôi cùng đi thăm ngôi tháp.

Trên vách tháp có chừa một khoảng trống. Tất cả những ai đến dự ngày sinh nhật của tôi có thể đặt một tượng Phật nhỏ vào đó. Những tượng này họ nhận được do đã cúng dường cho Buddha-Haus. Một copy của tất cả các sách của tôi cũng được đặt vào đó. Ngoài ra, chúng tôi cũng bỏ vào đó các món đồ quý giá, vàng bạc. Cuối cùng, thầy Nyanabodhi cũng bỏ vào chiếc nhẫn vàng của người cha quá cố của thầy. Chúng tôi không có nhiều đồ quý giá nhưng những gì chúng tôi có, chúng tôi bỏ cả vào. Một ngày nào đó, tro của tôi cũng sẽ được bỏ vào. Đó là cách chôn một vị thầy theo phong tục cổ truyền. Cẩn thận hơn, tôi cũng đã làm đơn xin phép bộ y tế ở Sonthofen. Họ cử hai viên chức đến, khám xét trong ngoài, sau đó viết cho chúng tôi một giấy phép tay.

Ngôi tháp được xây dựng ở một vị trí rất đẹp, cạnh bên một cây táo nhỏ trên cánh đồng thoải thoải. Ánh sáng mặt trời chiếu qua mảng gương đá tạo thành những màu sắc tuyệt đẹp. Tôi rất thích ngồi trên băng đá cạnh đây.

Ngoài ra còn có một sự kiện khác cũng làm tôi rất vui. Đó là sau khi Brigitte, một tờ tạp chí ở Đức có bài đăng về tôi, thư từ của độc giả từ những nơi không ngờ nhất cũng được gửi đến. Hai người bạn học cũ của tôi ở trường trung học State Augusta, Bá Linh viết thư đến. Chúng tôi thường đi học chung từ lúc chín tuổi đến năm mười hai, mười ba tuổi. Một người viết từ Bá Linh, người kia ở Heidenheim. Người thứ hai còn sắp xếp để tôi đến thuyết pháp ở Heidenheim cho khoảng ba trăm rưỡi thính giả. Rồi người bạn ở Bá Linh lại giúp tôi liên lạc với người bạn thân nhất thời học sinh của tôi, hiện đang sinh sống tại Anh.

Hiện tại, với tuổi tôi, tôi thấy sức khỏe của mình không có gì đáng phàn nàn. Nếu tôi còn sống cũng tốt, mà có phải ra đi, cũng được.

Việc cận kề với cái chết đã giúp tôi có thể giảng Pháp hoàn toàn vì Pháp, mà không có cái gì cho riêng tôi. Tôi không chỉ thấy mình không quan trọng, mà còn có cảm giác như mình không có mặt ở đó, mà mình chỉ là công cụ truyền giảng lại những điều có thể làm lợi ích cho người khác.

Tôi sẽ sống cho đến ngày tôi phải ra đi. Cho đến giây phút này, hầu như tôi đã hoàn tất mọi việc phải làm. Chỉ còn một, hai quyển sách tôi muốn thấy chúng được hoàn thành, nhất là quyển kinh Trung Bộ của Đức Phật, đang rất cần có một bản dịch ra tiếng Đức mới hơn. Vậy thôi, còn mọi thứ có thể tiếp tục mà không cần đến sự có mặt của tôi.

Trong chương này tôi nói khá nhiều về cái chết vì lòng sợ hãi về cái chết là đề tài thường được nhiều người hỏi đến ở các buổi nói chuyện của tôi. Tôi luôn phải đối đầu với đề tài này. Một khi ta còn chưa có thể sẵn sàng chờ đón cái chết của mình, chưa có thể nói về nó với lòng bình thản, tự tại, thì cuộc đời ta vẫn còn bị trói buộc trong sự sợ hãi. Tâm ta chỉ thực sự có an bình khi ta có thể chấp nhận mọi sự khi chúng đến.

Đức Phật có dạy một số điều liên quan đến cái chết, khá hữu ích. Điều quan trọng nhất là: Khi một người sắp từ giã cõi đời, ta cần nhắc nhở cho họ về tất cả những điều tốt họ đã làm, để họ có thể ra đi với tâm bình yên, hạnh phúc. Điều đó rất quan trọng vì trong những giờ phút cuối cùng, người ta thường bị xâm chiếm bởi những cảm giác ăn năn, hối hận vì đã làm điều nọ, điều kia không đúng. Nếu bạn là người y tá hay bác sĩ ở cạnh bệnh nhân, nhưng không biết nhiều về họ, bạn cần hỏi thân nhân họ để có thể giúp họ ra đi nhẹ nhàng.

Chúng ta cũng cần phải có tiếp xúc trực tiếp - như nắm tay người sắp chết hay ve vuốt họ, để họ không có cảm giác đã bị bỏ rơi.

**Thính giác là giác quan cuối cùng ra đi.** Vì vậy đừng nghĩ rằng người đang nằm mê man đó không thể nghe chúng ta nói gì. Chỉ nói trước mặt họ, những điều bạn muốn họ được nghe.

Nếu người sắp chết là Phật tử, có lòng tin ở Đức Phật và giáo lý của Ngài, thì ta có thể tụng kinh cho họ nghe. Có nhiều bài kinh rất phù hợp cho mục đích này. Thí dụ: "Ngay chính xe mã của nhà vua còn bị hủy diệt; thân này cũng mau chóng bị hủy diệt. Nhưng những lời dạy của các bậc Giác Ngộ chẳng bao giờ bị mai một. Những lời dạy của bậc Giác Ngộ được lưu truyền bởi những người hiểu đạo". Điều đó có nghĩa là ta có thể nói rằng ai rồi cũng chết. Nhưng thân mạng không phải là cái quan trọng bậc nhất. Tâm và ý thức về chân thiện mỹ còn quan trọng hơn. Chúng sẽ không bao giờ bị hủy diệt.

**Chết không có gì hơn là một sự chuyển đổi. Chúng ta nhẹ nhàng chuyển đổi qua một trạng thái hiện hữu khác. Dĩ nhiên sự chết chỉ xảy ra nhẹ nhàng nếu ta không cưỡng lại nó - và nếu chúng ta không phải chịu đau đớn.**

Có một thời gian, các vị pháp sư giảng về Phật pháp, cho rằng người ta phải ra đi trong trạng thái hoàn toàn tỉnh thức, và vì lý do đó, không nên cho người bệnh dùng các loại thuốc giảm đau. Nhưng điều đó có vẻ trái ngược với lời Đức Phật dạy rằng người ta cần được ra đi với tâm yên tĩnh. Làm sao người ta có thể yên tĩnh ra đi khi đang phải chịu đau đớn? Ở các nơi chăm sóc cho người bệnh của Phật giáo, người ta cũng tìm mọi cách làm cho bệnh nhân được bớt đau đớn. Vì thế nếu cần ta vẫn phải dùng đến các loại thuốc giảm đau, dầu có làm cho người bệnh mê man. Tâm thức lúc nào cũng có mặt dù rằng người bệnh có thể không trả lời ta hay có vẻ bất động. Thật là sai lầm nếu cứ để người sắp ra đi phải chịu đau đớn - điều đó chỉ làm cho tâm họ rối bời, bất an.

Đức Phật còn khuyên rằng, ta cần phải đợi ba ngày trước khi chôn xác, vì tâm thức cần thời gian để lia bỏ xác thân nó từng ẩn nấu.

Người Phật tử cũng nghĩ rằng nếu được chết ở nhà trong một khung cảnh quen thuộc, ấm cúng thì tốt hơn. Những người thân cần có mặt và phải hiểu rằng họ cần nói lời từ giã với người sắp chết, như một lời chúc lành trước khi họ ra đi. Nói với họ rằng dù ta có nhớ nhưng tiếc nuôi họ, nhưng ta hoàn toàn

có thể tự lo khi không có họ ở bên cạnh. Rằng ta rất thương yêu họ, nhưng ta phải tiếp tục cuộc sống. Những lời nói như thế rất quan trọng đối với người sắp chết. Không nên níu kéo họ, vì như thế chỉ làm cho sự ra đi của họ thêm khó khăn.

Trong các bệnh viện của Thiên Chúa giáo, tôi nghĩ là chắc họ cũng làm như thế.

Trước đây, có một phóng viên đến chỗ chúng tôi ở Buddha-Haus. Cô hỏi có phải lý do khiến tôi có thể dễ dàng chấp nhận cái chết của mình là vì tôi tin có luân hồi. "Không", tôi trả lời cô, "Tôi không nghĩ như thế. **Người ta chỉ phải tái sinh nếu có ý muốn được tái sinh.** Khi không còn ý muốn hiện hữu như một tự ngã, thì không còn gì xảy ra nữa. Tôi sẵn sàng ra đi một lần cho tất cả".

"Rồi việc gì sẽ xảy ra", cô phóng viên muốn biết. "Không có gì cả. Tất cả đã chấm dứt. Lúc đó, người ta đã đạt được đến Niết bàn, sự an bình tuyệt đối".

Loại thiên định sâu xa hoàn hảo nhất.

---o0o---

Hết

Bạn download ebook này từ [www.saigontre.com](http://www.saigontre.com).

Còn nhiều tài liệu hay đang chờ bạn download miễn phí tại [www.saigontre.com](http://www.saigontre.com).